

NGUYỄN THỌ CHUNG

TỰ HỌC TIẾNG HÀN

LUYỆN TIẾNG HÀN
TRÌNH ĐỘ SƠ TRUNG CẤP

MỚI



MỤC LỤC

Tên Mục	Trang
Lời nói đầu.....	2
Sơ lược về tiếng hàn.....	3
Bảng chữ cái tiếng hàn.....	5
Hệ thống kí tự	5
Cấu trúc âm tiết.....	6
Viết và gõ chữ hàn.....	7
Ngữ âm tiếng hàn.....	8
Nguyên âm.....	9
Phụ âm.....	15
Cách ghép âm.....	21
Đọc và viết.....	28
Đọc một số từ cơ bản.....	32
Một số thành ngữ thông dụng.....	35
Ngữ pháp chính trong tiếng hàn.....	38
Một số từ vựng tiếng hàn thường gặp.....	89
Các câu sử dụng trên lớp.....	115
Các câu nói thông dụng.....	124
Biển báo.....	268
Lịch Sử giữa Việt Nam – Hàn Quốc.....	271

LỜI NÓI ĐẦU

Tài liệu này được soạn thảo dựa trên các tài liệu trên nhiều tài liệu khác nhau. **Đã** **được chỉnh sửa bởi anh chị chuyên ngành hàn quốc học.** Các bạn có thể yên tâm về tài liệu này. mục đích giúp các bạn mới học tiếng hàn, hoặc những bạn có trình độ sơ cấp có thể học tốt hơn môn ngoại ngữ này.

Chú Ý:

để bảo vệ đôi mắt. các bạn nên in tài liệu này ra.

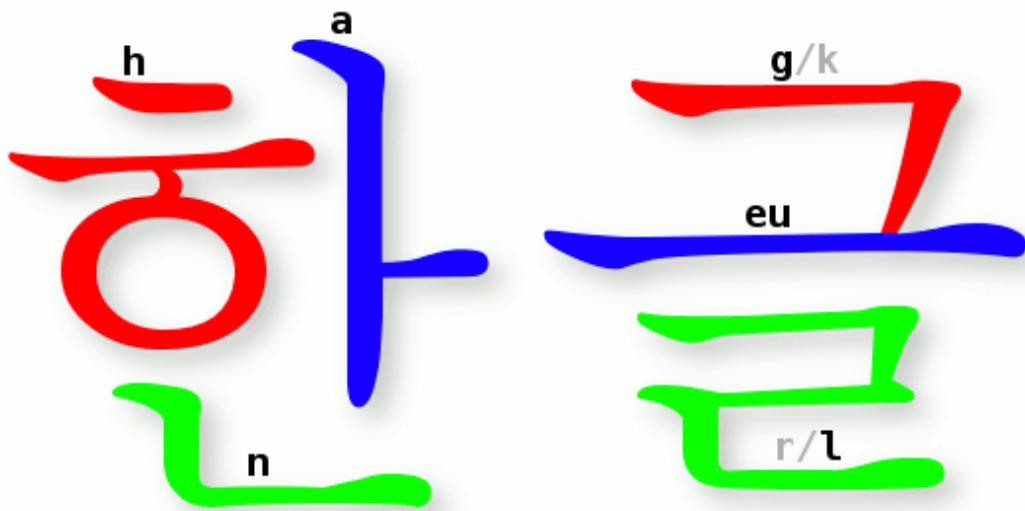
trong tài liệu này để cho dễ nhìn thì chữ hàn được viết trước. nghĩa tiếng việt, hoặc chú thích của chữ đó được viết bên cạnh, hoặc ngay bên dưới chữ hàn. Được phân cách với chữ hàn bằng dấu 2 chấm “:”, dấu ngoặc “ (...)”. Các bạn nên xem qua trang 271 nhé. Có điều thú vị đang chờ đón các bạn.

Trước tiên, xin nêu ra cách học tiếng hàn của mình:

Học theo cách xem phim, các chương trình game show có sub bằng tiếng hàn. Nghe nhạc (trước tiên, chúng ta nên phiên âm lời bài hát gốc tiếng hàn sang phiên âm tiếng việt để dễ đọc, và học thuộc nó. Khi đã học thuộc rồi hãy vừa nghe bài hát đó vừa hát theo _ để luyện nói và luyện nghe. Sau cùng, hãy tự dịch bài hát đó sang tiếng việt bằng từ điển. đối chiếu với bài dịch của người khác xem đã đúng chưa? Trong lúc dịch đó chúng ta sẽ học được từ mới. cấu trúc ngữ pháp cũng rất quan trọng vậy nên hãy nắm thật vững cấu trúc các dạng câu, từ loại trong tiếng hàn. Tập viết nhật ký bằng chữ hàn để luyện nhớ cấu trúc, từ loại. để nhớ lâu được mặt chữ, nghĩa chữ không có cách nào khác là làm cho nó xuất hiện nhiều lần... khi viết một câu tiếng việt nào đó hãy dịch ngay sang chữ hàn ở bên cạnh câu đó.

Để học tốt một ngôn ngữ nào đó. Trước tiên, các bạn phải hiểu rõ cách hình thành và phát triển của nó. Sau đây mình thiệu sơ qua về lịch sử tiếng hàn.

sơ lược về Tiếng Hàn (요약 한국어)



Tất cả các dân tộc Hàn Quốc đều nói chung một ngôn ngữ, đây được coi là một yếu tố quyết định trong việc tạo nên một bản sắc dân tộc mạnh mẽ của người Hàn Quốc. Người Hàn Quốc đã từng lập ra một số ngôn ngữ khác với ngôn ngữ chuẩn đang được dùng tại Seoul hiện nay. Tuy nhiên, những ngôn ngữ địa phương này, trừ ngôn ngữ được dùng ở đảo Jeju-do, đều khá giống với ngôn ngữ chuẩn vì thế người nói tiếng bản địa có thể hiểu được không mấy khó khăn.

Các nhà ngôn ngữ học và các nhà dân tộc học đã xếp tiếng Hàn Quốc thuộc loại ngôn ngữ An-tai, trong đó bao gồm cả Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Mông Cổ và tiếng Tunus - Mãn Châu.

Hangeul, bảng chữ cái tiếng Hàn Quốc đã được sáng minh bởi vua Sejong vào thế kỷ thứ 15. Trước khi bảng chữ cái được phát minh, chỉ một phần rất nhỏ dân số có thể hiểu được chữ Hàn vì nó quá khó.

Trong những nỗ lực nhằm phát minh ra một hệ thống chữ viết của Hàn Quốc, vua Sejong đã nghiên cứu nhiều hệ thống chữ viết khác, được biết vào thời bấy giờ, trong đó có chữ Hán cổ, chữ Uighur và những hệ thống chữ viết của người Mông Cổ.

Tuy nhiên, hệ thống mà họ đã quyết định lựa chọn chủ yếu được dựa trên ngữ âm học. Trên tất cả, hệ thống này được phát minh và sử dụng theo một nguyên lý sự phân chia ba phần âm tiết, bao gồm chữ cái đầu, chữ cái giữa và chữ cái đứng cuối, khác với sự phân chia làm hai của âm tiết trong ngữ âm học của chữ Hán cổ.

Dưới đây, mình xin được giới thiệu sơ qua về bảng chữ cái tiếng Hàn.

Hangul bao gồm 10 nguyên âm và 14 phụ âm cơ bản, có thể kết hợp thành vô vàn những nhóm âm tiết khác nhau. Nó vô cùng đơn giản, có hệ thống và dễ hiểu, đây được coi là một trong những hệ thống chữ viết khoa học nhất trên thế giới. Hangul rất dễ học và dễ viết và đã có đóng góp hết sức to lớn đối với tần suất xuất hiện cao của Hàn Quốc và sự phát triển của ngành công nghiệp in ấn của Hàn Quốc.

I - Hệ thống ký tự

Hệ thống chữ Hàn bao gồm 40 ký tự, với 10 nguyên âm và 14 phụ âm cơ bản; trong 40 ký tự đó có 24 ký tự cơ bản và 16 ký tự kép được cấu trúc từ những ký tự cơ bản kia.

1. Nguyên âm (모음)

Nguyên âm đơn gồm : ㅏ, ㅓ, ㅗ, ㅜ, ㅡ, ㅣ, ㅐ, ㅔ

Nguyên âm đôi gồm : ㅑ, ㅕ, ㅛ, ㅕ, ㅘ, ㅕ, ㅕ, ㅕ, ㅕ, ㅕ

Nhưng khi viết một nguyên âm không có phụ âm thì chúng ta luôn phải viết thêm phụ âm 'ㅇ'. Trong trường hợp này, ㅇ chỉ là một âm câm và có vai trò chỉ rõ vị trí của các phụ âm khác khi kết hợp vào nguyên âm. Nên chúng ta có các viết các nguyên âm như sau :

Nguyên âm đơn gồm : ㅏ, 어, 오, 우, 으, ㅣ, 애, 에

Nguyên âm đôi gồm : ㅑ, 여, 요, 유, 예, 애, 와, 왜, 웨, 외, 위, 의

2. Phụ âm (자음)

Trong tiếng Hàn phụ âm luôn luôn được phát âm cùng với một nguyên âm. Tuy nhiên mỗi phụ âm đều có tên riêng.

Phụ âm đơn : ㄱ, ㄴ, ㄷ, ㄹ, ㅁ, ㅂ, ㅅ, ㅇ, ㅈ

Phụ âm bật hơi : ㅋ, ㅌ, ㅍ, ㅊ, ㅎ

Phụ âm căng : ㄲ, ㄸ, ㅃ, ㅆ, ㅉ

II - Cấu trúc âm tiết

- Âm tiết đơn giản nhất trong tiếng Hàn là một phụ âm (đen) ghép với một nguyên âm (xanh) :

- Kiểu cấu trúc thứ hai là một phụ âm đứng đầu(đen), một nguyên âm (xanh) và một phụ âm kết thúc (tím):



Ví dụ :



Ví dụ :

- Kiểu cấu trúc thứ ba là một phụ âm đứng đầu(đen), một nguyên âm kép(xanh nhạt và xanh đậm) và một phụ âm kết thúc (tím):



四

월

四

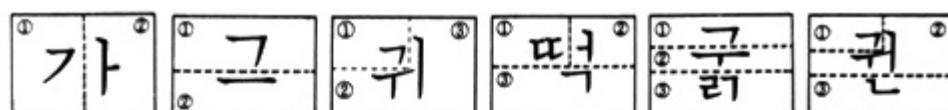
29

vidu :

- Kiểu cấu trúc cuối cùng là một phụ âm đứng đầu (xanh), một nguyên âm (đen) và 2 phụ âm kết thúc (tím và đỏ):



Các bạn có thể tham khảo thêm ở hình sau :



上月士官

主　題　　正　題

부 록

卷之三

Các cấu trúc âm tiết khác sẽ được nói đến ở phần sau...

III- Viết và gõ chữ Hán

1. Cách viết và bỏ khoảng trắng đúng vị trí khi viết chữ Hán

- Khi viết tiếng Hàn cần tôn trọng quy tắc từ trên xuống dưới và từ trái sang phải. Các trợ từ khi bỏ nghĩa cho từ nào thì gắn liền vào từ đó. Các âm tiết nhỏ trong từng cụm từ phải được viết liền nhau, các thành phần câu viết

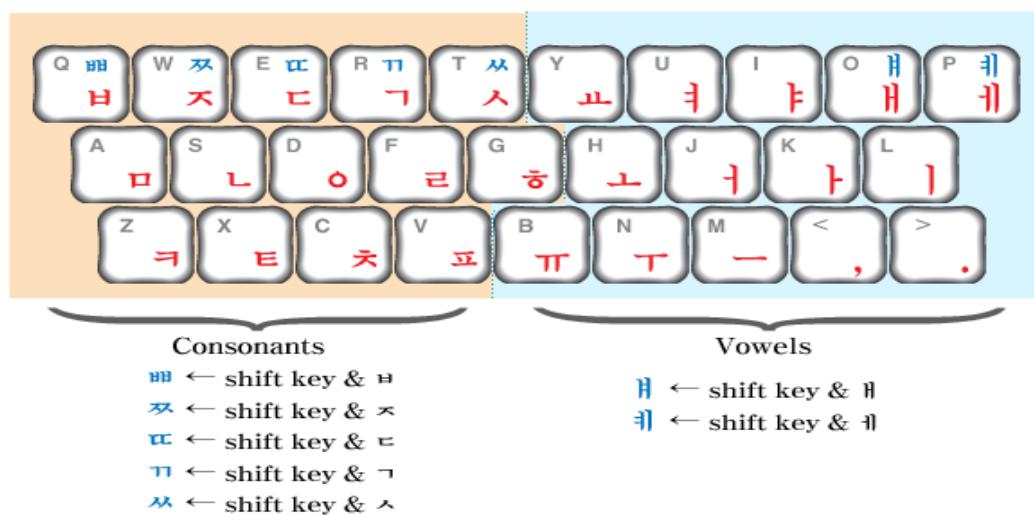
Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung
tách ra rõ ràng. Không viết tách rời từng âm tiết.

VD :

아버지가방에들어가십니다. Viết dính liền thế này là sai nhưng nếu các bạn bỏ khoảng cách sai chỗ cũng dẫn đến câu văn sai nghĩa hoàn toàn

Câu trên bỏ khoảng cách thế này: 아버지 가방에 들어가십니다 câu này có nghĩa : bố đi vào cái cặp xách
Nhưng với cách bỏ khoảng cách thế này : 아버지가 방에 들어가십니다 thì có nghĩa là : bố đi vào phòng.

2. Bàn phím gõ tiếng Hàn



한국어 (học Tiếng Hàn)

Bắt Đầu Tiếng Hàn Quốc

NGỮ ÂM TIẾNG HÀN

Các phụ âm và nguyên âm trong tiếng Hàn được gọi là “Hangeul”. Đây là hệ thống chữ viết do vua Sejong cùng một số học giả phát minh vào năm 1443 sau Công Nguyên. Trước Hangeul, người Hàn Quốc ko có hệ thống chữ viết riêng của mình và họ đã dùng các ký tự chữ Hoa và đã gây khó khăn cho người bình thường trong việc đọc và viết tiếng Hàn. Cho nên Hangeul được phát minh nhằm mục đích giúp mọi người ai cũng có thể học được tiếng Hàn Quốc.

Ban đầu bộ chữ Hangeul gồm 17 nguyên âm và 11 phụ âm nhưng hiện nay chỉ còn sử dụng 14 phụ âm và 10 nguyên âm, tất cả gồm 24 chữ cái.

CHỈ CẦN CÁC BẠN HỌC THUỘC BẢNG CHỮ CÁI NÀY THÌ BẠN CÓ THỂ ĐỌC VÀ VIẾT LƯU LOÁT CÁC CÂU CHỮ TIẾNG HÀN NHƯNG CHƯA THỂ HỀU ĐƯỢC GÌ HẾT.

CÁCH VIẾT CHỮ HÀN QUỐC

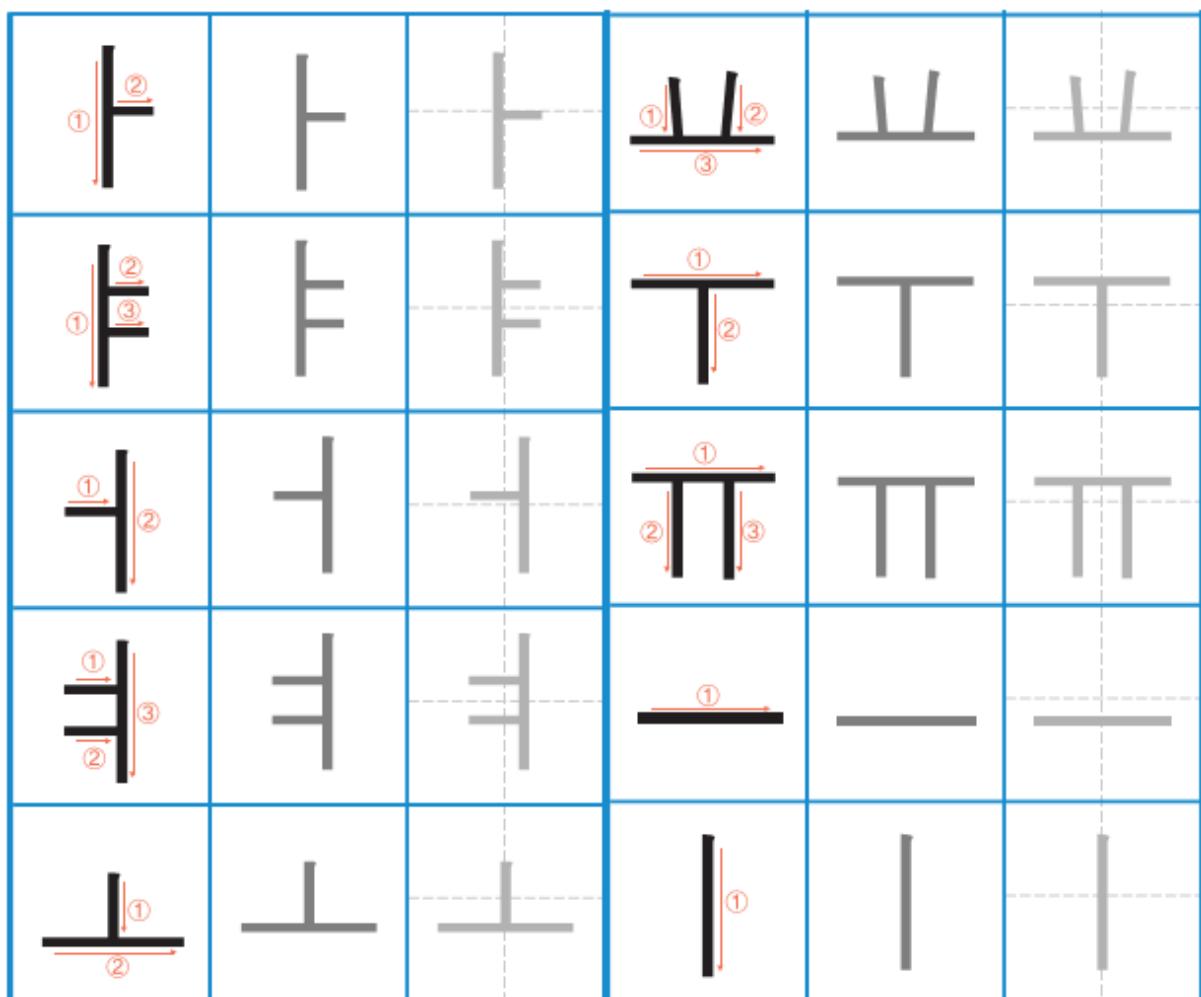
Chữ Hán quốc được viết theo nguyên tắc:

- Từ trái sang phải
- Từ trên xuống dưới

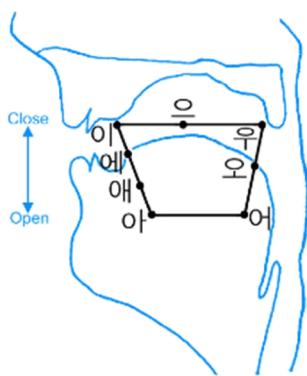
(모음: nguyên âm)

I. Nguyên âm đơn :

cách viết:



cách phát âm:



<i>Nguyên âm đơn</i> (단일 모음)	<i>Phát âm</i>
ㅏ /아	a
ㅓ /어	ø/o

-/o/	ô
-/u/	u
-/ø/	ø
/o	i
/o	e
/ø	ê

ㅏ : phát âm là “a” trong mọi trường hợp,kể cả khi ghép với nó là phụ âm “ch” nó cũng không bị biến dạng như tiếng Việt .

Ví dụ:như trong tiếng Việt “a” ghép với “ch” thành “ach” nhưng trong tiếng Hàn “a” ghép với “ch” lại được đọc là “at”

ㅓ : phát âm là “o” hoặc “ø” tùy theo vùng địa lý , càng lên phía bắc thì phát âm là “o” càng rõ. Trong các từ có kết thúc bằng “ㅓ” thường được đọc là “o” hoặc “ø” , còn trong các từ có kết thúc bằng 1 phụ âm cũng được đọc là “o” hoặc “ø” nhưng đôi khi được phát âm gần giống “â” trong tiếng Việt.

Ví dụ : 예시 = ê xo

안녕 = an nyong hoặc an nyâng

ㅗ : phát âm là “ô” như trong tiếng Việt , nhưng nếu sau “ô” là “k” hoặc “ng” thì được kéo dài hơn một chút.

Ví dụ : 소포 = xô p’ô

hang-kôông = hang kôông

Ⓣ : phát âm là “**u**” như trong tiếng Việt , nhưng nếu sau “**u**” là “**k**” hoặc “**ng**” thì được kéo dài hơn một chút.

Ví dụ : 장문 = chang mun

한국 = han kuuk.

ㅡ : phát âm như “**u**” trong tiếng Việt.

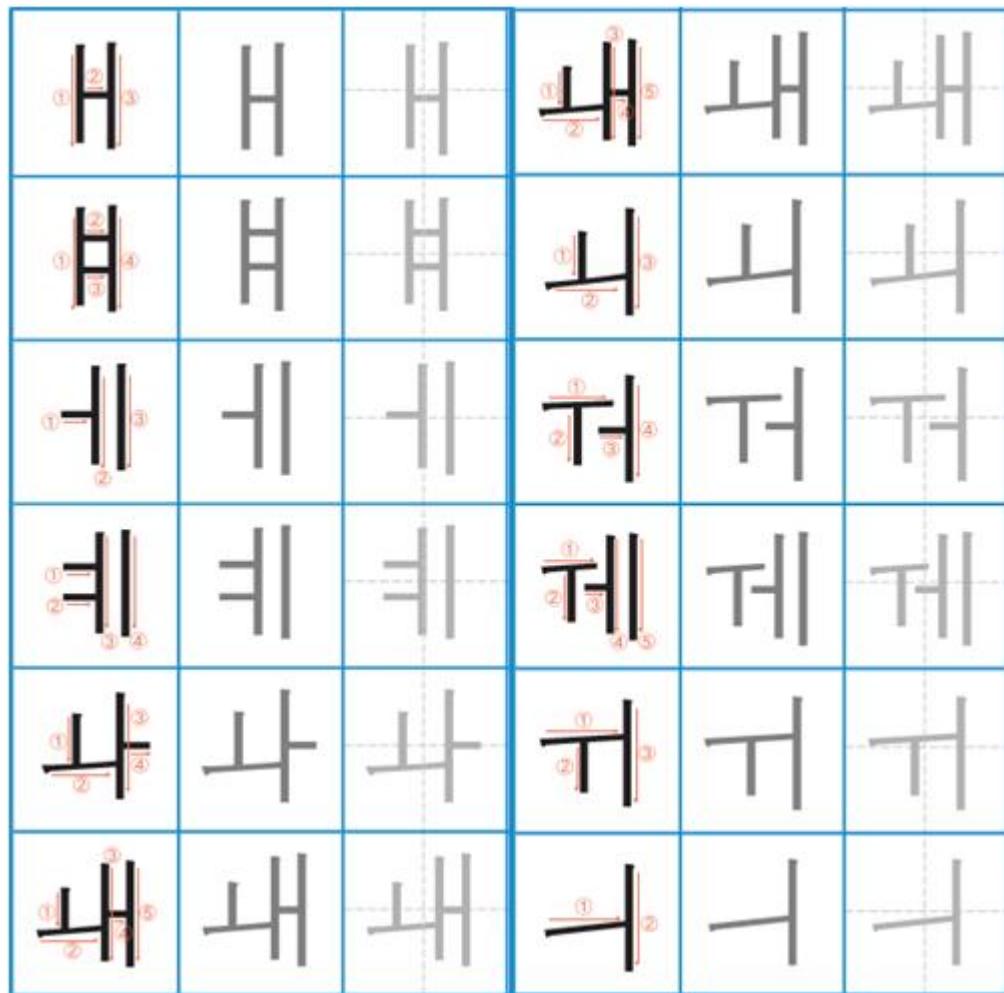
] : phát âm như “**i**” trong tiếng Việt.

ㅓ : phát âm như “**e**” trong tiếng Việt nhưng mở hơn một chút.

ㅏ : phát âm như “**e**” trong tiếng Việt nhưng mở hơn nhiều , gần như “**a**” mà cũng gần như “**e**”.

II. Nguyên âm ghép :

cách viết:



cách phát âm:

<i>Nguyên âm đôi (O/종 모음)</i>	<i>Phát âm</i>
ㅑ	Ya
ㅕ	Yo
ㅛ	Yo

ꝝ	Yu
ꝑ	Ye
Ꝕ	Yê
ꝙ	Oa
Ꝝ	Oe
Ꝟ	Uơ
ꝟ	Uy
ꝛ	Uê
Ꝛ	U'i/ ê/ i
Ꝙ	Uê

1. Ghép với “i_” :

] + ꝑ = ꝑ : ya
] + ꝓ = ꝓ : yɔ̄
] + ꝗ = ꝗ : yô̄
] + ꝟ = ꝟ : yu
] + ꝛ = ꝛ : yê
] + Ꝙ = Ꝙ : ye

2. Ghép với “u_/_ô_” :

ꝙ + ꝑ = ꝙ : oa
 ꝙ + Ꝙ = Ꝙ : oe
 ꝟ + ꝑ = ꝟ : uɔ̄
 ꝟ + ꝛ = ꝟ : uy

ㅏ + ㅓ = ㅕ : uê

3. Ghép với “_i” :

ㅡ + ㅣ = ㅓ : ui/ê/i

ㅗ + ㅣ = ㅚ : uê

Chú ý :

- ㅓ : ui được đọc là “ui” khi nó đứng đầu tiên trong câu hoặc từ độc lập , được đọc là “ê” khi nó đứng ở giữa câu và được đọc là “i” khi nó đứng ở cuối câu hoặc cuối của 1 từ độc lập .

- ㅚ : uê được đọc là “uê” cho dù cách viết là “oi”.

- Các nguyên âm trong tiếng Hàn không thể đứng độc lập mà luôn có phụ âm không đọc “o” đứng trước nó khi đứng độc lập trong từ hoặc câu.

Ví dụ :

không viết ㅣ mà viết ㅚ : hai , số hai

không viết ㅗ mà viết ㅕ : số năm

không viết ㅗ ㅣ mà viết ㅚ : dưa chuột

Ta có bảng 21 chữ cái các nguyên âm tiếng Hàn quốc :

ㅏ - 어 - 오 - 우 - 으 - ㅚ - 예 - ㅕ : a - o - ô - u - ư - i

ㅑ - 여 - 요 - 유 - ㅕ - ㅕ : ya - yo - yô - yu - yê - ye

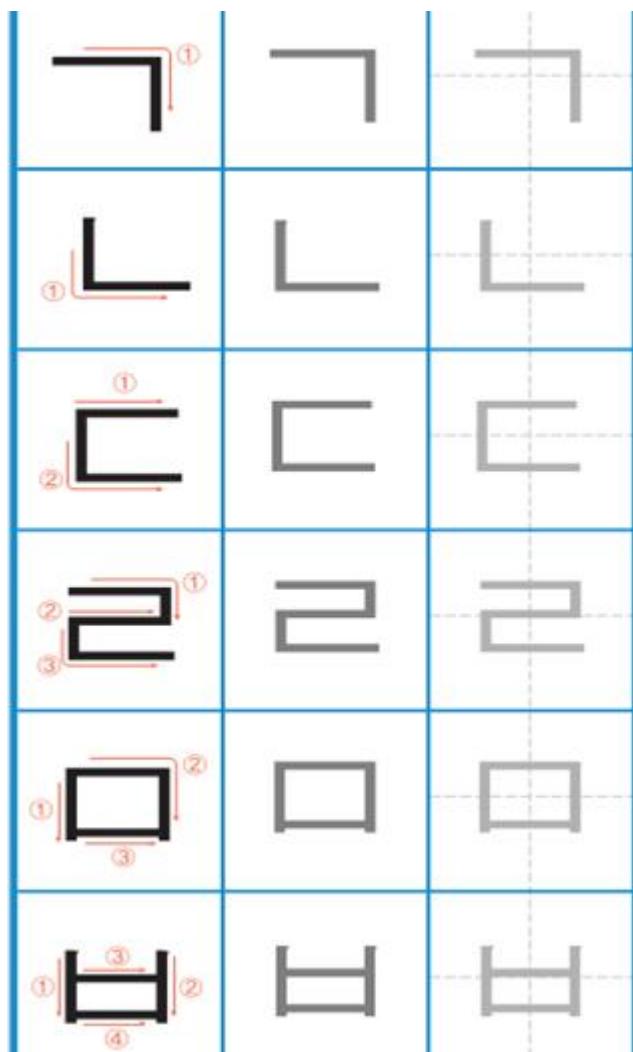
와 - 왜 - 워 - 위 - 웨 : oa - oe - uo - uy - uê

의 - 외 : ui/ê/i - uê

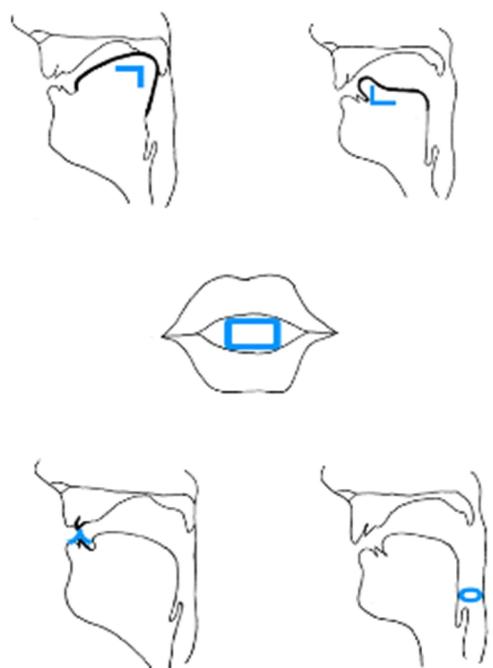
(자음: Phụ âm)

I. Phụ âm đơn :

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung
cách viết:



cách phát âm:



<i>Phụ âm đơn (단일자음)</i>	<i>Tên gọi phụ âm</i>	<i>Phát âm</i>
ㄱ	기역 (gi yøk)	k/ g/ c
ㄴ	니은 (ni uøn)	N
ㄷ	디귿 (di gøt)	t/ d
ㄹ	리을 (ri uøl)	r/ l
ㅁ	미음 (mi uøm)	m
ㅂ	비읍 (bi uøp)	p/ b
ㅅ	시옷 (si øt)	s/ sh
ㅇ	이응 (i uøng)	ng/ không phát âm
ㅈ	지읒 (chi uøt)	j/ ch
ㅊ	치읒 (ch'i uøt)	ch'
ㅋ	키읔 (khi uøt)	kh
ㅌ	티읕 (thi uøt)	th
ㅍ	피읖 (phi uøp)	ph/ p'
ㅎ	히읗 (hi uøt)	h

Phụ âm không bắt hơi, không căng :

về cơ bản phát âm như tiếng Việt, sẽ có một số biến âm tuỳ từng trường hợp cụ thể sẽ được nêu ở bài sau.

ㄱ : đọc là k/ g/c

ㄴ : đọc là n

↖ : đọc là t/ đ/ d

↗ : đọc là m

↶ : đọc là p/ b

↷ : đọc là s/ sh

◦ : âm không đọc / ng

↖ : đọc là j/ ch.

↗ : đọc là h

2. Phụ âm bắt hơi :

↖ : đọc là ch'

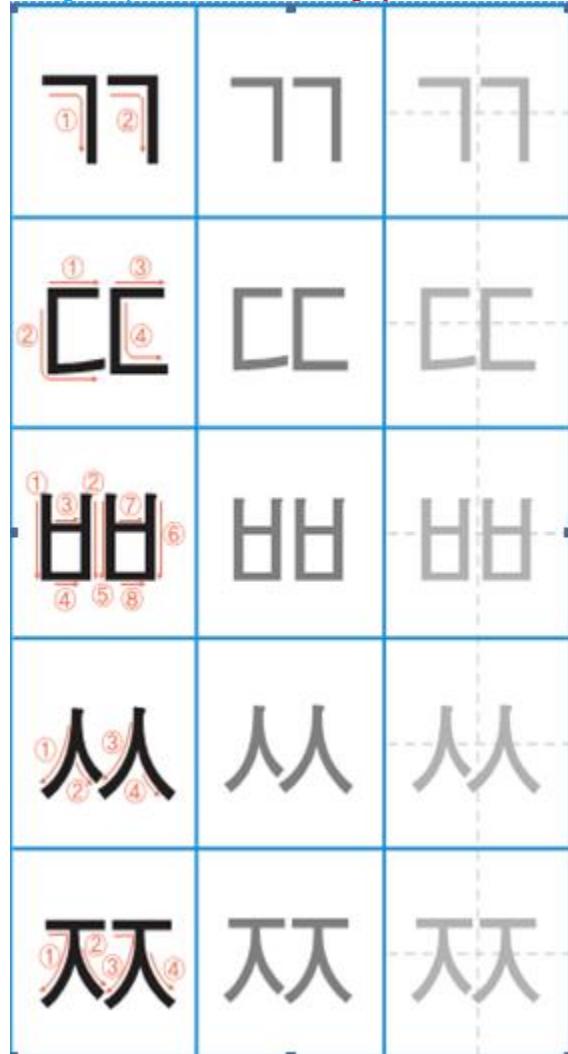
↗ : đọc là kh

↶ : đọc là th

↷ : đọc là ph/ p'

II. Phụ âm ghép :

cách viết:



cách phát âm:

<i>Phụ âm ghép (이중 자음)</i>	<i>Phát âm</i>
ㄱㄱ	kk
ㅋㅋ	tt
ㅂㅂ	pp

ㅆ	ss
ㅉ	jj/ ch

Phụ âm không bắt hơi , phát âm căng :

những phụ âm này được phát âm mạnh hơn , dài hơn và đặc biệt là căng hơn các phụ âm tạo ra nó (ㄱ-ㄷ-ㅂ-ㅅ-ㅈ). cách phát âm mạnh làm cho nguyên âm ngắn lại gây cảm giác hơi nghẹn họng nghe như có dấu nặng khi phát âm tiếng Việt.

ㅌ : đọc là kk

ㄷ : đọc là tt

ㅍ : đọc là pp

ㅆ : đọc là ss

ㅉ : đọc là jj/ch

Trên đây là cách phân loại phụ âm theo tiêu chuẩn phát âm , nhưng để sử dụng các phụ âm để tra từ điển thì ta cần phải sắp xếp lại các phụ âm cho hợp lý theo thứ tự như trong tự điển. Từ điển tiếng Hàn không sử dụng nguyên âm để tra từ vì các nguyên âm luôn có phụ âm “o” đứng trước nên tra theo nguyên âm chính là tra theo phụ âm này

Ta có bảng 13 phụ âm lần lượt như sắp xếp trong từ điển .

ㄱ-ㄴ-ㄷ-ㅁ-ㅂ-ㅅ-ㅅ-ㅇ-ㅈ-ㅊ-ㅋ-ㅌ-ㅍ-ㅎ

(Cách Ghép Âm)

Khi ghép âm (ghép nguyên âm với phụ âm) thành 1 từ (1 âm tiết) trong tiếng Hàn Quốc bao giờ cũng bắt đầu bằng 1 phụ âm.

Ta có các cách ghép như sau :

1. Nguyên âm đứng một mình :



Nguyên âm đứng 1 mình vẫn có nghĩa . Nhưng trước nguyên âm phải thêm phụ âm “ㅇ ” nhưng khi đọc thì chỉ đọc nguyên âm , không đọc phụ âm này.

Ví dụ : ㅇ , 오 , 우 , 어 , 여 , ㅇ , ...

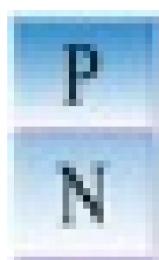
2. Nguyên âm ghép với phụ âm dạng :



Ví dụ : 시경 : si kyê đồng hồ ,

가다 : đi

3. Nguyên âm ghép với phụ âm dạng :



Ví dụ : 두부 : đậu phụ

구두 : giày da

4. Nguyên âm ghép với phụ âm dạng :



Ví dụ : 뒤 : phía sau , đằng sau

쇠 : sắt , kim loại

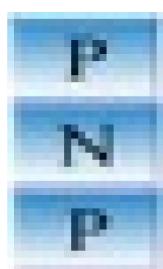
5. Nguyên âm ghép với phụ âm dạng :



Ví dụ : 한식 : món ăn Hàn Quốc

인삼 : nhân sâm

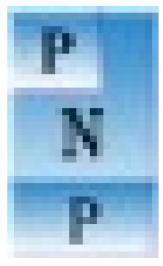
6. Nguyên âm ghép với phụ âm dạng :



Ví dụ : 烏 : bông hoa

폭포 : dông tố

7. Nguyên âm ghép với phụ âm dạng :



Ví dụ : 원 : đồng Won Hàn Quốc

춘 : 50 (số đếm thuần Hàn)

* **phụ âm đáy (patchim)**

Trong tiếng Hàn , phụ âm cuối cùng (phụ âm dưới cùng) được gọi là phụ âm đáy (받침).

Có 2 dạng phụ âm đáy : phụ âm đáy đơn và kép cùng loại , phụ âm đáy kép khác loại.

Cách đọc phụ âm đáy :

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

- Từ có phụ âm đáy là : ㄱ, ㄲ, ㅋ - **đọc là K/C** : 박, 박, 박 - PAK
- Từ có phụ âm đáy là : ㄴ - **đọc là N** : 한 - HAN
- Từ có phụ âm đáy là : ㄷ, ㅅ, ㅈ, ㅌ, ㅊ, ㅆ đọc là T : 날, 낫, 낫, 낫, 낫, 낫 - NAT
- Từ có phụ âm đáy là : ㄹ - **đọc là L** : 말 - MAL
- Từ có phụ âm đáy là : ㅁ - **đọc là M** : 감 - KAM
- Từ có phụ âm đáy là : ㅂ, ㅍ - **đọc là P** : 입, 일 - IP
- Từ có phụ âm đáy là : ㅇ - **đọc là NG** : 강 - KANG

Loại phụ âm đáy gồm 2 phụ âm khác nhau như : ㄱ, ㅋ, ㄴ, ㄷ, ㅌ, ㅂ, ㅍ, ㆁ thì đọc phụ âm nào nào xếp trước trong bảng hệ thống thứ tự các phụ âm (bài 2) trừ ㆁ và ㆁ.

- Từ có phụ âm đáy là : ㄱ - **đọc là K/C** : 삼 = 쑥 - SAK hoặc SAC
- Từ có phụ âm đáy là : ㅋ - **đọc là N** : 안 = 안 - AN.
- Từ có phụ âm đáy là : ㄴ - **đọc là N** : 만 = 만 - MAN.
- Từ có phụ âm đáy là : ㄷ - **đọc là K** : 닥 = 닥 - TAK.
- Từ có phụ âm đáy là : ㅌ - **đọc là L** : 깊 = 깊 - KAL.
- Từ có phụ âm đáy là : ㅍ - **đọc là L** : 할 = 할 - HAL.
- Từ có phụ âm đáy là : ㅂ - **đọc là P** : 갑 = 갑 - KAP.
- Từ có phụ âm đáy là : ㅍ - **đọc là M** : 점 = 점 - JOM.
- Từ có phụ âm đáy là : ㆁ - **đọc là P** : 음 = 음 - UP.

CHÚ Ý :

- Trên đây là cách đọc những từ đơn, còn khi đọc từ ghép hoặc trong cả câu thì phải áp dụng quy tắc biến âm và luyện âm (sẽ được trình bày ở phần sau).

Luyện tập :

Các bạn hãy luyện tập cách phát âm các phụ âm thường, căng, phụ âm bật hơi thường xuyên theo cách phân theo nhóm như sau :

ㄱ

가구

가위

개

ㅋ

코

카네이션

키위

ㄲ

꼬마

까마귀

까치

ㄷ

다리

도둑

다이버

ㅌ

퇴근

터어키

타워

ㄸ

따다

또

땀

ㅂ

바보

베이비

밥

ㅍ

프랑스

파도

파워

ㅃ

뽀뽀

빼다

뽀빠이

ㅅ

시내

사과

소리

ㅆ

쌀

싸움

쓰레기

스

중국

자전거

쥐

추

추위

치약

처음

ㅉ

쪽지

짬

짜다

Một số từ vựng (단어) – cách đọc (읽기) – ý nghĩa (감각):

Từ vựng (단어)	Cách đọc (읽기)	Ý nghĩa (감각)
한국	han kuk	Hàn Quốc
친구	chin gu	bạn
남자	nam cha	người đàn ông
여자	yօ cha	người phụ nữ
남자친구	nam cha chin gu	bạn trai
여자친구	yօ cha chin gu	bạn gái
안녕하십니까?	an nyong ha sip ni kka	xin chào
가족	ka chuk	gia đình
아버지	a bօ chi	bố, ba, cha
어머니	օ mօ ni	mẹ, má
부모님	bu mô nim	cha mẹ, ba má
언니	օn ni	chị gái: dùng khi em gái gọi...

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

누나	nu na	chị gái: dùng khi em trai gọi...
오빠	ô ppa	Anh trai: dùng khi em gái gọi...
형	Hyong	Anh trai: dùng khi em trai gọi...
할아버지	ha ra bơ chi	ông
할머니	hal mơ ni	bà
동생	tông seng	em
남동생	nam tông seng	em trai
여동생	yơ tông seng	em gái
사랑해요!	sa rang he yô	yêu
사람	sa ram	người
애인	yê in	người yêu
배	Be	quả lê
개	Ke	con chó
카메라	kham mê ra	máy ảnh, máy quay phim
선생님	sơn seng nim	giáo viên
베트남	bê thư nam	Việt Nam
나	Na	tôi
나는 베트남사람입니다	nanun bê thư nam sa ram im ni ta	Tôi là người Việt Nam

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

Luyện tập:

Các bạn thử phiên âm cách đọc các “từ”, “câu” sau đây sang tiếng Việt.

(Ví dụ: Tôi học tiếng Hàn ở trường Kanata – 나는_가나다어학당에서_한국어를_ 공부합니다 –

nanun_kanata ᄧ hak tang ê so_han ku kơ rul_kông bu ham ni ta.)

1. Xin chào - 안녕하세요! -
2. Bạn tên là gì? - 이름은 무엇입니까? -
3. Người kia là ai vậy? - 그 사람은 누구입니까? -
4. Tiếng hàn - 한국어 -
5. Anh ấy là người nước nào vậy? - 그남자는 어느 나라 사람입니까? -
6. Anh ấy là người Việt Nam. - 그남자는 베트남사람입니다. -
7. Cám ơn! - 감사합니다! -

Muốn làm được những bài này Bạn phải **HỌC THUỘC BẰNG CHỮ CÁI** trước nhé! Nếu chưa thuộc thì bạn cứ lấy bảng chữ cái ra dò từng chữ cũng được...

Đọc và Viết

Khi viết cũng như khi đọc , trật tự các chữ cái là từ trái sang phải, từ trên xuống dưới.

Ví dụ : 가 = ㄱ + ㅏ : KA

무 = ㅁ + ㅜ : MU

선 = ㅅ + ㅓ + ㄴ : SON

읽 = ㅇ + ㅣ + ㅡ + ㄱ : IK

1. Cách luyện âm :

- Khi từ đứng trước kết thúc bằng 1 phụ âm mà từ đứng sau bắt đầu bằng nguyên âm thì ta phải đọc luyến , phụ âm cuối của từ đứng trước sẽ được ghép thành phụ âm đầu của âm sau.

- Khi từ đứng trước kết thúc bằng 2 phụ âm (phụ âm kép) mà từ đứng sau bắt đầu bằng nguyên âm thì ta phải đọc luyến , phụ âm cuối thứ 2 của từ đứng trước sẽ được ghép thành phụ âm đầu của âm sau.

Ví dụ : 걱 악 에 = 거 가 게

벗어요 = 벼 서 요

있어요 = 잇서요

읽어요 = 일 거 요

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

Lưu ý : một nguyên âm khi đứng độc lập luôn phải có phụ âm “o” nhưng đây là 1 phụ âm không đọc nên ta vẫn luyến phụ âm cuối của từ đứng trước với nguyên âm đầu của từ đứng sau .

2. Một số quy tắc biến âm khi đọc và nói tiếng Hàn :

a. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là “ㅂ” mà từ sau nó bắt đầu bằng phụ âm “ㄴ” hoặc “ㅁ” thì “ㅂ” được đọc là “ㅁ”.

Ví dụ : 입니다 = 입니다

하십니까 = 하심니까

입만 = 임만

b. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là “ㄱ” mà từ sau nó bắt đầu bằng phụ âm “ㄴ” hoặc “ㅁ” thì “ㄱ” được đọc là “ㅇ”.

Ví dụ : 작년 = 장년

국물 = 궁물

c. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là “ㄷ” hoặc mà từ sau nó bắt đầu bằng phụ âm “ㄴ” hoặc “ㅁ” thì “ㄷ” được đọc là “ㅌ”.

Ví dụ : 맘물 = 만 물

믿는다 = 믿는다

첫눈 = 천눈

끝나다 = 끈나다

* Lưu ý : phụ âm cuối (phụ âm đáy) là “ㄷ” là âm đại diện cho các âm được phát âm là “T” (ㄷ, ㅅ, ㅈ, ㅌ, ㅊ, ㅍ, ㅎ) vì vậy khi một từ có phụ âm đáy là “ㄷ” hay những từ có phụ âm đáy là “ㅅ, ㅈ, ㅊ, ㅌ, ㅍ, ㅎ” đều được đọc là “ㅌ” khi từ sau bắt đầu bằng phụ âm “ㄴ” hoặc “ㅁ”. Tham khảo cách đọc phụ âm đáy ở phần trên.

d. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là “ㅇ” hoặc “ㅁ” mà từ sau nó bắt đầu bằng phụ âm “ㄹ” thì “ㅇ” hoặc “ㅁ” được đọc là “ㄴ”.

Ví dụ : 금력 = 금녁

경력 = 경녁

e. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là “ㄱ” mà từ sau nó bắt đầu bằng phụ âm “ㅋ” thì “ㄱ” được đọc là “ㆁ” và “ㅋ” được đọc là “ㄴ”.

Ví dụ : 학력 = 항녀

f. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là “ㅂ” mà từ sau nó bắt đầu bằng phụ âm “ㅌ” thì “ㅂ” được đọc là “ㅍ” và “ㅌ” được đọc là “ㄴ”.

Ví dụ : 급료 = 금뇨

g. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là “ㄴ” mà từ sau nó bắt đầu bằng phụ âm “ㅌ” thì “ㄴ” được đọc là “ㅌ” và “ㅌ” vẫn được đọc là “ㅌ”.

Ví dụ : 신랑 = 실랑

h. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là “ㅌ” mà từ sau nó bắt đầu bằng phụ âm “ㄴ” thì “ㅌ” vẫn được đọc là “ㅌ” và “ㄴ” được đọc là “ㅌ”.

Ví dụ : 설날 = 설랄

* Lưu ý : có một số từ có thể không theo quy tắc này (bất quy tắc).

Ví dụ : 상견례 = 상견네 chứ không phải 상결례

i. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là “ㄷ” mà từ sau nó bắt đầu bằng nguyên âm “oi” được đọc luyến âm là “지”.

Ví dụ : 미닫이 = 미다지

j. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là “ㄷ” mà từ sau nó bắt đầu bằng âm “ot” được đọc luyến âm là “치”.

Ví dụ : 굳히다 = 구치다

k. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là “ㅌ” mà từ sau nó bắt đầu bằng nguyên âm “oi” được đọc luyến âm là “치”.

Ví dụ : 밭일 = 바 칠

I. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là “ㄱ” mà từ sau nó bắt đầu bằng các phụ âm “ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ” thì “ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ” được đọc là “긱/긱/긱/긱/긱”.

Ví dụ : 학교 = 학교

학동 = 학똥

학비 = 학 빼

학사 = 학싸

학점 = 학점

m. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là “ㄷ” mà từ sau nó bắt đầu bằng các phụ âm “ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ” thì “ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ” được đọc là “긱/긱/긱/긱/긱”.

Ví dụ : 듣기 = 듣끼

받다 = 받따

돋보기 = 돋뽀기

만사위 = 만싸위

걷자 = 걷짜

n. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là “ㅂ” mà từ sau nó bắt đầu bằng các phụ âm “ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ” thì “ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ” được đọc là “긱/긱/긱/긱/긱”.

Ví dụ : 입구 = 입꾸

입동 = 입똥

십분 = 십뿐

밥상 = 밥쌍

답장 = 답짱

o. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là “ㅅ” mà từ sau nó bắt đầu bằng các phụ âm “ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ” thì “ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ” được đọc là “긱/긱/긱/긱/긱” và “ㅅ” được đọc là “ㄷ”.

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

Ví dụ : 옷걸이 = 옷거리

다섯달 = 다섯딸

깃발 = 깃빨

덧신 = 덤썬

빗자루 = 빗짜루 (bất quy tắc)

p. Khi một từ có phụ âm cuối (받침) là “ㅈ” mà từ sau nó bắt đầu bằng các phụ âm “ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ” thì “ㄱ/ㄷ/ㅂ/ㅅ/ㅈ” được đọc là “ㄲ/ㄸ/ㅃ/ㅆ/ㅉ” và “ㅈ” được đọc là “ㅊ”.

Ví dụ : 늦가을 = 늦까을

낮도독 = 낮또독

늦봄 = 늦봄

맞선 = 맘썬

낮잠 = 낮짬

Đọc Một Số Từ Cơ Bản

Từ vựng (단어)	Cách đọc (읽기)	Ý nghĩa (감각)
네 / 예	Ne/ Ye	Đúng, Vâng
아니오	Anio	không
여보세요	Yeoboseyo	A lô (khi nghe máy điện thoại)
안녕하세요	Annyeong-haseyo	Xin chào
안녕히 계세요	Annyong-hi gyeseyo	Tạm biệt (chủ, khách)
어서 오세요	Eoseo oseyo	Chào mừng, chào đón
고맙습니다 / 감사합니다	Gomapseumnida / Gamsahamnida	Cảm ơn

천만에요	Cheonmaneyo	Chào mừng ngài, chào đón ngài.
------	-------------	--------------------------------

미안합니다 / 죄송합니다	Mianhamnida / Joesong-hamnida	Xin lỗi
괜찮습니다 / 괜찮아요	Gwaenchansseumnida / Gwaenchan a yô	Tốt rồi
실례합니다	Sillyehamnida	Xin lỗi khi làm phiền ai (hỏi giờ, hỏi đường)

Luyện tập:

Luyện đọc và viết lại các từ sau :

- 베트남, 한국, 하노이, 서울, 하이퐁, 울산 .
- 안녕하십니까 ?
- 아녕히 가십시오.
- 아녕히 가십시오.
- 동대문 시장.
- 야음 시장.
- 다낭 시.
- 감사합니다.
- 죄송합니다.
- 고맙습니다.
- 괜찮습니다.
- 미안합니다.
- 기다-끼다-가다-까다-고리-꼬리-갈다-깔다.
- 크다-끄다-공콩-기-키-끼.
- 개다-캐다-깨다.
- 다르다-따르다-도끼, 토끼.
- 달-탈-딸-당-탕-땅.
- 달다-덜다-떨다-털다.
- 둘-틀-똘-탄차-딴차.
- 바르다-빠르다-불-풀-뿔.
- 부리-뿌리.
- 부르다-푸르다-발-팔.
- 팔다-빨다.

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

- 불다-풀다-불리다-풀리다-배다-패다-빼다.
- 살-쌀-상-쌍-시름-씨름-사다-싸다.
- 솔다-쓸다-시원하다.
- 자다-차다-짜다-잠-참-짬.
- 종-총-재다-채다-째다.
- 지르다-치르다-찌르다.
- 거리-고리-서리-소리.
- 거기-고기-걸다-골다.
- 널다-놀다-절더-졸다.
- 멀다-몰다-덜다-돌다.
- 굴-글-둘-들-다루다-다르다.
- 꿀-꿀
- 전국-전극-축선-측선.
- 배다-베다-새더-세다-개-게.
- 내-네-매다-메다.
- 해치다-해치다.
- 세다-쇠다-데다-되다.
- 게오다-괴우다.
- 시다-쉬다-기-귀.
- 지다-뒤다.
- 파괴-오뢰-모쇠.
- 범쇠-퇴원
- 의사-이사-희망-띄다-띠다.

- 이분이 선생님입니다.
- 김영수씨는 한국 사람입니다.
- 그 사람은 배트남 사람 아닙니다.
- 돈이 있습니다.
- 무엇을 잡수시겠습니까?
- 그 책값이 너무 비쌉니다.
- 바빴습니다.

Tập viết lại những phiên âm sau sang tiếng Hàn quốc :

- Sass ưp-ni-ta.
- Kô-ki rûl môk-chi-ma-sip-si-ô.
- Kim-ch'i ka iss-ưp-ni-kka?
- Ô-nú na-ra ê-sô oass-ưp-ni-kka ?
- Hak-kyô ê kap-si-ta.
- Mu-ôs ưl kông-pu-ha-si-chi-yô ?
- Chơ nưn hak-seng-i a-nip-ni-ta .
- I-kôs ưn ch'ek-sang im-ni-kka ?

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

- Ne, kư-rơh-súp-ni-ta.
- Sơn-seng ưn il-pôn sa-ram im-ni-kka ?
- A-ni-yô, chờ nưn han-kuk sa-ram ip-ni-ta.
- Ông-chê chip ê-sơ kông-pu hess-súm-ni-kka ?
- Kư-chờ-kkê ch'in-ku oa kath'-i mi-kuk te-sa-koan ê tu'l-løss-súm-ni-kka ?
- Pi ka mócch-ư-myơn , ttør-na-kêss-súp-ni-kka ?
- Ne-il nal-ssi ka na-ppu-myơn, chip ê iss-kêss-súm-ni-ta.
- Chờ pun ưn ơ-nư na-ra ê-sơ ô-syøss-súm-ni-kka ?
- Ông-kuk ê-sơ oass-súp-ni-ta.
- Chờ pu-in nam-ph'y ơn ưn mu-đs ưl ha-sim-ni-kka ?
- Kơ-ki ê-sơ nu-ku rưl pô-ass-súp-ni-kka ?
- Nu-ku rưl ch'ach-ư-sip-ni-kka ?
- Ông-ti rưl ch'ach-súp-ni-kka ?
- Han-kuk-mal sơn-seng-nim ưn nu-ku i-sip-ni-kka ?
- Ông-ti ê-sơ han-kuk-mal ưl pe-uøss-súp-ni-kka ?
- Ông-nư sik-tang ê ka-si-kêss-súp-ni-kka ?
- Ông-ti ê-sơ il-ha-sip-ni-kka ?
- Ông-nul mek-chu rưl myøch' pyøng ma-syøss-súp-ni-kka ?
- Mu-đs ưl pô-sip-ni-kka ?
- Yô-chûm hak-kyô ê-sơ han-kuk-mal ưl pe-u-sip-ni-kka ?
- Nu-ka han-kuk-mal ưl ka-rư-ch'i-sip-ni-kka ?
- Mu-sûn yøng-hoa rưl pô-si-kêss-súp-ni-kka ?
- Møl-chi-man , køl-ơ-kap-si-ta .
- Ông-nư ka-kê ê-sơ kư kkôch' ưl sa-syøss-súp-ni-kka ?
- Kim-sơn-seng ưl chôh-a-hess-súp-ni-kka ?
- Mi-ssu Kim ưn man-na-kô siph'-súp-ni-kka ?
- Nam-sơn-seng ưn han-kuk ưm-sik ưl møk-kô si-phø-ha-sip-ni-kka ?
- I chip hoa-chang-sil ưn ơ-ti ê iss-súp-ni-kka

Một số thành ngữ thông dụng

Sau đây là một số thành ngữ thông dụng khi bắt đầu giao tiếp , chúng ta vừa luyện tập ghép âm vừa học thuộc các câu này để sử dụng cho quen dần với cách giao tiếp kiểu Hàn quốc . Khi đọc và nói tiếng Hàn , cũng giống như hầu hết các ngôn ngữ khác là sự lên xuống giọng ở cuối mỗi câu hỏi hay câu nói , cuối câu tiếng Hàn cũng sử dụng sự lên xuống giọng để biểu hiện ý mình .

- Trong câu nói tiếng Hàn , phần đuôi câu cần phải xuống giọng :

Ví dụ : ham ni tà , ha sê yô , ha si tà...

- Trong câu hỏi tiếng Hàn , phần gần đuôi câu phải xuống giọng một chút còn từ để tỏ ý hỏi cuối cùng thì cần phải lên giọng.

Ví dụ : hàm nì ká ? , hà sê yô , ...

- Người Hàn Quốc thường cúi đầu khi chào hỏi , cám ơn hay xin lỗi . Khi cám ơn thì đầu cúi , hai tay xuôi theo hai bên mình - còn khi xin lỗi thì đầu cúi nhưng hai tay chắp hay xoa vào nhau trước ngực.

Một số thành ngữ thông dụng :

1. 안녕하십니까?

Xin chào - với người cao tuổi hơn , cấp trên...

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

2. 안녕하세요 ?

Xin chào - với bạn bè , đồng nghiệp...

3. 안녕 :

Xin chào - với người nhỏ tuổi hơn, cấp dưới...

4. 안녕히 가세요 :

Tạm biệt (Bạn đi nhé) - người ở lại nói.

5. 안녕히 계세요 :

Tạm biệt (Bạn ở lại nhé) - người đi nói.

6. 안녕히 주무세요 :

Chúc ngủ ngon.

7. 고맙습니다 :

Xin cảm ơn.

8. 감사합니다 :

Vô cùng cảm ơn.

9. 실례합니다 :

Xin lỗi (Xin cảm phiền) - khi hỏi đường , hỏi ý kiến...

10. 미안합니다 :

Xin lỗi.

11. 죄송합니다 :

Rất xin lỗi.

12. 또 만납시다 / 또 만나요 :

Hẹn gặp lại.

13. 여보세요 ?

A lô - khi trả lời điện thoại.

14. 여보세요 :

Này - khi gọi phục vụ trong nhà hàng.

15. 서세요 :

Đứng lên.

16. 앉으세요 :

Ngồi xuống.

17. 좋아합니다 :

(Tôi) thích.

18. 싫어합니다 :
(Tôi) ghét.

19. 알아요 / 알았어요 :
Tôi biết / Tôi hiểu - trả lời 1 cách lịch sự.

20. 압니다 :
Tôi biết / Tôi hiểu - trả lời bình thường.

21. 알겠습니다 :
Tôi biết / Tôi hiểu - trả lời 1 cách tôn trọng.

22. 몰라요 / 몰랐어요 :
Tôi không biết - trả lời 1 cách lịch sự.

23. 모릅니다 :
Tôi không biết - trả lời 1 cách bình thường.

24. 모르겠습니다 :
Tôi không biết - trả lời 1 cách tôn trọng.

25. 다시 한번 말씀해주세요 ?
Cái gì cơ ? - yêu cầu nhắc lại.

26. 잘지내셨어요 ?
(Anh) Khoẻ / Tốt chứ ? - hỏi về sức khoẻ / công việc.

27. 잘지냈어요 :
(Tôi) Khoẻ / Tốt. - trả lời về sức khoẻ / công việc.

28. 건강합니까 ?
(Anh) khoẻ chưa ? - hỏi người vừa ốm dậy.

29. 도와주세요 :
(Làm ơn) giúp tôi với . - thỉnh cầu giúp đỡ.

30. 괜찮아요 :
Không hề gì / Đừng bận tâm - đáp lại lời xin lỗi.

31. 전만에요 :
Có gì đâu / Đừng bận tâm - đáp lại lời cảm ơn.

32. 안녕히 주무세요 :
Chúc ngủ ngon - Chúng ta thường chúc ngủ ngon khi chia tay ngay ở trên đường về nhà vào ban đêm , nhưng thực ra câu “**chúc ngủ ngon**” được sử dụng khi người nói và người nghe cùng về ngủ ở 1 địa điểm chứ không ai đang đi trên đường mà chúc nhau ngủ ngon cả , đơn giản chỉ dùng “**안녕히 가세요.**” là được.

1. Trợ từ:

Cấu trúc:

Chủ ngữ + động từ + tân ngữ + trạng ngữ

Bố ngữ + chủ ngữ + tân ngữ + động từ

a. Trợ từ chủ ngữ:

가/이 :

là trợ từ đứng sau danh từ để biểu thị danh từ đó là chủ ngữ trong câu

01- đi với danh từ kết thúc tận cùng bằng phụ âm, hay còn gọi là có patchim

VD:

학생이 있습니다 (có học sinh)

돈이 없습니다 (không có tiền)

가 - đi với danh từ kết thúc tận cùng bằng nguyên âm, hay còn gọi là không có patchim

VD:

친구가 많습니다 (nhiều bạn)

비가 옵니다 (trời mưa)

은/는 :

là trợ từ đứng sau danh từ để biểu thị danh từ đó là chủ ngữ trong câu. Được dùng chỉ chủ ngữ với ý nghĩa nhấn mạnh, hoặc so sánh với một chủ thể khác.

은 – được gắn sau những đại từ, danh từ có patchim

VD:

이것은 연필 이에요 (Đây là cái bút chì)

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

는 – được gắn sau những đại từ, danh từ không có patchim

VD:

저는 김준 이에요 (Tên tôi là Kim Jun)

Lưu ý : khi giới thiệu tên nếu kết thúc bằng Patchim thì +이에요

Nếu không có Patchim thì +예요 .

VD: 저는 민서예요 (Tôi là Minseo)

b. Trợ từ tân ngữ:

을 / 를 :

là trợ từ đứng sau danh từ để biểu thị danh từ đó là tân ngữ trong câu

을 - đi với danh từ kết thúc tận cùng bằng phụ âm, hay còn gọi là có patchim

VD:

학생이 책을 읽습니다 (học sinh đọc sách)

를 - đi với danh từ kết thúc tận cùng bằng nguyên âm, hay còn gọi là không có patchim

VD:

동생이 숙제를 합니다 (em tôi làm bài tập)

d. Trợ từ bổ ngữ:

에 :

Chỉ danh từ mà nó gắn vào là đích đến của động từ có hướng chuyển động

VD:

도서관에 가요. (Đi đến thư viện)

서점에 가요. (Đi đến hiệu sách)

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

생일 잔치에 가요. (Đi đến tiệc sinh nhật)

Chỉ danh từ mà nó gắn vào là nơi tồn tại, có mặt của chủ ngữ và thường được sử dụng với những động từ chỉ sự tồn tại.

VD:

서점은 도서관 옆에 있어요. (Hiệu sách nằm cạnh thư viện)

우리집은 센츄럴에 있어요. (Nhà chúng tôi ở Central)

꽃가게 뒤에 있어요. (Nó nằm phía sau tiệm hoa)

Nghĩa của 에 cho câu nói giá cả, thời gian:

저는 안나씨를 한 시에 만나요 (Tôi gặp Anna vào lúc 1 giờ)

저는 월요일에 등산을 가요 (Tôi đi leo núi vào ngày thứ hai)

그 책을 1,000 원에 샀어요 (Tôi đã mua quyển sách với giá 1000won)

이 사과 한 개에 얼마예요? (Táo này bao nhiêu (cho mỗi) một quả?)

에서: tại, ở, từ

Được gắn vào sau một danh từ chỉ nơi chốn để chỉ nơi xuất phát của một chuyển động.

VD:

안나는 호주에서 왔어요 (Anna đến từ nước Úc)

LA에서 New York까지 멀어요? (Từ LA đến New York có xa không?)

Dùng để chỉ ra nơi diễn ra một hành động, một sự việc nào đó.

VD:

서강 대학교에서 공부해요 (Tôi học tại trường Đại học Sogang)

한국식당에서 한국 음식을 먹어요 (Tôi ăn thức ăn Hàn tại quán ăn Hàn Quốc)

Được gắn vào sau danh từ nơi chốn hoặc thời gian để chỉ đích đến hoặc điểm thời gian của hành động.

VD:

어디까지 가세요? (Anh đi đến đâu?)

시청까지 가요 (Tôi đi đến tòa thị chính)

아홉시까지 오세요 (Hãy đến đây lúc 9h nhé (tối đa 9h là phải có mặt))

부터: từ (khi, dùng cho thời gian), từ một việc nào đó trước

Dùng để chỉ điểm thời gian bắt đầu một hành động, hoặc để chỉ một sự việc được bắt đầu trước.

한테: **cho, đối với, với (một ai đó)**

Được gắn vào danh từ chỉ người để chỉ người đó là đối tượng được nhận một điều hoặc một món gì đó.

VD:

누구한테 책을 주었어요? (Bạn đưa sách cho ai vậy?)

제 친구한테 주었습니다 (Tôi đưa sách cho bạn tôi)

누구한테 편지를 쓰세요? (Anh viết thư cho anh thế ạ?)

선생님한테 물어 보세요 (Hãy thử hỏi giáo viên xem)

한테서: **từ (một ai đó)**

Được sử dụng để chỉ đối tượng mà đã cho mình một hành động hoặc một cái gì đó.

VD:

누구한테서 그 소식을 들었어요? (Bạn nghe tin đó từ ai vậy?)

어머니한테서 들었습니다 (Tôi nghe từ mẹ tôi)

누구한테서 편지가 왔어요? (Thư của ai gửi vậy?)

누구한테서 그 선물을 받았어요? (Bạn nhận quà (từ) của ai vậy?)

로,으로 :

Dùng chỉ phương tiện vận chuyển, công cụ phương hướng .

VD:

택시로 가요 (Đi bằng Taxi)

Trợ từ **도: cũng**

Thay thế các trợ từ chủ ngữ 은/는/이 가 hoặc 을/를 để thể hiện nghĩa "cũng" như thế

VD:

맥주가 있어요 (Có một ít bia)

맥주도 있어요 (Cũng có một ít bia)

나는 가요 (Tôi đi đây)

2. Trạng từ:

Trạng từ chỉ vị trí:

옆 + 어]: bên cạnh 앞 + 어]: phía trước 뒤 + 어]: đằng sau 아래 + 어]: ở dưới 밖 + 어]: bên ngoài

câu trúc:

Danh từ + 은/는/이/가 **Danh từ nơi chốn + từ chỉ vị trí + 있다/없다.**

VD:

고양이가 책상 옆에 있어요.	(Con mèo ở bên cạnh cái bàn.)
고양이가 책상 앞에 있어요.	(Con mèo ở đằng trước cái bàn.)
고양이가 책상 뒤에 있어요.	(Con mèo ở đằng sau cái bàn.)
고양이가 책상 위에 있어요.	(Con mèo ở trên cái bàn.)
고양이가 책상 아래에 있어요.	(Con mèo ở dưới cái bàn.)

Dùng để thể hiện nghĩa phủ định "không".

Câu trúc:

안 + Động Từ/ Tính từ

학교에 안 가요. (Tôi không đến trường)

점심을 안 먹어요. (Tôi không ăn trưa)

공부를 안 해요. (Tôi không học bài)

Trạng từ phủ định 못: không thể

Dùng với động từ hành động, và có nghĩa "không thể thực hiện được" hoặc phủ nhận mạnh mẽ khả năng thực hiện hành động, "muốn nhưng hoàn cảnh không cho phép thực hiện".

파티에 못 갔어요 (Tôi không thể tới dự tiệc được.)

형을 못 만났어요 (Tôi không thể gặp anh trai được.)

3. Định Từ:

Cấu trúc:

이, 그, 저 + danh từ: (danh từ) này/đó/kia

분: người, vị (kính ngữ của 사람)

이분: người này, vị này

그분: người đó

저분: người kia

4. Ngữ Động Từ:

a. Bất quy tắc:

ㄷ:

Patchim 드 ở âm kết thúc của một gốc động từ sẽ bị đổi thành ㅌ khi âm tiếp theo nó (tức âm đầu tiên của một đuôi từ) là một nguyên âm, nhưng nó sẽ không đổi nếu tiếp theo nó là một phụ âm.

VD:

듣다 (nghe): 듣 + 어요 -> 들어요.

묻다 (hỏi): 묻 + 어 보다 -> 물어 보다.

걷다 (đi bộ): 걷 + 었어요 -> 걸었어요.

저는 지금 음악을 들어요 (Tôi đang nghe nhạc)

잘 모르면 저한테 물어 보세요 (Nếu bạn không rõ thì hỏi tôi nhé)

어제는 많이 걸었어요 (Tôi đã đi bộ nhiều vào hôm qua)

저한테 물지 마세요 (Đừng hỏi tôi)

Lưu ý: Tuy nhiên 닫다 (đóng), 받다 (nhận) và 믿다 (tin) không thuộc hệ thống bắt quy tắc này.

VD:

문을 닫아 주세요 (Làm ơn đóng cửa giùm)

어제 친구한테서 편지를 받았어요 (Tôi đã nhận được thư từ bạn tôi)

ㅂ:

Một vài động từ có gốc kết thúc bằng phụ âm ㅂ thuộc dạng bắt quy tắc này.

- Khi gốc động từ, tính từ kết thúc bằng ㅂ và theo sau nó là một nguyên âm thì ta lược bỏ ㅂ đi, thêm ㅇ vào gốc động từ đó.

- Khi kết hợp gốc động từ đã được biến đổi như trên với đuôi **아/어/여**, **아/어/여서** hoặc **아/어/여요** ta luôn kết hợp theo trường hợp **어**, **어서**, **어요** ngoại trừ một số động từ như **돕다** và **곱다**.
 - Khi gốc động từ có **ㅂ** mà sau nó là một phụ âm thì giữ nguyên không biến đổi.

VD:

즐겁다 (vui)	즐거우 + 어요 -> 즐거우어요 -> 즐거워요 (dạng rút gọn)
반갑다 (vui vѣ)	반가우 + 어요 -> 반가우어요 -> 반가워요.
춥다 (lạnh)	추우 + 었어요 -> 추우었어요 -> 추웠어요.
어렵다 (khó)	어려우 + 르거예요 -> 어려울 거예요.
덥다 (nóng)	더우 + 어 보여요 -> 더우어 보여요 -> 더워 보여요.

돕다 (giúp đỡ) 도우 + 아요 -> 도우아요 -> 도와요.

곱다 (đẹp, tốt, mịn, ân cần) 고우 + 아요 -> 고우아요 -> 고와요.

으 :

- Hầu hết các gốc động từ có âm kết thúc 으 đều được sử dụng như một động từ bất quy tắc.

+어요:

VD:

쓰(다) + 어요: 쓰+ ㅓ요 => 써요: viết, đắng, đọi (nón)

크(다) + 어요: ㅋ + ㅓ요 => 커요: to, cao

뜨(다): móc lên, nỗi lên

끄(다): tắt (máy móc, điện, đèn)

저는 편지를 써요. (Tôi đang viết thư)

편지를 썼어요. (Tôi đã viết thư)

편지를 써야 해요. (Tôi phải viết thư)

동생은 키가 커요. (Em trai tôi to con)

+아요:

Được sử dụng với gốc động từ tính từ có âm cuối là nguyên âm 으 nếu âm trước nó 으 là ㅏ hoặc ㅗ, 어요 được sử dụng với gốc động từ tính từ có âm cuối là nguyên âm 으 nếu âm trước nó 으 những âm có các nguyên âm khác ngoại trừ ㅓ và ㅗ.

Bất quy tắc 으 + 아요 khi:

VD:

바쁘(다) + -아요: 바빠 + ㅓ요 => 바빠요: bận rộn

배가 고프(다): đói bụng

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

나쁘(다): xấu (về tính chất)

잠그(다): khoá

아프(다): đau

저는 오늘 바빠요. (Hôm nay tôi bận.)

오늘 아침에 바빴어요. (Sáng nay tôi (đã) bận.)

바빠서 못 갔어요. (Tại vì tôi bận nên tôi đã không thể đi.)

Bất quy tắc **으 + 어요** khi:

VD:

예쁘(다) + -어요: 예뻐 니요 => 예뻐요 (đẹp)

슬프(다): 슬프 니요 => 슬프다 (buồn)

기쁘(다): vui

슬프(다): buồn

르 :

- Đối với những động từ có gốc động từ kết thúc là 르 khi kết hợp với nguyên âm thì có cách chia như sau:

- Nếu nguyên âm ở liền trước 르 là ㅇ hoặc 오, thì chữ 르 sẽ biến thành 라 đồng thời thêm phụ âm ㄹ vào làm pachim của chữ liền trước

VD:

모르다 (không biết) --> 몰라요

빠르다 (nhanh) --> 빨라요

다르다 (khác) --> 달라요

저는 영어를 몰라요. (Tôi không biết tiếng Anh)

비행기는 빨라요. (Máy bay thì nhanh)

전화번호가 달라요. (Số điện thoại thì khác)

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

- Nếu nguyên âm ở liền trước 르 là những nguyên âm khác ngoài ㅗ ㅏ hoặc ㅜ , thì chữ 르 sẽ biến thành 러 đồng thời thêm phụ âm ㄹ vào làm patchim của chữ liền trước.

VD:

부르다(hát) --> 불러요.

기르다(nuôi) --> 길러요.

누르다(nhấn, ấn) --> 눌러요.

노래를 불러요. ((Tôi) hát một bài hát.)

저는 어렸을 때, 강아지를 길렀습니다. (Hồi nhỏ tôi có nuôi một con chó con.)

문을 열고 싶어요? ((Anh) muốn mở cửa à?)

그러면, 여기를 눌러 주세요. (Nếu vậy, hãy nhấn vào đây.)

근 :

- Khi âm kết thúc của gốc động từ có patchim ㄹ thì ㄹ sẽ được lược bỏ nếu kết hợp với các đuôi từ có ㄴ, ㅂ, ㅅ tiếp giáp với nó.

VD:

살다(sống) --> 어디에서 사세요? (Bạn sống ở đâu?)

알다(biết) --> 저는 그 사람을 잘 압니다. (tôi biết rõ về người đó.)

팔다(bán) --> 그 가게에서 무엇을 파니? (Họ bán gì trong cửa hàng đó vậy?)

말다(đừng) --> 들어오지 마세요. (Đừng vào)

5. Danh từ phụ thuộc _case:

- Thể hiện trạng thái nào đó vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Động từ + (으)ㄴ 채

(으)ㄴ 채 được gắn vào gốc động từ, thể hiện ý nghĩa giữ nguyên trạng thái động tác trước rồi thực hiện tiếp động tác sau. Có thể lược bỏ phía sau danh từ phụ thuộc 채.

VD:

옷을 입은 채로 물에 뛰어 들어갔지요. (Mặc nguyên quần áo nhảy xuống nước)

입을 꼭 다문 채 아무 말도 하지 않았어요. (Nó ngậm chặt miệng không nói một lời nào)

텔레비전을 켜 놓은 채로 잠이 들었나봐요. (Có vẻ như nó mở tivi để đó rồi ngủ mất rồi)

Chú ý:

(으)ㄴ 채로: Thể hiện sự không thay đổi một trạng thái liên tục hoặc dừng lại của một động tác nào đó

VD: 고개를 숙인 채 말대답을 한다. (Tôi cúi đầu trả lời.)

는 대로: Thể hiện sự không thay đổi một trạng thái 'giống như hình ảnh động tác đang thực hiện' .

VD: 내가 고개를 숙이는 대로 너희도 숙여 봐. (Các em hãy thử cúi đầu như tôi (tôi đang cúi đầu) xem.)

3. CÁCH CHIA PHỦ ĐỊNH:

a. Danh từ (이/가) 아니다 .

Có nghĩa không phải,không là :

(이) 아니다 Dùng khi danh từ có patchim

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

(가) 아니다 Dùng khi danh từ không có patchim .

VD:

사과가 아닙니다 (Không phải quả táo)

가방이 아니에요 (Không phải cặp sách)

한국 사람이 아니에요 (không phải người Hàn quốc)

지금은 쉬는 시간이 아닙니다 (Không phải thời gian nghỉ)

. 그것은 비싼 물건이 아닙니다 (Cái đó không phải đồ đắt tiền)

이것은 사과가 아니라 배이다 (Cái này không phải là táo mà là lê)

b. Động từ /tính từ +지않다 hoặc 안+Động từ /tính từ:

Có nghĩa là không , không phải .

Cấu trúc :

-Tân ngữ +안+ Động từ

없다 (không có)

VD:

친구 를 안 만나요 (Không gặp bạn bè)

공부 하지 않아요 (Không học)

먹지 않아요 (Không ăn)

Dùng 없다 khi không có một thứ gì đó :

VD: 맥주가 없어요 (Không có bia)

한-베 사전이 없어요 (Không có từ điển Hàn-Việt)

기다릴 수 없 습니다 (Không chờ đợi được)

c. Động từ / Tính từ +지못 하다 Hoặc 못+Động từ

Là phủ định của động từ và một số tính từ chỉ khả năng ,năng lực không đạt được .

VD: 못마십니다 (Không uống được)

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

못만들어요 (không làm được)

한국말로 편지 를 쓰지 못합니다 (Không biết viết thư bằng tiếng Hàn)

도서관 에서 는 떠들지 못합니다 (Không làm ồn ở thư viện)

장학금 을 받은 적이 없습니다 (chưa bao giờ được nhận học bổng)

쓸줄 몰라요 (Không biết cách viết)

컴퓨터 를 사용 할줄 몰라요 (Không biết dùng máy tính)

4. Cấu trúc câu:

tiếng Hàn có 2 dạng cấu trúc câu cơ bản

a. Chủ ngữ + Vị ngữ

(Danh từ) (Động từ/tính từ)

VD: 날씨가 좋습니다

비가 옵니다

꽃이 예쁩니다

b. Chủ ngữ + Tân ngữ + Vị ngữ

(Danh từ) (Danh từ) (Động/tính từ)

VD: 제가 책을 읽습니다

철수가 영화를 봅니다

우리가 사과를 삽니다

c . biểu hiện (표현) - Các từ ngữ, thành ngữ :

안녕하십니까 ?

- Xin chào bạn (lần đầu gặp người khác các bạn phải dùng câu chào này, đây là bắt buộc)

안녕하세요 ?

- Xin chào bạn (người được chào sẽ chào lại bằng câu này)

처음 뵙겠습니다

- Rất vui khi lần đầu được gặp bạn (người nói trước tiếp theo sẽ dùng câu này - bắt buộc)

만나서 반갑습니다

- Rất hân hạnh được gặp bạn

어느 나라 사람입니까 ?

- Bạn là người nước nào ?

베트남 사람입니다

- Tôi là người Việt nam

잘 부탁합니다

- Rất mong được bạn giúp đỡ

이름이 무엇입니까 ?

- Tên của bạn là gì ?

제 이름은 Thanh입니다

- Tên của tôi là Thanh

d. Từ (단어):

지우개: cục tẩy, cục gôm

인터넷을 하다: lướt web, lênh mạng

창문: cửa sổ

가다: đi

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

침대: cái giường

학교: trường học

대학생: sinh viên

유학생: du học sinh

여학생: học sinh nữ

대단히: vô cùng, hết sức

은행원: nhân viên ngân hàng

시: giờ

보다: xem, nhìn

고등학생: học sinh cấp 3

공책: quyển vở

연수생: nghiên cứu sinh

e. Từ cùng nghĩa:

한국인 cùng nghĩa 한국 사람

베트남인 = 베트남 사람

Trung Quốc = Trung Quốc người

Mỹ Quốc = Mỹ Quốc người

Nhật Bản = Nhật Bản người

5. CÁC THÌ TRONG TIẾNG HÀN

a. thì hiện tại :đang

cấu trúc:

Động từ+은/는

은 Khi có patchim ở chủ ngữ

는 Khi không có patchim ở chủ ngữ

Thì hiện tai thường thêm một số phó từ làm cho nghĩa của câu rõ hơn là:

지금 (bây giờ)

오늘(Hôm nay)...

VD:

한국말은 공부해요 (Học tiếng Hàn)

먹다-먹는다 (Đang ăn)

가다-간다 (Đang đi)

김수아는 은행에 가요 (Kim Su A đang đi Ngân Hàng)

김준은 한국 사람 이에요 (Kim Jun là người Hàn Quốc)

지구는 돈다 (Trái đất quay)

b. thì quá khứ:đã

cấu trúc:

ĐỘNG TỪ+ 았 (었 ,였) 다

VD:

베트남에서 왔어요 (Tôi đến từ Việt Nam)

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

저는 서울 왔습니다 (Tôi đã đến Seoul)

저는 먹었어요 (Tôi đã ăn cơm)

저는 영화를 봤어요 (Tôi đã xem phim)

공부 했어요 (Đã học)

갔어요 (Đã đi)

배웠어요 (Đã học)

가르쳤어요 (Đã dạy)

어머님이 외출하셨어요 (Mẹ đã đi ra ngoài rồi)

나는 어제 집에 있었어요 (Hôm qua tôi ở nhà)

나는 어제 하노이에 갔어요 (Tôi đã đi Hà nội hôm qua)

이제 담배를 끊었습니다 (Bây giờ tôi đã bỏ hút thuốc rồi)

c. thì tương lai :sẽ

câu trúc:

ĐÓNG TÙ+ 겠다 Hoặc ĐÓNG TÙ + (으) 을 것

-ĐÓNG TÙ+ 겠다

VD:

하 다 하 겠다 (sẽ làm)

기다리 다 기다리 겠다 (sẽ đợi(sẽ chờ))

-ĐÓNG TÙ + (으) 을 것

VD:

하다 할것이다 (sẽ làm)

기다 갈 것이다 (sẽ đi)

Chú ý:

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

-Khi chủ ngữ là ngôi thứ nhất thì **겠** thể hiện ý chí quyết tâm :

다시는 그 사람을 만나지 않겠어요 (Tôi quyết không gặp lại người đó nữa)

나는 지금 숙제를 하겠어요 (Bây giờ tôi sẽ làm bài tập)

내일은 꼭 그 일을 끝내겠습니다 (Ngày mai nhất định tôi sẽ làm xong việc đó)

일이 있으면 집으로 연락하 겠습니다 (Nếu có việc thì tôi sẽ liên lạc tới nhà)

-Diễn tả sự suy đoán :

내일 비가 오 겠어요 (Mai có lẽ trời mưa)

내가 말하는 것을 알겠어요? (Bạn hiểu ý tôi nói gì chứ?)

김준 씨는 지금쯤 제주도에 도착했겠어요 (Bây giờ Kimjun có đã lê tới đảo JeJu rồi)

d. thì hiện tại tiếp diễn

cấu trúc:

ĐỘNG TỪ+ 고 있다

VD:

가 다 가 고 있 다 (đang đi)

먹 다 먹 고 있 다 (đang ăn)

친구가 지금 기다리고 있어요 (Bây giờ bạn đang đợi đó)

나는 손님과 이야기하고 계십니다 (Tôi đang nói chuyện với khách Hàng)

6. Đuôi từ kết thúc câu:

a. Thị Hiện Tại:

- câu khẳng định:

ㅂ니다/습니다: (*thể hiện sự trang trọng*)

là vĩ tố kết thúc câu dạng trần thuật

-ㅂ니다: đi với động /tính từ kết thúc tận cùng bằng nguyên âm, hay còn gọi là không có patchim

VD: 언니가 잡니다 (chị ngủ)

-습니다: đi với động /tính từ kết thúc tận cùng bằng phụ âm, hay còn gọi là có patchim

VD: 오빠가 사진을 찍습니다 (anh trai chụp hình)

아/어/여요 : (*Bình Dân*)

-là một đuôi từ thân thiện hơn đuôi 습니다/습니까 nhưng vẫn giữ được ý nghĩa lịch sự, tôn kính. Khi ở dạng nghi vấn chỉ cần thêm dấu chấm hỏi (?) trong văn viết và lên giọng cuối câu trong văn nói là câu văn sẽ trở thành câu hỏi.

- Những động từ kết hợp với đuôi 아요 : khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âmㅏ hoặcㅗ

알다: biết 알 + 아요 --> 알아요

좋다: tốt 좋 + 아요 --> 좋아요

가다: đi 가 + 아요 --> 가아요 --> 가요 (rút gọn khi gốc động từ không có patchim)

오다: đến 오 + 아요 --> 오아요 --> 와요 (rút gọn khi gốc động từ không có patchim)

- Những động từ kết hợp với đuôi 어요 : khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm khácㅏ,ㅗ,và ㅓ :

있다: có 있 + 어요 --> 있어요

먹다: ăn 먹 + 어요 --> 먹어요

배우다: hoc 배우 + 어요 --> 배워요

기다리다: chờ đợi 기다리 + 어요 --> 기다리어요 --> 기다려요.

Chú ý:

바쁘다: bân rôn → 바빠요.

- Câu nghi vấn (câu hỏi):

뭡니까/뭡니까? (trang trong)

là vĩ tố kết thúc câu nghi vấn (**câu hỏi**)

- Khi âm cuối của gốc động từ tính từ không có patchim + ㅂ니까?

- Khi âm cuối của gốc động từ tính từ có patchim + 습니까?

Đây cũng là một đuôi từ kết thúc thẻ hiển sự tôn kính, trang trọng, khách sáo.

VD:

얼마 (bao nhiêu) → 이거 얼마예요? (Cái này giá bao nhiêu?)

몇 시 (mấy giờ) → 지금 몇 시예요? (Bây giờ là mấy giờ?)

몇 개 (mấy cái) → 몇 개 드릴까요? (Ông/bà muốn mấy cái a?)

며칠 (ngày mấy) → 오늘 며칠이에요? (Hôm nay là ngày mấy?)

몇 가지 (mấy loại) → 몇 가지 색이 있어요? (Ông/ bà có bao nhiêu màu?)

아/어/여요 ? (bình dân)

- là một đuôi từ thân thiện hơn đuôi 습니다/습니까 nhưng vẫn giữ được ý nghĩa lịch sự, tôn kính. Khi ở dạng nghi vấn chỉ cần thêm dấu chấm hỏi (?) trong văn viết và lên giọng cuối câu trong văn nói là câu văn sẽ trở thành câu hỏi.

- Câu mệnh lệnh:

으세요/세요 (Hãy...)

Gốc động từ không có patchim ở âm cuối +세요

VD:

가다 + 세요 --> 가세요

오다 + 세요 --> 오세요

Gốc động từ có patchim ở âm cuối +으세요

VD:

먹다 (ăn) + 으세요 --> 먹으세요

잡다 (nắm, bắt) + 으세요 --> 잡으세요

b. Thời tương lai:

- Tương lai (으)ㄹ 거예요

Dùng với chủ ngữ ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ 2 để diễn tả một hành động trong tương lai.

을 거예요 nếu gốc động từ có patchim

VD:

지금 점심 먹을 거예요? (Bây giờ bạn sẽ ăn trưa à?)

아니오, 30 분 후에 먹을 거예요 (không, tôi sẽ ăn sau 30 phút nữa)

Chú ý:

Nếu chủ ngữ là đại từ ngôi thứ 3 thì đuôi từ này thể hiện nghĩa tiên đoán 1 việc có thể sẽ xảy ra.

ㄹ 거예요 nếu gốc động từ không có patchim

VD:

안나씨, 내일 뭐 할 거예요? (Anna, bạn sẽ làm gì vào ngày mai?)

저는 내일 이사를 할 거예요 (Ngày mai tôi sẽ chuyển nhà)

- Tương lai gần (làm ngay) (으)ㄹ게요: Tôi sẽ..

Dùng khi người nói thể hiện 1 kế hoạch hoặc một lời hứa nào đó. Nó được dùng với động từ hành động và 있다, không dùng với tính từ.

VD:

제가 할게요 (Tôi sẽ làm)

거기에서 기다릴게요 (Tôi sẽ chờ ở kia).

내일 갈게요 (Tôi sẽ đi vào ngày mai)

제가 도와 드릴게요 (Tôi sẽ giúp bạn)

c. **Thì quá khứ: 었/었/였**

았 khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm ㅏ, ㅗ

VD:

많다: 많 + -았어요 -> 많았어요.

좋다: 좋 + 았어요 -> 좋았어요.

만나다: 만나 + 았어요 -> 만나았어요 -> 만났어요. (rút gọn)

오다: 오 + -> 오았어요 -> 왔어요. (rút gọn)

었 khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm ㅓ, ㅏ, ㅡ, ㅣ

VD:

먹다: 먹 + 었어요 -> 먹었어요.

읽다: 읽 + 었어요 -> 읽었어요.

가르치다: 가르치 + 었어요 -> 가르치었어요. -> 가르쳤어요. (rút gọn)

찍다: 찍 + 었어요 -> 찍었어요.

였 khi động từ có đuôi 하다

VD:

산책하다: 산책하 + 였어요 -> 산책하였어요 -> 산책했어요 (rút gọn)

기뻐하다: 기뻐하 + 였어요. -> 기뻐하였어요 -> 기뻐했어요. (rút gọn)

공부하다: 공부하 + 였어요 -> 공부하였어요 -> 공부했어요 (rút gọn)

d. Hỏi ý kiến (으)ㄹ까요? :

- Khi diễn tả ý câu hỏi ý kiến người khác, về hành động sẽ thực hiện. Trong trường hợp này, chủ ngữ trong câu luôn luôn là ngôi thứ nhất số ít hoặc số nhiều.

VD:

우리 거기에서 만날까요? (Chúng ta gặp nhau ở đó nhé?)

무엇을 할까요? (Tôi sẽ làm gì đây?)

늦었으니까 비행기로 갈까요? (Vì chúng ta trễ rồi nên chúng ta sẽ đi bằng máy bay nhé?)

- Khi được dùng với tính từ hoặc với 있다 (có, [theo nghĩa tồn tại]) hoặc 이다 (là), thì chủ ngữ trong câu là ngôi thứ 3, lúc này nó diễn tả một thắc mắc, hoài nghi về 1 việc nào đó.

VD:

한국어가 가재미 있을까요? (Tiếng Hàn có thú vị không nhỉ?)

이게 더 나을까요? (Cái này có khác hơn không nhỉ?)

도서관에 저기에 있을까요? (Đằng kia có cái thư viện nào không nhỉ?)

(Nghĩa là "Bạn nghĩ đằng kia có cái thư viện nào không?")

e. Có thể và không thể (으)ㄹ 수 있다/없다 :

Dùng với động từ để diễn tả một khả năng, thể hiện tính khả thi, một sự cho phép hoặc không cho phép nào đấy.

ㄹ 수 있다: được dùng khi gốc động từ không có patchim ở âm kết thúc

VD:

가(다) 가 + -ㄹ 수 있다/없다 --> 갈 수 있어요/없어요

사(다) 사 + -ㄹ 수 있다/없다 --> 살 수 있어요/없어요

주(다) 주 + -ㄹ 수 있다/없다 --> 줄 수 있어요/없어요

을 수 있다: được dùng khi gốc động từ có patchim ở âm kết thúc

VD:

먹(다) 먹 + -을 수 있다/없다 --> 먹을 수 있어요/없어요

입(다) 입 + -을 수 있다/없다 --> 입을 수 있어요/없어요

잡(다) 잡 + -을 수 있다/없다 --> 잡을 수 있어요/없어요

Chú ý:

-Thì quá khứ của đuôi từ này là kết hợp 았/었/였 vào 있다/없다

-Thì tương lai của đuôi từ này là kết hợp 르/을 거에요 vào 있다/없다

VD:

갈 수 있었어요

먹을 수 있었어요

갈 수 있을 거에요

먹을 수 있을 거에요

f. Ngăn cấm /지 말다 : đừng...

말다 : dùng, thôi, thoát khỏi(một hành động).

=> dùng để diễn tả nghĩa "đừng làm một việc gì đấy."

지 말다 luôn được dùng như một câu phủ định và kết hợp với các đuôi từ kết thúc câu dạng cầu khiến.

VD:

학교에 가지 마세요 (Đừng đến trường.)

늦게 주무시지 마십시오 (Đừng ngủ dậy muộn)

지금 떠나지 마세요 (Đừng bỏ đi nhé)

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

울지 마세요 (Đừng khóc)

버스는 타지 맙시다 (Chúng ta đừng đi xe buýt)

오늘은 그분을 만나지 맙시다 (Chúng ta đừng gặp ông ấy hôm nay)

g. Sẽ /chắc là sẽ :

Tiếp vĩ ngũ 就 được dùng để biểu hiện sự phán đoán của người nói đối với một sự việc nào đấy, hoặc biểu hiện thì tương lai.

VD:

요즘 많이 바쁘겠어요 (Đạo này chắc bạn bận lắm nhỉ)

저 분은 예뻤겠어요 (Người kia chắc là đẹp lắm)

뭘 드시겠어요? (Anh sẽ dùng món gì ạ?)

h. Lối nói ngang hàng:

Lối nói ngang hàng 반말 để sử dụng khi nói chuyện giữa những người bạn thân thiết thực sự, với trẻ con và với những người mà chúng ta không cần phải thể hiện sự tôn kính. Có nhiều cách biểu hiện lối nói ngang hàng

- Cách đơn giản nhất là lược bỏ よ trong đuôi từ 어/어/여요 hoặc 어/어/여

VD:

어디 가요? ---> 어디 가?? (ở đâu thế?)

학교에 가요. ---> 학교에 가]. I'm going to school. (tôi đi đến trường)

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

빨리 가(세)요 ---> 빨리 가! Go quickly! (đi nhanh lên, nhanh lên, ...)

갑시다! ---> 가! Let's go. (đi thôi)

- Cả 4 câu trên đều cùng một hình kết thúc câu nhưng ý nghĩa của nó sẽ khác đi qua ngữ điệu. Nếu vị ngữ có cấu trúc **Danh từ + 이다**, thì ta sẽ sử dụng đuôi **야**.

VD:

이름이 뭐예요? ---> 이름이 뭐야?

저게 사탕입니까? ---> 저게 사탕이야?

- Có 2 hình thức đuôi kết thúc câu có thể được sử dụng cho câu nghi vấn **니** và **아/어/여**

VD:

어디 가? ----> 어디 가니?

밥 먹었어? ----> 밥 먹었니?

언제 갈 거예요? ----> 언제 갈 거니?

- Trong dạng câu đè nghị, người ta thường sử dụng đuôi **자** hơn là đuôi **아/어/여**.

VD:

수영하러 가자! (Mình đi bơi đi)

이따가 12 시쯤에 만나자! (Lát nữa chúng ta gặp nhau vào khoảng 12 giờ nhé)

오늘 저녁에 만나자! (Tối nay gặp nhau nhé.)

술 한 잔 하러 가자! (Đi nhậu đi.)

i. Có / không có 있다/없다 :

VD:

동생 있어요? (Bạn có em không?)

네, 동생이 있어요. (Có, tôi có đứa em.)

Hoặc

아니오, 동생이 없어요. 그런데 언니는 있어요. (Không, tôi không có em. Nhưng tôi có chị gái.)

나도 가요. (Tôi cũng đi.)

j. Muốn làm gì đó ... 고 싶다 : muốn

- Đuôi từ **고 싶다** được sử dụng để thể hiện một mong muốn của chủ ngữ và được sử dụng với động từ hành động. Chủ ngữ ngôi thứ nhất sử dụng **고 싶다** trong câu trần thuật, chủ ngữ ngôi thứ hai sử dụng trong câu hỏi.

VD:

사과를 사고 싶어요. (Tôi muốn mua táo.)

커피를 마시고 싶어요. (Tôi muốn uống cà phê.)

한국에 가고 싶어요. (Tôi muốn đi Hàn Quốc.)

안나씨를 만나고 싶어요? (Bạn muốn gặp Anna hả?)

어디에 가고 싶으세요? (Ông/bà muốn đi đâu?)

- Đuôi từ biểu hiện thì hoặc phủ định sẽ được kết hợp với '**싶다**'.

VD:

피자를 먹고 싶어요. (Tôi muốn ăn pizza.)

피자를 먹고 싶지 않아요. (Tôi không muốn ăn pizza)

Chú ý:

Chủ ngữ trong câu là ngôi thứ ba số ít thì ta dùng **고 싶어하다**

k. Thử làm gì đó (yêu cầu) ... 아(어/여) 보다 :

보다 :xem, nhìn thấy".'

- Đuôi từ **아(어/여)보다** được dùng để chuyển tải ý nghĩa "thử làm một việc gì đó".

VD:

이 구두를 신어 보세요. (Hãy mang thử đôi giày này xem.)

전화해 보세요. (Hãy thử gọi điện thoại xem.)

여기서 기다려 보세요. (Hãy thử đợi ở đây xem.)

- Khi dùng với thì quá khứ, nó có thể được dùng để diễn tả một kinh nghiệm nào đó

VD:

저는 한국에 가 봤어요. (Tôi đã từng đến Hàn Quốc rồi.)

저는 멜라니를 만나 봤어요. (Tôi đã từng gặp Melanie rồi.)

I. Có vẻ như ～/어/여 보이다:

- Đuôi từ này thường đi với tính từ để diễn tả ý nghĩa "có vẻ như...".

Thì quá khứ của đuôi từ này là ～/어/여 보였다.

～ 보이다 được dùng sau gốc động từ có nguyên âm ～/오

VD:

옷이 작아 보여요. Cái áo trông hơi nhỏ.

어 보이다 được dùng sau gốc động từ có nguyên âm ～/우/으/이

VD:

한국음식이 맛있어 보여요. (Thức ăn Hàn trông có vẻ ngon)

여 보이다 được dùng sau động từ có đuôi 하다

VD:

그분이 행복해 보여요. (Anh ấy trông hạnh phúc quá.)

m. **Dự định làm việc gì đó (으)려고 하다:**

Dùng với động từ bao gồm cả 있다. Mẫu câu này để diễn tả một dự định của chủ ngữ. Tuy nhiên, mẫu câu này được dùng giới hạn cho ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai.

려고 하다 kết hợp với gốc động từ không có patchim.

으려고 하다 kết hợp với gốc động từ có patchim.

VD:

저는 내일 극장에 가려고 해요. (Ngày mai tôi định đi đến rạp hát.)

1 달쯤 서울에 있으려고 해요. (Tôi định ở lại Seoul khoảng 1 tháng.)

1 시부터 공부하려고 해요. (Tôi định học bài từ một giờ).

불고기를 먹으려고 해요. (Tôi định ăn thịt nướng)

Dạng phủ định sẽ được kết hợp với gốc động từ trước khi kết hợp với mẫu câu (으)려고 하다, không kết hợp phủ định với động từ 하다 trong mẫu câu.

VD:

그 책을 안 사려고 해요. (Tôi không định mua quyển sách đó)

(그 책을 사지 않으려고 해요.)

Tuy nhiên, thì quá khứ thì lại không gắn vào gốc động từ mà kết hợp với động từ 하다 trong mẫu câu.

VD:

그 책을 안 사려고 했어요.

n. **Sau khi (으)ㄴ 다음에 :**

다음 : tiếp theo, sau đó.

Dùng để diễn tả ý " sau khi làm một việc gì đó thì..." Mẫu câu này chỉ được dùng với động từ.

Thì và dạng phủ định của động từ chính khi kết hợp với tiếp vĩ ngữ này.

VD:

수업이 끝난 다음에 만납시다. (Chúng ta gặp nhau sau khi xong giờ học nhé.)

친구를 만난 다음에 그 일을 하겠어요. (Tôi sẽ làm việc đó sau khi tôi gặp bạn tôi xong.)

전화를 한 다음에 오세요. (Hãy đến sau khi gọi điện (gọi điện thoại trước khi đến nhé).)

저녁식사를 한 다음에 뭘 할까요? (Sau khi ăn tối xong chúng ta làm gì tiếp đây?)

Tuy nhiên, nếu chủ ngữ của hai mệnh đề (mệnh đề chính và mệnh đề phụ thuộc trước và sau mẫu câu này) là như nhau, thì mệnh đề này không sử dụng với động từ **가다** (đi) / **오다** (đến) và chỉ dùng một chủ ngữ ở mệnh đề trước.

VD:

내가 집에 간 다음에 공부합니다. (câu lủng củng/không bao giờ dùng)

내가 학교에 온 다음에 친구를 만납니다. (câu lủng củng/không bao giờ dùng)

o.Khi/Trongkhi... (으)ㄹ때:

Dùng khi muốn diễn đạt một khoảng thời gian trong khi một việc nào đó đang tồn tại hoặc diễn ra. Khi hai hành động diễn ra cùng một thời điểm, ta không được dùng thì quá khứ. Nhưng nếu một hành động gắn với **ㄹ때** đã xảy ra trước khi hành động khác diễn ra ở mệnh đề sau, ta nên dùng thì quá khứ để diễn đạt hành động gắn với **ㄹ때**.

Mẫu câu này được dùng với tất cả các động từ và tính từ nhưng với **이다** thì chỉ có thể dùng được với thì quá khứ.

을때 được dùng sau gốc động từ có patchim.

ㄹ때 được dùng sau động từ không có patchim.

VD:

그분이 떠날 때, 같이 갑시다. (Khi anh ấy rời khỏi đây, chúng ta hãy đi cùng anh ấy.)

날씨가 좋을 때, 여행을 가겠습니다. (Khi nào thời tiết tốt, tôi sẽ đi du lịch)

제가 한국에 갔을 때, 날씨가 아주 추웠어요. (Khi tôi (đã) đến Hàn Quốc, trời (đã) rất lạnh.)

제가 학교에 갔을 때, 김선생님은 안 계셨어요. (Khi tôi đến trường, thầy Kim đã không có ở đó)

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

내가 중학생이었을 때, 그곳에 갔어요. (Lúc tôi là một đứa học sinh cấp hai, tôi đã từng đến đó.)

Chúng ta có thể dùng các trợ từ 이/가, 을/를, 에, 도, 마다, 까지, 부터, ... để kết hợp với 을 때 để dùng mệnh đề trước như một cụm danh từ.

VD:

학교에 갈 때가 되었어요. (Đã đến lúc (giờ) đến trường rồi. (Giờ mà chúng ta đi đến trường) đã đến)

한국에 올 때마다 한국 음식을 먹어요. (Mỗi khi đến Hàn Quốc tôi đều ăn thức ăn Hàn)

이 일은 시작할 때부터 끝날 때까지 기분이 좋았어요. (Từ lúc việc đó bắt đầu đến lúc nó kết thúc, tâm trạng tôi đã rất vui.)

P. Dù.....cũng không sao / cũng tốt. 아/어/여도 되다/괜찮다/좋다:

- Trong mẫu câu trên 아/어/여도 được dùng để chỉ sự việc trước "dù..." thế nào thì sự việc sau "cũng sẽ..." xảy ra. Thủ xem qua các ví dụ sau.

VD:

제가 내일 바빠도, 파티에 꼭 갈게요. (Ngày mai dù tôi có bận rộn nhưng tôi cũng sẽ đến dự buổi tiệc)

한국말이 재미없어도 공부하겠어요. (Dù tiếng Hàn Quốc chẳng thú vị gì nhưng tôi cũng sẽ học)

- Tuy nhiên, ở mẫu câu này 아/어/여도 được dùng với 좋다, 괜찮다, 되다 thay cho mệnh đề sau 도, mẫu câu này được dùng để hỏi một sự đồng ý, xin phép một việc gì đó.

VD:

문을 열어도 괜찮아요? (Tôi mở cửa được không? (Dù tôi có mở cửa cũng không sao chứ?))

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

들어가도 괜찮아요/돼요/좋아요? (Tôi vào được không?)

네, 들어와도 괜찮아요/돼요/좋아요. (Vâng, anh vào đi, không sao đâu)

여기에서 담배 피워도 괜찮아요/돼요/좋아요? (Tôi hút thuốc ở đây được không?)

네, 피워도 괜찮아요/돼요/좋아요. (Vâng, anh hút thuốc ở đây cũng không sao.)

- Để trả lời phủ định cho một câu hỏi xin phép dạng này, chúng ta sử dụng mẫu câu: (으)면 안 되다.

으면 안 되다 được dùng sau gốc động từ có patchim ngoại trừ ↗

면 안 되다 được dùng sau gốc động từ không có patchim và có patchim ↗

VD:

들어가도 괜찮아요? (Tôi vào được không?)

아니오, 들어오면 안 돼요. (Không, anh không được vào. (Anh không nên vào.))

네, 들어와도 괜찮아요/돼요/좋아요. (Vâng, anh vào cũng không sao). 떠들면 안 돼요. (Các bạn không được ồn ào.)

지각하면 안 돼요. (Không được đến muộn. (Bạn không nên đến muộn.))

Q. Bắt buộc: phải ... 아/어/여)야 되다/하다:

- Đuôi từ này dùng để biểu hiện những việc nên /phải làm.

VD:

꼭 와야 됩니다/합니다. (Bạn nhất định phải đến đấy.)

지금은 공부를 해야 됩니다/합니다. (Bây giờ tôi phải học bài.)

지금 가야 됩니까?합니까? (Tôi phải đi ngay bây giờ sao?)

- Các tiếp vĩ ngữ biểu hiện "thời" (quá khứ, tương lai) luôn được gắn với 되다/하다.

VD:

집에 가야 했습니다. (Tôi đã phải đi về nhà.)

- Tuy nhiên, tiếp vĩ ngữ phủ định "đừng" luôn được gắn với động từ chính, theo hình thức sau: 지 말아야 하다.

R. Quyết định ... 기로 하다.

-Dùng để chỉ một quyết định nào đó của chủ ngữ câu, thực hiện sự chọn lựa giữa nhiều khả năng khác nhau, hoặc đạt đến một giải pháp nào đó. Vì vậy, mẫu câu này thường được dùng ở thì quá khứ.

VD:

담배를 끊기로 했어요. (Tôi đã quyết định bỏ thuốc.)

술을 마시지 않기로 했어요. (Tôi đã quyết định không uống rượu.)

이번 주말에 여행을 가기로 했어요. (Tôi đã quyết định đi du lịch vào cuối tuần này.)

- Ở dạng này, động từ 하다 có thể được thay bởi các động từ: 약속하다 (hứa), 결정하다 (quyết định), 결심하다 (quyết tâm), 작정하다 (dự định) v.v.... Xem các ví dụ sau:

담배를 끊기로 결정했어요. (Tôi quyết định sẽ bỏ thuốc.)

담배를 끊기로 약속했어요. (Tôi hứa sẽ bỏ thuốc.)

담배를 끊기로 결심했어요. (Tôi quyết tâm sẽ bỏ thuốc.)

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

- Có hai cách để biểu hiện phủ định trong mẫu câu này. Thứ nhất là gắn phủ định vào động từ chính

지 않기로 하다, lúc này nó có nghĩa là 'Quyết định không làm cái gì đó'. Thứ hai là gắn phủ định vào mẫu câu 기로 하다 thành 기로 하지 않다, lúc này nó có nghĩa là 'Không quyết định làm việc gì đó'.

VD:

먹지 않기로 했어요. (Tôi đã quyết định sẽ không ăn)

먹기로 하지 않았어요. (Tôi đã không quyết định sẽ ăn)

S. ".....đã từng/chưa bao giờ làm một việc gì đó" (으)ㄴ 적(이) 있다/없다:

Dùng để diễn tả một kinh nghiệm nào đấy trong quá khứ.

VD:

한국 음식을 먹어 본 적이 있으세요? (Anh đã từng ăn thử thức ăn Hàn Quốc chưa ạ?)

네, 먹어 본 적이 있어요 (Dạ rồi, tôi đã từng thử món Hàn)

아니오, 먹어 본 적이 없어요. (Không, Tôi chưa bao giờ ăn món Hàn Quốc cả)

저는 한국에 가 본 적이 없었어요. (Tôi chưa bao giờ đến Hàn Quốc cả.)

t. Câu xác nhận (는/ㄴ)다니, (느/으)냐니, 자니, (으)라니, (이)라니?

- còn có nghĩa tương đương với câu (는/ㄴ)다니 무슨 말입니까?

Dùng để hỏi lại khi người nói có ý nghi ngờ hoặc không đồng ý với câu nói mình đang thuật lại.

Chú ý:

ㄴ/는다니: được dùng để thể hiện một động tác đang tiến hành.

VD:

그는 회사 그만둔다니? (quyết định nghỉ và đang tiến hành)

다니: được dùng để thể hiện một sự thật đã xảy ra.

VD:

그는 회사 그만두다니? (đã nghỉ rồi)

Trường hợp hỏi là trường hợp 1, trường hợp 2 của cấu trúc này là khi nó nằm giữa câu. Thể hiện ý căn cứ vào sự việc trước(hành động được thuật lại) mà xảy ra hoặc dẫn đến sự việc sau. Lúc này -ㄴ] chính là đuôi từ liên kết câu "vì" (-니까)

VD:

골목안 가게에서 싸게 판다니 거기서 사자

(Vì) Tớ nghe nói các cửa hàng trong hẻm bán rẻ nên chúng ta vào đó mua đi.

아침마다 운동장을 뛰라니 아이들이 힘들어 하지.

(Vì sáng nào cũng bắt chạy trong sân vận động nên bọn nhỏ mệt là phải.)

7. Các cụm từ nối trong tiếng Hàn

a. 그리고 (Và ,với) :

Dùng kết nối hai câu hoặc hai vế ngang hàng nhau hoặc chỉ thứ tự .

VD:

눈이 커요 .그리고 예뻐요 (Mắt to và đẹp)

형은 대학생입니다 .그리고 동생은 고등학생 입니다 (Anh trai là sinh viên đại học và em là học sinh cấp ba)

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

오늘 날씨는 흐립니다 . 그리고 바람도 불립니다 (Thời tiết hôm nay có nhiều mây và có gió thổi)

-Nếu là kết nối bình đẳng thì có thể dùng **고** để thay thế .

b. 그러나 / 그렇지만 (Tuy nhiên,tuy là ...hoặc Nhưng ,nhưng mà) :

-Dùng khi hai câu đối ngược nhau .

VD:

웃이 비싸요 . 그러나(그러지만) 멋있어요 (Áo tuy đắt nhưng mà đẹp)

여름입니다 . 그러나 덥지 않습니다 (Tuy là mùa hè nhưng trời không nóng)

겨울 이지만 춥지 않습니다 (Mùa đông nhưng không lạnh)

일요일입니다 . 그러나 인찍일 어났습니다 (Là chủ nhật nhưng tôi dậy sớm)

그사함은 부자지만 아주 겁소 합니다 (Tuy giàu nhưng anh ta là người khiêm tốn)

많이 잤습니다 . 그러나 피곤 합니다 (Ngủ nhiều nhưng mà vẫn mệt)

편지를 보냈습니다 . 그러나 답장이 없습니다 (Tuy đã gửi thư nhưng không có hồi âm)

c. 그러면 (Nếu vậy thì, nếu thế thì) Rút gọn là 그럼

-Dùng kết nối câu trước là tiền đề của câu sau .

VD:

비가 옵니까 그럼 우산을 쓰세요 (Trời mưa nếu vậy thì phải dùng ô)

등산을 하세요 그럼 건강에 좋아요 (Hãy leo núi như vậy sẽ tốt cho sức khỏe)

피곤하면 쉬십시오 (Nếu mệt thì hãy nghỉ ngơi)

목욕을 하면 기분이 좋아요 (Nếu tắm sẽ thấy thoải mái)

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

-Trong văn nói:

...+그럼 nghĩa là tất nhiên

...+그러면 그렇지 ,그럼 그렇지 nghĩa là phải vậy chứ,có vậy chứ .

동생이 합격했어요 ?

Em bạn thi đậu chứ?

그럼요 (Đương nhiên rồi)

그러면 그렇지 (Có thể chứ)

시간이 늦었습니다 (Muộn mất rồi)

그럼 택시를 탑시다 (Vậy thì bắt TAXI đi)

너무 덥습니다 (Trời nóng quá)

그러면 샤워 를 하세요 (Vậy thì đi tắm đi)

가족이 그립습니다 (Tôi nhớ nhà)

그럼 전화를 하세요 (Vậy thì gọi điện về đi)

d. 그래서 (Vì vậy ,vì thế nên)

-Câu trước là lý do và nguyên nhân của câu sau .

굉장히 피곤합니다 .그래서 쉽니다 (Rất mệt chính vì vậy nên nghỉ)

늦었습니다 .그래서 택시를 탔습니다 (Muộn nên đi Taxi)

내일이 시험입니다 .그래서 그런지 도서관에 학생이 많아요 (Ngày mai thi không biết có phải vậy hay không mà ở Thư viện học sinh thật nhiều)

e. 그런데 (Tuy nhung mà , thế mà lại)

-Dùng trong câu đối lập câu trước hoặc chuyển chủ đề nói chuyện .

VD: 방이 더워요 . 그런데 에어컨이 고장 났어요 (Phòng thì nóng mà máy lạnh lại hỏng)

웃을 샀어요 그런데 사이즈 작아요 (Mua áo nhưng cỡ lại nhỏ)

f. 그러니까 (Chính vì vậy,vì thế nên)

-Câu sau là kết quả tất nhiên của câu trước .

VD: 친구 생일입니다 그러니까 선물 샀어요 (Sinh nhật bạn vì thế nên mua quà)

내가 사과했어요 그러니까 친구도 사과했어요 (Tôi xin lỗi vì vậy bạn cũng nên xin lỗi)

어렵습니다 그러니까 복습을 하세요 (Khó quá vì vậy nên bạn nên ôn tập)

너무 어렵습니다 그러니까 혼자 갈 수 없어요 (Bạn ấy còn nhỏ quá nên không đi một mình được)

g. 그래도 (Tuy thế nhung, tuy..nhung)

-Sử dụng khi có ý thừa nhận câu trước nhưng câu sau có ý trái ngược

VD:

음식 값이 싸요 그래도 맛이 좋아요 (Món ăn tuy rẻ nhưng ngon)

봄입니다 .그래도 아직 추워요 (Tuy là mùa Xuân nhưng trời vẫn hơi lạnh)

외국인이 어려워도 한국말을 잘합니다 (Tuy là người nước ngoài nhưng

giỏi tiếng Hàn)

일이 어려워도 재미있습니다 (Công việc khó nhưng vui)

슬픈 일이 많아도 항상 웃습니다 (Tuy có nhiều chuyện buồn nhưng vẫn cười)

8. Sự tôn kính:

Là cách nói, viết lịch sự dùng để chỉ thực hiện sự tôn trọng đối với đối tượng giao tiếp .

VD:

Ban đầu	Tôn kính	Ý nghĩa
밥	진지	Bữa cơm
집	댁	Nhà
말	말씀	Nói
살	연세	Tuổi tác
이름	성함	Tên(Quý danh)
먹다	잡주시다,드시다	Ăn
있다	계시다	Có, ở,thì ,là
자다	주무시다	Ngủ
죽다	돌아 가시다	Qua đời(Chết)
마시다	드시다	Uống

Trợ từ tôn尊敬 :

Sự tôn kính hình thành bằng cách thêm những từ tôn trọng .

-Danh từ thêm vào chỉ người :Một số từ có thể bỏ âm tiết ở cuối hoặc phụ âm cuối .

선생-님 :Giáo viên

교수-님:Giáo sư

박사-님 :Bác sĩ

아버지-아버님 :Bố

어머니-어머님: Mẹ

아들-아드 Con trai bót Bỏ phụ âm cuối hoặc bỏ âm tiết cuối

딸-딸님 Con gái

-Trợ từ bỏ ngữ : Chuyển ◊/가] thành 깨서

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

VD:

동생이 게 보 냈어요 (Em gửi cho tôi một lá thư)

친구 가 보 냈어요 (Bạn gửi cho tôi một lá thư)

알머머니 써 서 보 냈어요 (Bà nội gửi cho tôi)

-Trợ từ bỏ ngữ gián tiếp : Chuyển 에게/한테 thành 께

VD:

동생이 게 보 냈어요 (Tôi gửi một lá thư cho em tôi)

친구 에게 보 냈어요 (Tôi gửi cho bạn tôi)

할아버지께 보 냈어요 (Tôi gửi cho Ông nội)

Chú ý:

Hình thức thông tục của tiêu từ gián tiếp có thể thay đổi như trong 동생 이 게, 동생 한테

b. nói, viết thực sự tôn kính

Cấu trúc:

ĐỘNG TỪ + 시/으시

시] Dùng sau nguyên âm

으시] Dùng sau phụ âm

VD:

9. So sánh:

a. So sánh ngang bằng 만큼:

- Trợ từ bồ trợ 만큼 thường được dùng để gắn vào sau danh từ thể hiện ý so sánh bằng.

VD:

여동생이 오빠만큼 키가 컸어요. (Em gái mà cao bằng cả anh trai.)

그 여자만큼 착한 사람은 없을 것 같아요. (Chắc chẳng có ai hiền như cô gái đó.)

한국말은 베트남어만큼 어렵지 않아요. (Tiếng Hàn không có bằng tiếng Việt)

Chú ý:

ngoài kết hợp với danh từ, 만큼 còn kết hợp với các động từ, tính từ hoặc các trợ từ khác theo dạng cấu trúc kết hợp để tạo nên nhiều nghĩa đa dạng.

b. So sánh hơn 보다 :

-Trợ từ so sánh 보다 (hơn so với) được gắn sau danh từ thứ hai sau chủ ngữ để so sánh danh từ đó với chủ ngữ. Trợ từ này thường đi kèm với 더 (hơn).

VD:

한국말이 영어보다(더) 어려워요. (Tiếng Hàn khó hơn tiếng Anh.)

개가 고양이보다(더) 커요. (Chó to hơn mèo.)

오늘은 어제보다(더) 시원해요. (Hôm nay mát mẻ hơn hôm qua.)

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

- Khi sử dụng 더 mà không có 보다.

VD:

이게 더 좋아요. (Cái này tốt hơn.)

한국말이 더 어려워요. (Tiếng Hàn khó hơn.)

나는 사과가 더 좋아요. (Tôi thích táo hơn.)

c. So sánh hơn nhất 제일/가장

- Đây là trạng từ so sánh nhất, 가장/제일 thường được dùng trước tính từ, định từ, định ngữ hoặc trạng từ khác.

VD:

그게 제일 예뻐요. (Cái đó đẹp nhất.)

이게 제일 작은 연필이에요. (Đây là cây bút chì nhỏ nhất.)

그분이 제일 잘 가르쳐요. (Ông ấy dạy giỏi nhất.)

안나가 제일 커요. (Anna to con nhất.)

10. Chữ số Hàn:

Có hai hệ thống số đếm được sử dụng trong tiếng Hàn : số thuần Hàn & số có nguồn gốc từ tiếng Hoa .

- Số thuần Hàn dùng chữ yếu đếm.

- Số nguồn gốc tiếng Hoa để đọc các giá trị với các số hàng trăm thì phải dùng số có nguồn gốc tiếng Hoa.

a. Chữ số Thuần Hàn:

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
하나	1	스물	20

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

둘	2	서른	30
셋	3	마흔	40
넷	4	쉰	50
다섯	5	여순	60
여섯	6	일흔	70
일곱	7	여든	80
여덟	8	하흔	90
아홉	9	영	0
열	10		
열하나	11		
열둘	12		

- Bất cứ số nào có tận cùng 1,2,3,4 thay đổi hình thức khi thao sau bởi lượng từ :

VD:

한나 ->한잔

둘 ->두시 셋->세시간

넷->네사람

Số 20 cũng vậy.

스물 -> 스무살 (20 tuổi)

스무한나 ->스물 한나 (21 tuổi)

b. Số có nguồn gốc Tiếng Hoa:

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
공	0	십이	12
일	1	이십	20
이	2	삼십	30
삼	3	사십	40
사	4	오십	50
오	5	육십	60
육	6	칠십	70
칠	7	팔십	80
팔	8	구십	90
구	9	백	100
십	10	천	1000
십일	11	만	10000

- Số bắt nguồn từ tiếng Hoa được sử dụng để diễn đạt : Ngày, tháng, năm , thời gian, tiền tệ, số điện thoại.

VD:

Năm 2010: 이전백십년

12 tháng: 십이월

30 ngày: 삼십일

40 phút: 사십분

10.000won : 만원

Tầng 3: 삼층

Tòa nhà 10 : 십동

Phòng 1101: 천백일호

Số điện thoại 49-2015 : +사십구국(에)이천십오번+사구(에)이공일오

- Số điện thoại bao gồm mã vùng + số kê tiếp hai dãy số được cách nhau bởi 의

(Thường đọc là わゆる để dễ phân biệt).

Các tháng trong năm chỉ có tháng 6 và tháng 10 là bỗ phụ âm む và ん ở cuối âm tiết.

Tháng 1	일월	Tháng 7	칠월
Tháng 2	이월	Tháng 8	팔월
Tháng 3	삼월	Tháng 9	구월
Tháng 4	사월	Tháng 10	시월
Tháng 5	오월	Tháng 11	십일월
Tháng 6	유월	Tháng 12	십이월

C. Lượng từ:

- Là từ dùng để đếm các sự vật hiện tượng, số lượng. Một số lượng từ thường sử dụng.

Sự vật	Lượng từ	Ví dụ
1 tuổi	사	아이 한살
2 giờ	시	시작두시
3 tiếng	시간	세시간
4 người	사람, 명, 분	(손님)네 사람, 네 명, 네 분
5 đồ vật	개	다섯개
6 động vật	마리	여섯 마리
7 sách	권	책 이곱 권
8 xe hơi	대	차 여덟 대
9 tờ giấy	장	종이 이홉장

d. Cách đếm người và đồ vật:

Tiếng việt	Tiếng Hàn
12 người	열두 사람(십이 명...)
20 tuổi	스무살(이십 살)
18 quyển sách	열 여덟권
1 chiếc xe hơi	차한대
500 tờ giấy	종이 오백장
ngày 15 tháng 8	팔월 십오일

12 giờ	십이시(열두 시)
4 giờ 56 phút	네 시 오십육 분
3 giờ 30 phút	세 시 삼십분

Một số từ vựng thường gặp

Thời gian:

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
아침	Buổi sáng	휴일	ngày nghỉ lễ
점심	Giữa trưa	월요일	Thứ 2
저녁	Buổi tối	화요일	Thứ 3
밤	Ban đêm	수요일	Thứ 4
오전	Sáng(a.m)	목요일	Thứ 5
오후	Chiều(p.m)	금요일	Thứ 6
지난주	Tuần trước	토요일	Thứ 7
이번주	Tuần này	일요일	Chủ Nhật
다음주	Tuần tới	작년	Năm ngoái
주말	Cuối tuần	금년/올해	Năm nay
주중	Ngày thường(trừ chủ nhật)	내년	Năm tới
평일	Ngày làm việc (trừ chủ nhật)	학기	Học kỳ,(quý)
지금	Bây giờ	어제	Hôm qua
오늘	Hôm nay	내일	Ngày mai
새벽	Bình minh	시	Giờ
해돋이	Mặt trời mọc	분	Phút
현재	Hiện tại	초	Giây
일몰	Hoàng hôn	하늘	Bầu trời

Các bộ phận trên cơ thể :

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
머리	Đầu	혀	Lưỡi
뇌	Não	머리(머리카락)	Tóc
눈	Mắt	수염	Râu

코	Mũi	목	Cổ
귀	Tai	어깨	Vai
입술	Môi	가슴	Vú
이(이빨)	Răng	손	Tay
이마	trán	손가락	Ngón tay
볼 (뺨)	Má	손손톱	Móng,tay chân
손바닥	Lòng bàn tay	위	Dạ dày
피부	Da	엉덩이	Hông
Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
머리	Đầu	혀	Lưỡi
뇌	Não	머리(머리카락)	Tóc
눈	Mắt	수염	Râu
코	Mũi	목	Cổ
귀	Tai	어깨	Vai
입술	Môi	가슴	Vú
이(이빨)	Răng	손	Tay
이마	trán	손가락	Ngón tay
볼 (뺨)	Má	손손톱	Móng,tay chân
손바닥	Lòng bàn tay	위	Dạ dày
피부	Da	엉덩이	Hông

Gia đình:

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
가족	Gia đình	사교계 사람들	Xã hội
동시대의 사람들	Thé hệ	아버지/아빠/부친	Bố
어머니/엄마/모친	Mẹ	아기	Trẻ em
아들	Con trai	딸	Con gái
할아버지	Ông nội	할머니	Bà nội
삼촌	Chú bác	고모 (이모)	Cô,dì,thím,mợ,bác
사촌	Cháu trai	조카	Cháu gái
남편	Chồng	아내	Vợ
형 (오빠)	Anh trai	누나 (언니)	Chị gái
남동생	Em trai	여동생	Em gái
제가 / 내가/	Tôi	제/내/나의	Của tôi

나는/저는

우리는 (우리가)	Chúng ta	남자	Đàn ông
여자	Phụ nữ	친구	Bạn bè
외할아버지	Ông ngoại	외 할아머니	Bà ngoại
외삼촌	Cậu	큰형	Anh cả
작은형	Anh thứ	작은 어버지	Chú
형부	Anh rể	매제	Em rể
형수	Chị dâu	제수씨	Em dâu
형제	Anh em	손자	Cháu chắt
조카	Cháu trai	손녀	cháu gái
집사람	Ông/bà xã	장모님	Mẹ vợ
장인	Bố vợ	시아버지	Bố chồng
며느리	Con dâu	시아머니	Mẹ chồng
사위	Con rể	친척	Họ hàng
이웃	Hàng xóm	양아버지	Bố nuôi
계부	Bố ghê	양자	Con nuôi
계모	Mẹ ghê		

Màu sắc:

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
파랑색	Xanh	흰색	Trắng
붉은색	Đỏ	검은색	Đen
노랗다	vàng	녹색	Xanh lá cây
하늘색	Xanh da trời	갈색	Nâu
주황색	Cam	회색	Xám
분홍색	Hồng	보라색	Tía
초록색	Xanh lá cây	주홍색	Hồng ngọc
남색	Lam	보라색	Tím than

Đồ ăn ,uống:

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
밥	Cơm	주스	Trái cây
계란	Trứng	커피	Cà Phê
계란 후라이	Trứng rán	후추	Hạt tiêu
삶은 달걀(계란)	Trứng luộc	사탕	Kẹo
빵	Bánh mì	담배	Thuốc lá
아이스크림	Kem	사과	Quả táo
버터	Bơ	오렌지	Quả cam
치즈	Pho mát	바나나	Quả chuối
소금	Muối	고기	Thịt
설탕	Đường	쇠고기	Thịt bò
피자	Piza	돼지고기	Thịt lợn
케잌	Bánh	닭고기	Thịt gà
과자(쿠키)	Bánh bao	양고기	Thịt dê
와인	Rượu	양파	Hành tây
토마토	Cà chua	깻	Mứt hoa quả
생선	Cá	밀가루	Bột mỳ
멜론	Dưa hấu	기름	Dầu
수박	Dưa hấu	쌀	Gạo
딸기	Dâu tây	햄	Chân giò hun khói
복숭아	Đào	소세지	Lạp xưởng
체리	Anh đào	야채	Rau
배	lê	배추	Rau cải trắng
콩	Đậu tương	마늘	Tỏi
꿀	Mật ong	감자	Khoai tây
해초	Hải sản	국수	Mì, phở
포도	Nho	초코렛	Socola
레몬	Chanh	비스킷	Bánh quy
요구르트	Sữa chua	케이크	Bánh Gatô
요리하다	Nấu ăn	고춧가루	Bột ớt
코코넛	Quả dừa	앵두	Quả Seri

오이	Dưa chuột	망고	Xoài
----	-----------	----	------

Mùi vị,gia vị Món ăn

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
달다	Ngọt	짠	Mặn
시다	Chua	맵다	Cay
쓴맛	Đắng	떫다(빛깔이)	Nhạt
썩다	Trộn	맛보다	Ném
맛있다	Ngon	맛없다	Không ngon
간장	Tương	생강	Gừng
고추장	Tương ớt	된장	Vừng
소금	Muối ăn		

Ăn cơm

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
커피잔	Ly	맥주	Bia
식탁보	Khăn trải bàn	샐러드	salat
칼	Dao	잔	Cốc
냅킨	Khăn ăn	점시	Đĩa
아침식사	Bữa sáng	숟가락	Muôi
점심	Bữa trưa	젓가락	Đũa
저녁식사	Bữa tối	포크	Dĩa
마시다	Uống	배부르다	No
먹다	Ăn	고프다	Đói
파일주스	Nước hoa quả	차	Trà
국	Canh	포도주	Rượu nho
물	Nước	후식	Tráng miệng
후라이팬	Chảo	컵	Tách ,Cốc
과즙짜는 기구	Máy ép nước trái cây	냄비	Nồi
국자	Muỗng		

Món ăn

Tiếng hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
깍두기	Củ cải cay	백반	Cơm gạo trắng
갈비	Sườn heo	메뉴	Thực đơn
김치	Kim chi	불고기	Thịt nướng
찌개	Canh	두부	Đậu phụ
삼계탕	Canh gà nhân	냉면	Mì lạnh
만두국	Canh Mantu	일식	Cơm Nhật bản
국수	Phở	중식	Cơm Trung
비빔밥	Cơm trộn	한식	Cơm Hàn
양배추	Bắp cải	생강	Gừng
순무	Cải củ	무우	Cây củ cải
샐러리	Cần tây	당근	Cà rốt
고구마	Khoai tây	감자	Quả cà
완두콩	Đậu		

Nhà hàng

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
웨이터	Nhân viên (nam)	시키다	Gọi món
메뉴	Thực đơn	팁	Tiền boia
서비스	Phục vụ	영수증	Biên lai
아가씨	Cô	계산	Thanh toán
아저씨	Anh	주문하다	Đặt
계산서	Hóa đơn	카운터	Quầy phục vụ

Đồ dùng trong nhà.

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
아파트	Chung cư	방코니	Ban công
거실	Sảnh	창문	Cửa sổ
방	Phòng	이웃	Hàng xóm
마루	Nền, thảm	책장	Tủ sách
문	Cửa	전화	Điện thoại
살다	Ở	쓰레기통	Thùng rác
열쇠	Chìa khóa	목욕탕	Phòng tắm
형광등	Đèn huỳnh quang	책상	Bàn đọc sách
식탁	Bàn ăn	꽃	Hoa
세탁기	Máy giặt	커튼	Rèm cửa sổ
거울	Gương	차고	Nhà xe
옷장	Tủ quần áo	화장실	Nhà vệ sinh
침대	Giường	벽	Tường

Các phòng

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
방	Phòng	화장실	Nhà vệ sinh
침실	Phòng ngủ	체육관	phòng tập thể thao
푸엌	Nhà bếp	학회, 회담, 회의	Phòng hội thảo
욕실	Nhà tắm	연구실	Phòng thí nghiệm

Quần áo

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
치마	Váy	블라우스	Sơ mi nữ
와이셔츠	Áo sơmi	바지	Quần
티셔츠	T-Shirt	무명	vải bông
넥타이	Cà vạt	청가지	Quần bò
팬츠	Quần lót	양말	Tất
코트	Áo khoác	주머니	Túi
모자	Mũ	허리띠	Thắt lưng
장갑	Găng tay	스카프	Khăn
장화	Üng	구두	Giày da
신	Giày	단추	Cúc
샌들	Xăng đan	보석	Đá quý
비옷	Áo mưa	반지	Nhẫn
귀걸이	Hoa tai	목걸이	Dây chuyền
시계	Đồng hồ	잠옷	Áo ngủ
결혼반지	Nhẫn cưới		
팔찌	Vòng đeo tay	슬리퍼	Dép lê

Trường học

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
유치원	Nhà trẻ	선생님	Thầy giáo
초등학교	Tiểu học	학생	Học sinh
중학교	Trung học	대학생	Sinh viên
고등학교	Trung học PT	연구하다	Nghiên cứu
대학교	Đại học	질문하다	Hỏi
대학원	Cao học	가르치다	Dạy
교실	Lớp học	문자	Ngữ pháp
수업	Tiết học	단어	Từ
쉽다	Dễ	독학하다	Tự học
어렵다	Khó	그만두다	Từ bỏ
학기초	Đầu học kì	무료	Miễn phí
학기말	Cuối học kì	새로운	Mới
시가표	Thời khóa biểu	토론하다	Thảo luận
학년	Năm học	마침표	Dấu chấm
졸업하다	Tốt nghiệp	불업증서	Bằng tốt nghiệp
종	Chuông	정보학	Thông tin
철자	Viết	대문자	Viết hoa
문장	Câu	더하다(빼다)	Tăng(giảm)

Các môn học

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
수학	Toán	음악	Âm nhạc
물리	Lý	운동장	Sân vận động
화학	Hóa		
생물	Sinh		
역사	Lịch sử		
지리	Địa lý		

Đồ dùng học tập

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
불핀	Phấn	자	Thước kẻ
공책	Vở	색연필	Bút màu
펜	Bút mực	그림책	Sách tranh
연피통	Hộp bút	놀다	Chơi
볼펜	Bút bi	컴퓨터	Máy tính
연필	Bút chì	시험	Thi
지우개	Tẩy	더하기	Cộng
곱하다	Nhân	빼셈	Trừ
나누다	Chia		

Khí Hậu (기후)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
계절	Mùa	서리	Sương
봄	Xuân	바람	Gió
여름	Hạ	바람 불다	Gió thổi
가을	Thu	안개끼다	Sương mù
겨울	Đông	얼음얼다	Đóng băng
비	Mưa	눈	Tuyết
비오다	Trời mưa	눈내리다	Tuyết rơi
구름	Mây	장마	Mùa mưa
천둥	Sấm	홍수	Lũ lụt
햇빛	Ánh sáng mặt trời	춥다	Lạnh
무지개	Cầu vồng	덥다	Nóng
따뜻하다	Âm áp	젖은	Âm ướt
빗방울	Hạt mưa	폭우	Mưa to
이슬비	Mưa bay(phùn)	스콜	Mưa ngâu
소나기	Mưa rào	빗물	Nước mưa
시원하다	Mát mẻ		

Động từ(동사)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
소리치다	Gọi	기다리다	Đợi
찾다	Tìm	기대다	Dựa vào
잠다	Nǎm	옮기다	Chuyển
떨어지다	Rơi	내려놓다	Bỏ xuống
대다	Sờ	열다	Mở ra
닫다	Đóng	붓다	Đỗ
채우다	Lấp đầy, điền đầy	흔들다	Đao động
비우다	Bỏ trống	던자다	Ném
잠다	Bắt, nǎm	밀다	Đẩy
깨뜨리다	Đánh vỡ	따르다	Đi theo
당기다	Kéo	도망가다	BỎ chạy
미끄러자다	Trượt	가다	Đi

숨디	Giấu	오다	Đến
먹다	Ăn	공부하다	Học
마시다	Uống	일하다	Lao động
만나다	Gặp	모르다	Không biết

말하다	Nói	사랑하다	Yêu
듣다	Nghe	울다	Khóc
읽다	Đọc	사다	Mua
쓰다	Viết	팔다	Bán
이해하다	Hiểu	웃다	Cười
좋아하다	Thích	주다	Cho
가르치다	Dạy học	쉬다	Nghỉ ngơi
세탁하다	Giặt giũ	청소하다	Lau nhà
세수하다	Rửa tay/mặt	산책하다	Đi dạo
쇼핑하다	Đi mua sắm	전화하다	Gọi điện
보다	Xem(TV)	신문 을 읽습니다	Đọc sách báo
운전하다	Lái xe	찍다	Chụp ảnh
생각하다	Suy nghĩ	생각하다	Mở (cửa)
닫다	Đóng cửa	벗다	Cởi đồ
입다	Mặc đồ	옷을 갈아입다	Thay đồ
자다	Ngủ	노래하다	Hát
알다	Biết	요리하다	Nấu(Cơm)
샤워	Tắm	그리다	Vẽ
놀다	Chơi	이 야기 하다	Nói chuyện
대답하다	Phúc đáp	아프다	Đau
운동하다	Tập thể dục	외우다	Nhớ
식사하다	Ăn theo bữa	배를 비웁니다	Hút thuốc lá

Giao Thông (교통)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
기름	Xăng dầu	클락션	Còi báo động
가름 넣다	Bơm xăng	출입금지	Cấm đi lại
본네트	Nắp động cơ	택시	Taxi
헤드라이트	Đèn xe	차	Xe ôtô
걷다	Đi	오토바이	Xe máy
운전하다	Chạy xe	자전거	Xe đạp
길	Đường bộ	버스	Xe bus
타다	Đi xe	버스 정류장	Bến xe
운전사/기사	Tài xế	차트렁크	Nhà xe
요금	Chi phí	주유소	Trạm xăng
신호등	Đèn giao thông	지하철	Tàu điện ngầm

안전벨트	Dây an toàn	타이야	Săm lốp
지도	Bản đồ	일방통행	Một chiều
표	Vé	똑바로	Thẳng
빠르다	Nhanh	느리다	Chậm
오른쪽으로	Hướng phải	왼쪽으로	Hướng trái
고장나다	Trục trặc	승객	Khách đi xe
터널	Đường hầm	길	Đường bộ
바닷길	Đường thủy	출입금지	Đường cấm
기차길	Đường sắt	포장도로	Đường nhựa
트럭	Xe tải	배	Tàu thủy
비행기	Máy bay	카누	Ca nô
헬리콥터	Máy bay trực thăng	오토바이	xe máy thể thao
풍선	Khinh khí cầu	페리	Phà

Nhà vệ sinh (화장실)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
비누	xà phòng	샴푸	Dầu gội đầu
수건	Khăn tay	머리 감다	Gội đầu
샤워하다	Tắm	거울	Gương
면도칼	Dao cạo râu	면도하다	Cạo mặt
더운물	Nước nóng	chanh	Nước lạnh
치약	kem đánh răng	chìa	Bàn chải đánh
빗	Lược	이 닦다	Đánh răng
머라빗다	Chải đầu	화장하다	Trang điểm
향수	Nước hoa	화장 지우다	Tẩy trang
머리 말리다	Sấy tóc	씻다	Rửa

Ngân hàng(은행)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
돈	Tiền	동전	Tiền xu
환전	Đổi tiền	신용카드	Thẻ tín dụng
환율	Tỷ giá hối đoái	예금하다	Gửi tiền
현금	Tiền mặt	인출하다	Rút tiền
핸드백	Túi xách	지갑	Ví tiền
수포	Séc	총장	Sổ tiết kiệm

Bưu điện (우체국)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
우체통	Hòm thư	전화번호	Số điện thoại
소포	Bưu phẩm	전보	Điện báo
우표	Tem	보내다	Gửi
항공우편	Thư hàng không	봉투	Phong bì
우편번호	Địa chỉ	주소	Địa chỉ
우편	Bưu kiện	우체부	người đưa thư
불펜	Bút bi	배달하다	Phân phát
편지지	Giấy viết thư	연필	Bút chì
엘리베이터	Thang máy	엽서	Bưu thiếp
편지 쓰다	Viết thư	전보 치다	Gửi điện báo
전화	Điện thoại	수회자	Người nhận
전화걸다	Gọi điện	지역 번호	Mã vùng

Nông trường

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
사닥다리	Cái thang	농장집	Nhà Nông
암소	Bò cái	농부	Nông dân
당나귀	Lừa	들	Đồng ruộng
수닭	Gà trống	문	Cửa
말	Ngựa	수확하다	Thu hoạch
돼지	Lợn	따다	Hái
암닭	Gà mái	갈다	Trồng trọt
닭장	Ô gà	짜다	Vắt
염소	Dê núi	논밭	Ruộng đất
양	Cừu	사과 나무	Cây táo
새끼양	Cừu non	트랙터	Máy kéo
거위	Ngỗng	허수 아비	Người rơm

Công việc (일)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
사무실	Phòng làm việc	여비서	Nữ thư kí
점심	Buổi trưa	고용인	Chủ thuê
오후	Buổi chiều	고용하다	làm thuê

퇴직하다	Nghỉ hưu,nghỉ	사장	Giám đốc công
게으르다	Mặc	건축사	Kiến trúc sư
늦다	Muộn	검사	kiểm sat viên
소방원	Nhân viên phòng	경찰	Cảnh sát
제널리스트	Phóng viên thời	사진사	Nhà quay Film
디자이너	Nhà thiết kế	군인	Quân nhân
미용사	Nhà thắm mĩ	여모델	Người mẫu nữ
운전사	Lái xe	조정사	Trọng tài
회사원	Nhân viên Văn	교수	Giáo sư
판사	Quảng cáo	선생	Giáo viên
노동자	Người lao động	변호사	Luật sư
간호사	Y tá	의사	Bác sĩ

Địa danh

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
시장	Chợ	식당	Nhà ăn
가게	Cửa hàng	영화	Rạp chiếu Film
영화관 (극장)	Nhà Hát	대학교	Trường Đại Học
학교	Trường phố	경찰서	Đồn cảnh sát
주유소	Thiền gác	병원	Bệnh viện
공원	Công viên	박물관	Viện bảo tàng
공항	Sân bay	은행	Ngân hàng
동물원	Vườn bách thú	공사장	Công trường
공장	Nhà máy	이민국	Sở di trú
대사관	Đại sứ quán	경기장	Sân vận động
교회	Nhà thờ	수영장	Bể bơi
유치원	Nhà trẻ	도서관	Thư viện
사무실	Cơ quan	학교정문	Cổng trường
교정	Sân trường	디스코데크	Rạp hát
운동장	Sân chơi	해수욕장	Bãi biển
산	Núi	언덕	Đồi

계곡	Thung lũng	강	Sông
호수	Hồ	섬/도	Đảo
다리	Cầu	만	Vịnh
도시	Thành phố	시내	Trung tâm
천문학	Great wall	식당	Tiệm cơm
호텔	Khách sạn	TV 채널방송국	Đài truyền hình
수퍼마켓	Siêu thị	Pc 방/게임방	Internet Cafe
술집/호프집	Quán rượu	노래방	Phòng hát karaoke
우체국	Bưu điện	커피숍	Quán Cafe

Âm nhạc

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
악기	Nhạc cụ	음악가	Nhạc sĩ
관형악단	Dàn nhạc qiao hưởng	지휘자	Chỉ huy
기타	Ghi ta	합창	Hợp xướng
트럼펫	Kèn		
비올라	Violongxen	연수가	Nghệ sĩ
비이올린	Violon	가수	Ca sĩ
피아노	Piano	노래	Bài hát
출 tồ	Sáo	음악회	Chương trình âm nhạc

Tranh(그림)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
전시회	Triển lãm	화가	Họa sĩ
화랑	Sảnh trưng bày	색	Màu sắc
물감	Chất liệu màu	그리다	Vẽ
페인트	Sơn	동양화	Tranh thủy mạc
붓	Bút lông	서양화	Tranh sơn dầu

Điện ảnh & diễn kịch (영화 와 연극)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
영화관	Rạp chiếu Phim	매표소	Cửa bán vé
극장	Nhà hát	디스코	Disco
무대	Sân khấu	춤추다	Nhảy
앵콜	Diễn lại	발레	Múa Bale
박수치다	Cỗ vũ	댄서	Diễn viên múa
영화 보다	Xem phim	영화 감독	Đạo diễn
영화	Phim	여자배우	Nữ diễn viên
좌석	Chỗ ngồi	영화직다	Quay phim
배우	Diễn viên	표	Vé
즐기다	Thưởng thức	남자 배우	Diễn viên nam
카메라맨	Nhà nhiếp ảnh		

Du lịch(여행)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
역	Ga	짐꾼	Người vận chuyển
보관소	Chỗ gửi	검표원	Nhân viên kiểm vé
비행기표	Vé máy bay	여객	Khách du lịch

황복표	Vé khứ hồi	승객	Hành khách
차표	Vé xe	스튜디어스	Tiếp viên hàng không
한달표	Vé tháng	선장	Thuyền trưởng
매표소	Nơi bán vé	조종사	Người lái
일등석	Ghế hạng nhất	여권	Hộ chiếu
이등석	Ghế hạng hai	시간표	Thời gian biểu
예약석	Ghế đặt trước	늦다	Muộn
침대칸	Toa nằm	정시	Đúng giờ
	Toa đứng	놓치다	Trễ giờ
식당칸	Toa ăn	급행열차	Tốc hành
플래트홈	Sân ga	예역하다	Hẹn trước
공항	Sân bay	좌석	Ghế ngồi
항구	Cảng	대기실	Phòng chờ xe
배	Thuyền	도착	Đến
착륙하다	Hạ cánh	면세점	Cửa hàng miễn thuế
출발	Xuất phát	짐	Hành lý
이륙하다	Cất cánh	깃발	Cờ
날다	Bay	기차	Tàu hỏa

Hình dáng & kích thước(모양과 크기)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
모양	Kiểu mẫu	사각형	Tứ giác
크다	To	삼각형	Tam giác
작다	Nhỏ	사면체	Bốn mặt
넓이	Rộng	높이	Độ cao
긴	Dài	부피	Thể tích
깊이	Sâu	리터	Lít
얇다	Nông	반	Một nửa
원	Tròn	길이	Chiều dài
원뿔	Hình nón	킬로	Kilogam
무게	Trọng lượng	미터	Mét

Thể thao (운동)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
머리띠	Dây buộc tóc	배구	Bóng chuyền
테니스화	Giày quần vợt	테니스코트	Quần vợt
운동 팬츠	Quần thể thao	골프치다	Đánh Golf
치다	Đánh	다이빙	Nhảy cầu
조깅하다	chạy chậm	태권도	TaeKwondo
선수	Tuyển thủ	체조	Thể dục
서브하다	Phát	응원	Cỗ vũ
골키퍼	Thủ môn	야구	Bóng chày
심판	Trọng tài	탁구	Bóng bàn
팀	Đội	농구	Bóng rổ
월드컵	Cup thế giới	송구	Bóng ném
축구하다	Đá bóng	배드민턴	Cầu lông
공	Bóng	마라톤	Maraton
수영	Bơi	복싱	Quyền anh
승마경기	Đua ngựa	육상경기	Thi đấu điền kinh

Vị trí (위치)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
안쪽	Bên trong	앞(앞쪽)	Đằng trước
밖(바깥쪽)	Bên ngoài	뒤	Đằng sau
가운데	Ở giữa	반대편	Đối diện
위(위에)	Ở trên	향하여	Hướng

밑(밑쪽)	Ở dưới	함께	Cùng nhau
없어	Không có	통하여	Qua
옆(옆에)	Bên cạnh	위	Phía trên
오른편	Bên phải	멀리	Nơi xa
왼쪽	Bên trái	근처(가깝다)	Gần
건너편	Bên kia	..에서	Cách nhau
얼마나얼다	Bao xa	얼마나	Bao lâu
사거리	Ngã tư	삼거리	Ngã ba
인접한	Ngay gần	앞면	Mặt trước
동	Đông	남	Nam
서	Tây	북	Bắc
여기	Ở đây	거기	Ở đó
이쪽	Bên này	저쪽	Bên kia
저기	Ở kia	사이에	Ở giữa
이-그곳	Nơi này-kia	리다 / 내려요 / 내리세요	xuống

Thiên nhiên (천연)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
지구	Trái đất	해(대양)	Mặt trời
정글	Rừng rậm	비	Mưa
온도	Nhiệt độ	번개	Sấm, Chớp
태평양	Thái bình dương	지진	Động đất
대서양	Đại tây dương	태풍	Bão
우주	Vũ trụ	달	Mặt trăng
우주공간	Không gian vũ trụ	바다	Biển
별	Sao	공기	Không khí
유성	Sao băng	바람	Gió
눈	Tuyết	구름	Mây
새벽	Bình minh	황혼	Hoàng hôn
호수	Hồ	강	Sông
샘	Suối	산	Núi
폭포	Thác	화산	Núi lửa
나무	Cây	풀	Cỏ
땅	Đất	온천	Suối nước nóng
모래	Cát	가뭄	Hạn hán
돌	Đá	바싹마르다	Khô cạn

Thời gian rảnh

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
오락	Giải trí	프로그램	Chương trình
채널	Kênh	듣다	Nghe
헤드폰	Tai nghe	읽다	Đọc
소설	Tiểu thuyết	주인공	Nhân vật chính
신문	Báo chí	여주인공	Nhân vật nữ
만화	Tranh biếm họa	시	Chính họa
레코드판	Đĩa hát	카세트	Băng từ

음악	Âm nhạc	녹음기	Ghi âm
영화	Điện ảnh	고전음악	Nhạc cổ điển
보	Vải	무늬	Hoa văn
가위	Kéo	바느질하다	May

망치	Cái búa	실	Chỉ
친	Kim băng	바을	Kim
만들다	Làm	수리하다	Sửa chữa
뜨개질하다	Dệt	톱	Cưa

Miêu tả(묘사)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
조용하다	Yên tĩnh	같다	Giống nhau
시끄럽다	Ồn ào	다르다	Không giống nhau
바쁘다	Bận	유용하다	Có tác dụng
혼자	Một mình	함께	Cùng nhau
용감하다	Dũng cảm	놀라다	Bất ngờ, ngạc nhiên
부주의하다	Không cẩn thận	주의 깊다	Tỷ mỷ
만족하다	Hài lòng	지루하다	Buồn tẻ
가득차다	Đầy	비다	Trống
길다	Dài	짧다	Ngắn
어렵다	Khó	쉽다	Dễ
새롭다	Mới	낡다	Cũ
열다	Mở	닫히다	Đóng
깊다	Sâu	느슨하다	Lỏng
유행	Phổ biến	춥다	Lạnh
플라스틱	Nhựa	덥다	Nóng
나무	Cây	예쁘다	Xinh
플라스틱	Nhựa	목재	Gỗ
강철	Thép	구리	Đồng
금	Vàng	은	Bạc

Nghề nghiệp(직업)

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
	Nhà doanh nghiệp	수상	Thủ tướng
	Giám đốc	경비원	bảo vệ
기사	Kỹ sư	가수	Ca sĩ

	Bác sĩ	프로그래머	Lập trình viên
교수님	Giáo sư	건축가	Kiến trúc sư
선생님/교사	Giáo viên	일하는 사람	Công nhân
학생/대학생	Học sinh/Sinh viên	농부	Nông dân
외국학생	Sinh viên nước	군인	Người lính
석사님	Thạc sĩ	가게 주인	Người bán
진사 님	Tiến sĩ	파일럿	Pilot
대통령	Tổng thống	간호사	Y tá
종업원	Bồi bàn	하녀	Người giúp
재비인	Giám đốc	경 단원/강도	kẻ cướp
화가	Họa sĩ	접수인	Nhân viên lễ
우편 집배원	Người đưa thư(bưu	비서	Thủ quỹ
소방수	Lính cứu hỏa	경찰	cảnh sát
회사원	Nhân viên		

Quốc gia

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
베트남	Việt Nam	마라이시아	Malaysia
위국어살고있는베트남인	Việt kiều	미국	Mĩ
라오스	Lào	호주	Australia
캄보디아	Cam pu chia	영국	Anh
조선	Triều tiên	프랑스	Pháp
중국	Trung quốc	일본	Nhật
데만	Đài loan	독일	Đức
싱가포르	Singapore	러시아	Nga

핀란드	Phần lan	그리스	Hy lạp
스위스	Thụy sĩ	인도	Ấn độ
몽고	Mông cổ	스페인	Tây ban nha

Các từ ngữ chỉ mức độ

Tiếng	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
흔히	Thông thường.bình	저녁마다	Mỗi tối
너무	Quá	참	Thực sự
아주	Rất	많이	Nhiều
정말	Thật	천천히	Chậm chậm
잘	Rất	보통	Bình thường
적어도	Ít nhất	퍽	Rất.khá
점점	Dần dần	빨-리(얼른)	Nhanh
조금	Một chút	상당히	Tương đối
주로	Chủ yếu	항상	Luôn luôn
때때로	Có lúc	못	Không thể
늘	Thường	자꾸	Thường,thường
가끔	Thỉnh thoảng	정직하게	Thành thật
대단히	Rất	진실로	Chân thật
귀엽다	Đáng yêu	잠시 후	Một lát sau

Các câu sử dụng trên lớp học

제가 먼저 제 이름을 소개 할까요 ?

Tôi xin được giới thiệu tên trước nha?

같이 한번 의논해 볼까?

Chúng ta cùng thảo luận một lần chứ?

잘 들으세요.

Hãy nghe kỹ.

따라하세요. Hãy đọc theo.

대답하세요.

Hãy trả lời.

읽으세요.(읽어 보세요) Hãy đọc.

대답해 보세요 .

Trả lời(Câu hỏi)

쓰세요.(적어 주세요 hoặc 써 보세요)

Hãy viết.

여기를 보세요. Hãy nhìn đây.

책 펴 세요

Hãy mở sách ra

책을 보세요

Hãy xem sách.

책을 덮으세요.

Hãy đóng sách lại.

알겠어요?

Hiểu không?

네, 알겠습니다.

Vâng, tôi hiểu.

아니오(아뇨), 모르겠습니다.

Không, tôi không hiểu.

아직 이해가 안 돼요 . Tôi vẫn chưa hiểu.

생각이 안나요 .(잊어 버렸는데요)

Tôi không nhớ

질문 있습니다?

Có câu hỏi không?

네(예), 질문 있습니다.(Hoặc 네, 있는 데요) Vâng, tôi có câu hỏi.

아니오(아뇨), 없습니다.

Không, không có a.

선생님! 질문이 있습니다.

Thầy ơi, em có câu hỏi.

이것은 숙제입니다.

Đây là bài tập.

천천히 말(말씀) 해 주세요 .

Làm ơn nói chậm hơn một chút.

알아들을 수 있게끔 말씀해 주세요 . Xin nói chậm để tôi có thể hiểu .

생각이 안나요.(잊어 버렸는데요)

Tôi không nhớ.

"Test" 한국어로 뭐예요?

"Test" trong tiếng Hàn nói thế nào?

"시험"이라고 해요?

Bạn nói kiểm tra a?

시험은 언제 보나요?

Khi nào thi?

한국말로 하십시오 (한국말로 하세요) Hãy nói bằng tiếng Hàn.

다시 한번 말해주세요?

Làm ơn hãy nói lại một lần nữa.

맞았어요 .(맞죠)

chính xác đây.

들렸는 데요.

Nó không đúng rồi.

선생님 ,질문 있어요 ?

Thầy ơi em có một câu hỏi.

이것은 숙제입니다 .

Đây là bài tập.

디시 한번 해보세요 .

Hãy xem lại đi.

이것이 무엇습니까? Đây là cái gì?

저것은 컴퓨터 입니까?

Kia là máy tính phải không?

그것은 베트남 교과시 입니까?

Đó là sách giáo khoa tiếng Việt phải không?

오늘은 이만하겠어요

we'll stop here to day.

Hôm nay chúng ta dừng lại tại đây.

전화번호가 몇 번입니까?

Số điện thoại là số mấy?

095-330-9857(영구오-삼삼영-구팔오칠)번입니다.

095-330-9857

오늘이 몇 월 며칠입니까?

Hôm nay là ngày mấy tháng mấy?

4(사)월 2(이)일입니다.

Ngày 2 tháng 4.

지금이 몇 시입니까?

Bây giờ là mấy giờ?

9(아홉)시 30(삼십)분입니다.

9 giờ 30 phút.

공부 시간에 자면 안됩니다 .

Trong giờ học không được ngủ .

나는 한국어를 읽지 못해요.

Tôi không đọc được chữ Hàn.

한국어책이 없으면 어떻게 공부해요?

Nếu không có sách tiếng Hàn làm sao mà học được?

교실에 아무도 없어.

Không có ai trong lớp.

어제 속제를 아직 하지 많았습니다 .

Tôi vẫn chưa làm bài tập hôm qua .

한국어를 배우기를 포기하지 마세요.

Đừng bỏ học tiếng Hàn nha.

이게 내것이 아닙니다 .

Cái này không phải là của tôi.

이문장은 벌써 배우지 않았습니까?

Chẳng phải cái này học rồi sao?

제가 지난번에 알려 드리지 않았습니까?

Chẳng phải lần trước cho tôi biết rồi sao?

내가 혼자 이 속제를 할 수 있을까?

Tôi có thể làm bài tập một mình chứ?

이번 주말에 집에서 쉴까 합니다.

Tôi định cuối tuần này sẽ nghỉ ở nhà .

한국말을 공부하시는군요 ! Anh đang học tiếng Hàn đấy à!

어떻게 하면 외국어를 빨리 배울 수 있나요 ?

Làm thế nào để học tiếng nước ngoài nhanh nhỉ?

한국어 배우기가 어려운가 봐요 .

Học tiếng Hàn chắc khó lắm.

무슨 말을 그렇게 한담

Anh nói gì thế(bất bình).

말 막하다가 욕 먹을라.

Ngắt lời coi chừng người ta chửi đó.

용돈이 떨어 질락 말락할 때 고향에서 돈이 왔어 .

Tiền dùng vừa hết thì có tiền ở quê gửi đến.

넌 졸업 후에 뭘 할래?

Tốt nghiệp xong bạn sẽ làm gì?

기억력도 좋으셔라, 제 이름을 기억하시다.

Bạn có trí nhớ tốt thật đấy còn nhớ cả tên mình nữa à.

할 말이 있거든 해보시지요.

Có điều gì muốn nói thì hãy nói đi chứ.

가방을 들고 밖으로 나 갔어요.

Mang cặp sách rồi đi ra ngoài.

학생들이 누구나 원하는 대학에 입학하고자 최선을 다하죠.

Tất cả học sinh phải nỗ lực tối đa để vào trường Đại học mà ai cũng muốn.

누워서 책을 읽노라니까 잠이 오더군요. Tôi nằm đọc sách ngủ lúc nào không biết.

제가 책을 읽는데 좀 조용히 해주세요.

Tôi đang đọc sách làm ơn giữ trật tự cho.

한국말을 공부해 보니까 재미 있어요? Bạn có thấy học tiếng Hàn thú vị không?

성함이 어떻게 되세요?

Bạn có thể cho tôi biết tên bạn không?

연세가 어떻게 되세요?

Bạn có thể cho tôi biết bạn bao nhiêu tuổi?

생일이 어떻게 되세요?

Bạn có thể nói cho tôi sinh nhật của bạn không?

생년월일이 어떻게 되세요?

Bạn có thể cho tôi biết ngày sinh nhật của bạn không?

주소가 어떻게 되세요?

Tôi có thể có địa chỉ của bạn không?

전화번호가 어떻게 되세요?

Bạn có thể cho tôi biết số điện thoại không?

키가 어떻게 되세요?

Bạn có thể cho tôi biết chiều cao của bạn không?

몸무게가 어떻게 되세요?

Bạn có thể cho tôi biết cân nặng của bạn không?

직업이 어떻게 되세요?

Bạn có thể cho tôi biết nghề nghiệp của bạn?

취미가 어떻게 되세요?

Bạn có thể cho tôi biết sở thích của bạn không?

국적이 어떻게 되세요?

Bạn có thể cho tôi biết quốc tịch của bạn không?

시작하다 .

Bắt đầu.

늦지 마세요. Đừng đến muộn

떠들지 마세요 !

Làm ơn giữ trật tự(Yên lặng).

한번 시작해 보세요 . Bạn hãy thử một lần đi.

한번 해 볼까요 .

Tôi sẽ thử.

저책이 좋겠습니다.

Quyển sách này rất hay.

다음 주에 다시 의온 하자.

Tuần này ta bàn tiếp

오늘 오후에 회의에 갈거에요.

Chiều nay tôi sẽ đi họp.

저분은 어디서 만났더라 .

Em đã gặp vị đó ở đâu rồi thì phải.

나를 믿어보 세요.

Xin hãy tin tôi !

과장님 ! 저, 이 일은 내일 늦지 않겠죠?

Trưởng khoa à. việc này để ngày mai có muộn không ạ?

여동생 생일 언제예요?

Khi nào là sinh nhật em gái bạn?

남동생 키가 몇이에요?

Em trai của bạn cao bao nhiêu?

핸드폰 번호가 뭐예요?

Số điện thoại của bạn là gì?

몇 년 생이에요? Bạn sinh ra năm nào?

몇 학번이에요?

Bạn là sinh viên năm mấy?(What year did you enter university)?

주소가 뭐예요?

Địa chỉ của bạn là gì?

기억력이 좋으신데요.

Anh có trí nhớ tốt thật.

좋기는요. 저도 자주 잊어버려요.

Tốt gì mà tốt. Tôi hay quên hoài.

Các Câu nói thông dụng

Các câu thông dụng:

제 소개를 하겠어요.

Tôi xin tự giới thiệu.

자기소개를 해 봅시다.

Chúng tôi xin tự giới thiệu.

방해하고 싶지 않아요.

Tôi không muốn can thiệp vào chuyện của bạn.

저는 얘기하고 싶어요.

Tôi muốn nói chuyện với bạn.

여기에 같이 앉으실래요?

Tôi có thể ngồi cùng bạn không?

영어를 참 잘하세요.

Bạn nói tiếng Anh tốt chứ!

어디에서 오셨어요?

Bạn từ đâu đến?

어느 나라 사람이에요?

Bạn là người nước nào?

한국에 온지 얼마나 되었어요?

Bạn đến Hàn quốc bao lâu rồi.

언제 한국에 오셨어요?

Bạn đến Hàn khi nào?

저는 한국에 머무는 것이 좋아요.

Tôi thích ở Hàn quốc.

한국에서 무슨 일을 해요?

Bạn làm gì ở Hàn quốc

한국 사람들이 저를 도와줘요.

Người Hàn giúp tôi.

한국 사람들이 친절해요.

Người Hàn tử tế(tốt).

한국말 조금 해요.

Tôi có thể nói một chút tiếng Hàn.

나는 한국어를 배우고 영어를 가르쳐요.

Tôi học tiếng Hàn và dạy tiếng Anh.

한국어 공부가 재미있어서 열심히 해요.

Học tiếng Hàn thật thú vị nhưng tôi cần chăm chỉ

외국어 공부는 시간이 많이 걸려요.

Tôi dành nhiều thời gian cho việc học
ngoại ngữ.

매일 조금씩 지식이 쌓여요.

Mỗi ngày tôi lại tăng thêm hiểu biết.

나는 배우는데 빨라요.

Tôi là người học nhanh.

무엇을 생각하고 있어요?

Bạn nghĩ gì về điều đó?

왜 그렇게 심각해요?

Điều gì làm bạn đứng đắn(nghiêm túc) hơn?

무엇이 문제인가요?

Có vấn đề gì vậy?

얘기가 길어요.

Đó là một câu chuyện dài.

오늘은 너무 길었어요.

Hôm nay là một ngày dài.

학생들이 항상 불평해요.

Những sinh viên luôn phàn nàn

나는 스트레스를 받고 있어요.

Tôi chịu đựng nhiều căng thẳng.

취하려고 해요.

Tôi sẽ rút lui .

걱정하지 마세요.

Đừng lo lắng!

너무 기대하지 마세요.

Đừng kì vọng quá nhiều.

한국에서 살고 싶지 않아요?

Bạn muốn sống ở Hàn?

어디 살아요?

Bạn sống ở đâu?

여기서 멀어요?

Nó có xa (từ đây đến đó)không?

매우 가까워요.

Rất gần.

매우 멀어요.

Rất xa.

어느 건물에 살고 있어요?

Bạn sống ở tòa nhà nào?

저는 관저동에 살아요.

Tôi sống ở Kwanchodong.

놀러 오세요.

Bạn đến nhà mình chơi .

저는 인천으로 이사 가요.

Tôi chuyển đến Incheon.

인천에서 오랫동안 살았어요.

Tôi đã sống ở Incheon trong thời gian dài.

일본에서 살고 싶었지만 못 했어요.

Tôi muốn sống ở Nhật nhưng không bao giờ được.

초대해 주셔서 감사합니다.

Cảm ơn vì đã mời tôi.

당신을 다시 만나길 기대해요.

Tôi hi vọng sẽ được gặp kaij bạn .

생일 축하해요.

Chúc mừng sinh nhật!

전화 꼭 하세요.

Hãy gọi cho tôi nhé.

좀 더 자주 만납시다.

Hãy gặp nhau thường xuyên nhé.

즐거운 시간을 보냈어요?

Bạn đã có khoảng thời gian tốt đẹp chứ?

그렇고 말고요.

Chắc chắn rồi

꿈이 뭐예요?

Ước mơ của bạn là gì?

나의 꿈은 부자가 되는 것이에요.

Ước mơ của tôi là trở nên giàu có.

저의 꿈은 세계를 여행하는 것이에요.

Ước mơ của tôi là được đi du lịch khắp thế giới.

저는 모험을 좋아해요.

Tôi thích phiêu lưu.

무슨 직업을 가지고 싶어요?

Bạn muốn trở thành gì?

아직은 확실하지 않아요.

Tôi không chắc vì điều đó.

아직 모르겠어요.

Vẫn chưa hiểu.

싶어요?

Tại sao bạn muốn trở thành ____?

나는 한국어 책을 쓰려고 해요.

Tôi sẽ viết sách giáo khoa tiếng Hàn.

좋은 기회를 낭비하지 마세요.

Không nên bỏ qua cơ hội tốt.

좋은 기회를 놓치지 마세요.

Đừng bỏ lỡ cơ hội tuyệt vời này

부자라고 항상 행복하지 않아요.

Giàu có không luôn luôn kèm theo hạnh phúc.

자신을 믿어보세요!

Hãy Tin tưởng vào chính bản thân !

긍정적인 사고는 중요해요.

Sự thẳng thắn rất quan trọng.

시간이 걸려요.

Cần có thời gian.

노력이 들어요.

Bản thân phải nỗ lực.

한국말로 설명할 수 없어요.

Tôi không thể giải thích nó bằng tiếng hàn.

무슨 뜻이에요?

Ý nghĩa là gì (ý bạn là gì)?

나는 혼란스러워요.

Tôi bối rối.

내가 너무 바보 같아요.

Tôi cảm thấy quá dại dột.

미국사람에게는 이상해요.

Đó là một người lạ từ Mỹ.

한국 문화는 미국 문화와 매우 달라요.

Văn hóa Hàn khác xa so với văn hóa

Mỹ.

당신과 저 사이에는 벽이 있어요.

Có một sự ngăn cản(rào cản) giữa tôi và bạn

전 동의하지 않아요.

Tôi không đồng ý.

전 당신의 생각과 달라요.

Tôi nghĩ khác bạn .

기회를 주세요.

Hãy cho tôi cơ hội.

나한테 화났어요?

Bạn mất trí(điếc cuồng) à?

제 잘못이에요.

Tôi bị khiển trách.

감정을 상하게 할 뜻은 아니었어요.

Tôi không cảm nhận được sự đau đớn của
bạn .

그냥 농담이었어요.

Tôi chỉ nói đùa thôi mà.

예의를 갖춰주세요.

Làm ơn nghĩ trước khi đối xử như vậy.

당신의 애들은 학원에 다녀요?

Những đứa trẻ của bạn đến trường không?

영어를 잘하는 사람은 더 많은 기회가 있어요.

Những người có khả năng nói tiếng anh tốt sẽ có nhiều cơ hội.

일반적으로 영어를 잘하는 사람은 돈을 더 많이 벌어요.

Những người nói tiếng Anh nói chung là dễ kiếm tiền

그는 경험이 있는 선생님이에요.

Anh ấy là người giáo viên có kinh nghiệm .

그는 수년간 학생들을 가르쳐 왔어요.

Anh ấy đã dạy trong nhiều năm

그는 저보다 경험이 많아요.

Anh ấy có nhiều kinh nghiệm hơn tôi.

아이들을 가르쳐본 경험이 있으세요?

Bạn có kinh nghiệm dạy bạn trẻ không?

그의 지능은 보통보다 뛰어나요.

Thực ra anh ấy hiểu biết cũng bình thường

그는 부드러운 마음을 갖고 있어요.

Anh ấy có lòng tốt.

좋은 친구를 알게 되어 기뻐요.

Tôi thực sự rất hạnh phúc vì có người bạn tốt.

얼마 동안 한국에 살았어요?

Bạn sống ở Hàn trong bao lâu?

한국 생활에 익숙해요.

Tôi làm ăn tốt ở Hàn.

돈을 모으려고 한국에 왔어요.

Tôi đến Hàn kiếm tiền.

구름이 해 뒤에 있어요.

Những đám mây đằng sau mặt trời.

구름이 해 옆에 있어요.

Đá mây bên cạnh mặt trời.

구름이 해 위에 있어요.

Đá mây lộ ra mặt trời.

가방 옆에 연필이 있어요.

Cái bút chì cạnh cái cặp sách.

그릇 옆에 안경이 있어요.

Hai cái cốc gần cái bát.

안경 옆에 지갑이 있어요.

Cái cốc gần cái túi .

sofa 뒤에 안경이 있어요.

Cái cốc đằng sau ghế Sofa.

책꽂이 뒤에 안경이 있어요.

Cái cốc ở sau tủ sách.

그 담요가 의자 밑에 있어요.

Cái mền ở dưới cái ghế.

구두는 의자 아래에 있어요.

Đôi giày ở dưới chân ghế.

그 램프가 테이블 위에 있어요.

Cái đèn ở trên bàn

너의 양말이 마루 위에 있어요.

Đôi tất ở trên sàn nhà.

내 바지는 침대 위에 있어요.

Quần áo ngủ ở trên giường.

책상 위에 전화가 있고 선풍기도 있어요. .

Trên bàn là điện thoại và cái quạt

Các Câu Nói Thông Dụng Hàng Ngày

당신은 조심해야 합니다

Bạn cần phải cẩn thận đây. 제가 집에 돌아가야 합니다

Tôi phải về rồi 방문 할 때 환영합니다

Hoan nghênh bạn đến thăm.

시간 많이 없으니까 집에 돌아가야 합니다

다

Thời gian không còn sớm nữa, tôi phải về đây

좀 더 앉아 노세요

Ngoài chơi thêm tí đi

그런 대로 약속하세요

요

Quyết định như vậy đi 웃음을 자아내군요

Thật tức cười! 재능이 있습니다

Có năng khiếu 저도 그렇게 되기를 바랍니다 당신은 나빠요

. Bạn là người xấu.

.....니?

Hả

지요

?

Phải không? (은)는요 ?

Còn..thì sao?

Ở đâu đến?.

무엇?

Cái gì .

누구?

Ai.

어느것

Cái nào?

무엇 ?어떤?

Cái gì?

어떤습니까 ?

Như thế nào

어때요 ?

Như thế nào

어떻게하지요 ?

Làm sao đây?

왜요 ?

Tại sao

얼마?

Bao nhiêu

얼마입니까?

Bao nhiêu tiền

몇?

Mấy?

언제?

Lúc nào?

안제 ?몇시?

Bao giờ ?

mấy giờ?

안되요 ?

Có được không?

무슨

Thứ gì

알다

Biết

이것은무엇습니까?

Đây là cái gì ?

그것은무엇습니까?

Đó là cái gì vậy?

이것은누구의...입니까 ?

Cái này là của ai ?

그것은누구의...입니까?

Đó là của ai

당신은....있어요 ?

Bạn có không?

얼마십니까?

Bao nhiêu tiền ạ

왜요 ?

Tại sao?

왜냐하면 ...

Tại vì... 언제

당신은....

Lúc nào bạn 누구

를 찾고 싶으세요 ?

Bạn cần tìm ai? 얼마

있어요 ?

Có bao nhiêu . 즐겁게

보내세요 . Chúc vui vẻ

. 누구와 이야기를 합니다

. Nói chuyện với ... 누

구의 빌립니다 . Mượn

của 누구와 말합니다.

Nói với

누구에게 먹습니다 .

Cho ăn

사갑니다 .

Đi..... mua

...에전화합니다 .

Gọi đến

...에게갖다 주세요 .

Mang đến cho

...에서.....까지 .

Từ ...đến....

당신은어디가십니까?

Bạn đi đâu ?

뭘하러 우체국에가십니까?

Bạn đến bưu điện làm gì?

저에 게사줄수있습니다 ?

Bạn có thể mua giúp tôi không? 이침에

뭘했어요 ?왜약속했지만왔어요 ?

Sáng nay bạn làm gì ?Sao hẹn rồi mà không đến?

당신은무엇을하고있어요 ?

Bạn đang làm gì vậy ? 당신

은어디에가려고합니까?

Bạn dự tính sẽ đi đâu ? 당신은

집에빨리오실수있어요 ?

Bạn đến ngay nhà tôi một lát có được không ?

급한일이있어요 ?

Có việc gì gấp lắm sao ?

뭘사러백화점에가세요 ?

Bạn đi cửa hàng mua gì?

무엇을 찾으십니까?

Bạn tìm cái gì ?

몇 일전에 밖으로 나갔어요 ?

Mấy ngày nay bạn có ra ngoài không ?

누구와 야기를 하고 있어요 ?

Bạn đang nói chuyện với ai vậy ?

우리집에 와서 좀도와 줄 수 있어요 ?

Bạn đến nhà tôi một lát giúp tôi được không ?

뭘 도와 줄 수 있어요 ?

Bạn cần tôi giúp gì nào?

Trả lời:

제가 우체국에 갑니다 .

Tôi đi đến bưu điện .

우편소포를 부치러 우체국에 갑니다 .

Tôi đến bưu điện để gửi bưu kiện .

잘됐어요 . 저도 우편을 좀 사려고 합니다 .

Thật may . tôi cũng định mua một ít tem.

제가 사줄 거예요 .

Tôi sẽ mua giúp .

아침에 도서관에서 왔어요 .

Sáng nay tôi phải đi đến thư viện .

동시에 취직서류를 가져와주세요 .

Tiện thể mang luôn hồ sơ xin việc giúp tôi .

제가 편지를 쓰고 있어요 .

Tôi đang viết thư .

제 친구에게 쓴다 .

Tôi viết thư cho bạn tôi.

제가 소개해줄 사람이 왔어요 .

Người tôi định giới thiệu cho bạn đã đến đây rồi.

그럼 빨리 올 거예요 .

Vậy tôi đến ngay .

쇼핑 가려고 합니다 .

Tôi dự tính sẽ đi mua sắm.

빵사하고 의복 러가요 .

Tôi đi mua bánh mì và quần áo .

오늘 신문과학을 찾습니다 .

Tôi tìm tờ báo khoa học của hôm nay .

오늘 신문과학이 없는데요 !

Hôm nay làm gì có báo khoa học .

서둘러 주세요 ?

Làm ơn nhanh lên giùm.

그럼, 우리는 놀러 갑시다 .

Vậy thì chúng ta đi chơi thôi .

하루종일 가구를 배치했으니까 시간이 없어요 .

Từ sáng đến tối tôi sắp xếp đồ đạc trong nhà làm gì có thời gian đi ra ngoài .

아무도 없어요 . 텔레비전 봐요 .

Tôi đâu có nói chuyện với ai . tôi đang xem tivi .

물론이지요 .

Được tôi sẽ đến giúp bạn .

좀 점사 해주십시오 .

Phiền anh kiểm tra giúp cho tôi .

여기저기 구경하고 회도 먹었어요

Anh ấy đã đi ngắm cảnh và ăn gỏi cá.

집에서 청소를 하고 쉬었어요.

dọn dẹp nhà cửa và nghỉ ngơi.

Chú Ý:

-Nếu muốn nói là mình đã đi ngắm cảnh và ăn gỏi cá thì câu này đáng lẽ sẽ nói là
구경했어요. 그리고 회를 먹었어요.

Từ **그리고** ở đây có nghĩa là “và”, nhưng có một cách đơn giản hơn để nối hai câu trên.

-Chúng ta sẽ nói một cách ngắn gọn hơn, **구경했어요. 그리고 회를 먹었어요.**

Chúng ta chỉ cần nói **구경하고 회를 먹었어요.**

Chúng ta sẽ bỏ **그리고**. đi và thay bằng **고** vào thân động từ nguyên thể

구경하다.

VD:

sẽ đi về nhà, tắm gội và nghỉ ngơi:

집에 가서 씻고 잘 거예요

-Vậy nếu muốn nói với ai là mình định làm gì ở đâu thì bạn chỉ cần đặt câu theo Cấu Trúc:

từ chỉ địa điểm + 에 가서 + động từ chỉ hành động bạn định thực hiện.

VD:

nếu muốn nói tôi đã đi đến tiệm ăn và ăn món 비빔밥

=> 식당에 가서 비빔밥을 먹었어요..

Các tình huống Giao tiếp Thông dụng

Chào Hỏi khi mới gặp và sau một thời gian không gặp :

Chúng ta cúi đầu và nói 안녕하세요

안녕하세요 .여러분

xin chào các bạn

안녕

Ngang hàng thân mật

안녕하습니까

Câu tôn kính sau một thời gian không gặp

요즘어떻세요

Dạo này anh thế nào?

오랜만입니다.hoặc 오랜간만입니다

Lâu lắm mới gặp lại

요즘사업이 어떻게되세요.

Công việc làm ăn của anh thế nào

요즘어떻게시내십니까?

Gần đây anh sống thế nào.

그도안어떻게지냈어요?

Lâu nay anh sống thế nào?

오랜만이에요(오랜만이군요) .건강하시지요 ?

Lâu ngày rồi không gặp,bạn vẫn khỏe chứ?

조즘도안변했군요

Anh không thay đổi chút nào

몰라보겠습니다

Trông anh lạ quá

야,이게누군가?

Ya.ai vậy nè?

참오랜만이군요.

Lâu lắm rồi kể từ lần trước chúng ta gặp nhau phải không

유성자네아냐?

Có phải YuSeong đó không?

당신은여기서말줄은볼랐어요

Không ngờ gặp lại ở đây.

보고싶었습니다

Tôi rất nhớ/Mong gặp lại anh

요즘어때요 ?

Dạo này thế nào.

잘지냈어요 ?

자지내?

Bây giờ thế nào.

잘지내고있어요?

Vẫn bình thường chứ

요즘뭘하고있어요?

Dạo này bạn làm gì .

어때요 ?

Thế nào rồi

Trả lời:

그저그래요.

Vẫn vậy

보토이에요 .

Không đến nỗi nào

말할주없어요

Khỏi nói

안좋아

Tê

아주좋아요.

Tuyệt,Rất vui được gặp mặt

만나뵙게되어반갑습니다

Tôi rất vui được gặp anh

만나서반갑습니다 만나서반가워요

Hân hạnh được gặp mặt

처음 뵙겠습니다.

Hân hạnh được gặp anh

뵙게되어영광입니다

Rất vinh dự được gặp anh

알게되어대단히기쁩니다

Được biết anh là một niềm vui lớn

저도 (나도)만나갑습니다.

Tôi cũng rất vui được gặp anh

당신을 만나게되어서참기쁩니다

Được gặp bạn tôi rất là vui

저도그렇습니다

Tôi cũng vậy

Họ Tên:

khi tự giới thiệu tên mình với ai đó, bạn thêm cụm 입니다 vào sau tên của bạn để kết thúc câu.

이름이뭐예요 ?

Bạn tên là gì?

성함은무엇입니까 ?

Quý danh của của anh là gì?

이름이무엇입니까?

Tên bạn là gì?

그의이름이무 엇입니까?

Tên ông ấy là gì?

그냥유성라고불러주세요.

유성성이라고불러주세요

Cứ gọi tôi là Yu seong

이름을 잘못 알아들었는데요

Tôi không nghe kịp tên bạn.

이게 이름이에요?

Có phải đó là tên của bạn không?

Quốc Gia -Quốc Tịch:

-Khi bạn muốn biết quốc tịch của một người nào đó, bạn có thể hỏi họ: "Bạn là người nước nào" câu này trong tiếng Hàn Quốc là 어느 나라 사람입니까? Khi ai đó hỏi bạn," Bạn là người nước nào ". Bạn có thể trả lời theo cấu trúc :

(저는) + tên quốc gia + 사람입니다.

Trong câu này chúng ta có thể bỏ từ 저는 mà không làm ảnh hưởng đến ý nghĩa của câu

-Khi muốn nói rằng “Tôi là người Hàn Quốc Các bạn nói 저는 한국사람입니다. Còn nếu muốn giới thiệu “Tôi là người Việt Nam” 저는 베트남 사람입니다

어느나라말을하세요?

Bạn nói tiếng gì?

어느나라사람입니까?

Bạn là người nước nào?

어느나라에서왔습니까?

Bạn đến từ đâu?

어느도시출신이에요?

Thành phố nào?

에저태어나고자랐습니까?

Bạn sinh ra và lớn lên ở đâu ?

베트남에가본적이있어요?

Bạn đã bao giờ đến Việt Nam chưa?

당신은어느나라사람입니까 ?

bạn là người nước nào ?

어디에서오셨습니까?

Bạn đến từ nước nào ?

당신은 베트남 사람입니까 ?

Bạn là người Việt Nam phải không?

김유성은 한국 사람입니까 ?

Kim Yu Seong là người Hàn phải không?

혹시 한국분이세요 ?

Bạn là người Hàn Quốc phải không ?

뭘 하러 한국에 가십니까 ?

Bạn đến Hàn Quốc làm gì ?

Trả lời:

저는 한국 말을 하세요

Tôi nói tiếng Hàn Quốc .

저는 베트남 사람입니다 .

Tôi là người Việt Nam .

저는 미국에서 왔습니다 .

Tôi đến từ nước Mỹ .

저는 서울 도시 출신이에요.

Tôi đến từ Seoul .

아닙니다, 베트남에 가본 적이 없어요 .

Không, tôi chưa đến Việt Nam

저는 중국에서 왔습니다 .

Tôi đến từ Trung Quốc .

아니오 . 저는 일본 사람입니다 .

Không , Tôi là người Nhật Bản .

예, 저는 베트남 사람입니다.

Vâng, tôi là người Việt Nam.

네, 김유성은 한국사람입니다.

Vâng kimyuseong là người Hàn Quốc.

네, 한국 사람인데요

Vâng tôi là người Hàn.

그는 한국 사람인데 베트남에서 태어났어요.

Anh ấy là người Hàn nhưng sinh ra tại Việt nam.

부모님도 한국 사람입니다.

Bố mẹ anh ấy đều là người Hàn.

여행하러 갑니다.

Tôi đến để du lịch.

친구는 베트남에 투자해서 방문하러 왔어요.

Bạn tôi đầu tư tại Việt nam. Tôi đến đây thăm anh ấy.

Tự Giới Thiệu:

자기소개를 드리겠습니다.

Tôi xin tự giới thiệu.

저의 소개를 하겠습니다

Tôi tự giới thiệu.

자, 그럼 서로 소개하는 시간을 갖도록 하지요

Lại đây, chúng ta hãy giới thiệu về nhau đi.

당신의 가족을 소개 하주세요.

Xin vui lòng giới thiệu về gia đình bạn.

아버지, 어머니, 동생이 있습니다

Gia đình tôi có Bố, Mẹ và Em trai

이게 제 명함입니다.

Đây là danh thiếp của tôi.

한 잔 하시겠어요?

Tôi mời bạn một ly được không?

한 잔 어때요?

Uống một ly nhé?

누구랑 왔어요?

Bạn đi cùng với ai?

혼자 왔어요.

Tôi đi một mình.

제 아버지와 같이 왔어요.

Tôi đi cùng cha của tôi.

잘부탁드립니다.

Rất mong nhận được sự quan tâm.

저야말로 잘부탁드립니다.

Tôi cũng rất mong nhận được sự giúp đỡ của ông.

제가 친구예요.

Đây là bạn tôi.

Ngôn Ngữ (언어) :

형님 은 영어를 말할수있습니까 ?

Bạn nói được tiếng Anh không?

어느 나라 말을 하세요?

Bạn nói tiếng gì? 지금 내가 한국말은

공부하고 있어요 . Hiện tại tôi đang

học tiếng Hàn quốc

.....에게통역합니다.

Phiên dịch cho .

.....의통역원입니다.

Làm phiên dịch cho 당신

은.....말할주있어요 ?

Bạn có biết nói tiếng ...không ?

당신은 한국어를 말할주있어요 ?

Bạn có biết nói tiếng Hàn không ? 얼

만동안 한국말은 공부하게 되었어요?

Bạn học tiếng Hàn bao lâu rồi? 한국

어를 말할때 알아들어요 ?

한국어를 말할때 이해합니까 ?

Tôi nói tiếng Hàn bạn nghe có hiểu không?

당신은 한국어를 공부하고 있어요 ?

Anh đang học tiếng Hàn ? 읽기보기가 더 쉽지요

?

Đọc và xem tương đối dễ hơn , phải vậy không?

제가 너 무 빨리 말했지요?

Tôi nói quá nhanh rồi phải không.

이해하겠어요?

Bạn có hiểu không?

이것이 무슨 뜻이죠? Cái này có nghĩa là gì?

예, 뭐라고 하셨어요?

Dạ, bạn vừa nói gì vậy?

중국어 할 수 있는 분 계세요?

Có ai có thể nói tiếng trung quốc không a? Trả lời:

저도 조금 압니다.

Tôi cũng biết chút ít.

한국어를 공부해요.

Tôi đang học tiếng Hàn Quốc.

제가..... 말할 주 있어요.

Tôi biết nói tiếng ...

제가.... 말할 주 없어요.

Tôi không biết nói tiếng ...

제가... 조금 말할 주 있어요.

Tôi biết nói một chút tiếng ...

아마도 졸업한 후에 갈 거예요

Có thể sau khi tốt nghiệp tôi sẽ đi ngay

다시 한번 말해 주세요.

Xin vui lòng nói lại lần nữa.

지금 내가 한국말은 공부하고 있어요 .

Hiện tại tôi đang học tiếng Hàn quốc

조금 압니다. 잘못해요.

Biết một ít , nói không tốt lắm

3개월 공부하게 되었어요 .

Tôi mới học có 3 tháng

한국말은 잘 하시네요 .

Bạn nói tiếng Hàn rất khá

그렇지 않아요

Cũng không phải đâu

칭찬해서 감사합니다.

Cảm ơn bạn đã khen ngợi

소금 이해합니다. 천천히 말(씀) 해주세요.

Tôi chỉ hiểu một ít . Xin nói chậm lại một chút

네. 다시 한번 말해주세요 .

Vâng xin nhắc lại một lần nữa

그렇지만 아직 잘못해요.

Nói không được nhanh

천천히 말해주세요 .

Làm ơn nói chậm một chút .

좀 더 천천히 말해 주세요

Xin vui lòng nói chậm hơn.

예, 좀 더 가르쳐주세요 .

Vâng,mong bạn chỉ giúp thêm

영식은 차릴 필요가 없어요

Đừng khách sáo

듣기 말하기 좀 어려운 편입니다

Nghe và nói tương đối khó

맞아요 . 모르는 말이 사전에 찾을 있어요

Đúng vậy , Chữ không hiểu cò thể tra từ điển.

제가 말할 때마다 잘 알아들었어요

Lời nói của tôi bạn đều hiểu chứ

찬찬히 말할 때 잘 알았어요

Khi bạn nói chậm tôi đều hiểu cả

여기 적어주세요

Vui lòng viết nó ra đây.

죄송하지만 좀 더 천천히 말씀해주시겠어요 ?

Xin lỗi bạn có thể nói lại một lần nữa không.

잘 모르겠어요 .

Tôi không biết .

한국어를 잘못해요 .

Tiếng Hàn của tôi còn kém lắm .

Nghề Nghiệp Công Việc:

-Khi họ hỏi "bạn làm nghề gì" bạn nói tên nghề nghiệp Chúng ta sẽ học cách đặt câu hỏi và trả lời về nghề nghiệp của một người nào đó của bạn rồi thêm cụm từ입니다.

Câu trúc : **từ để chỉ thành viên trong gia đình + 뭘 해요?**

Trả lời:

1/ **tên của công ty hoặc tổ chức nơi người đó công tác + 에 다녀요**

2/ **hoặc tên của nghề nghiệp + 이에요.**

부모님 (3 호) cha mẹ

아버님 bố

어머님 mẹ

여동생은 뭘 해요?

Em gái của bạn làm nghề gì?

지금 병원에 다녀요.

Em gái tôi làm ở bệnh viện .

병원 có nghĩa là “bệnh viện”.

Câu **지금 병원에 다녀요** có hai ý nghĩa khác nhau.

-khi muốn nói ai đó phải đến bệnh viện để điều trị bệnh

-Nó cũng có nghĩa là nơi làm việc là bệnh viện

환자인가요?

có phải em gái anh là bệnh nhân hay không?

환자 ở đây có nghĩa là “bệnh nhân” chứ hoàn toàn không liên quan đến nghề nghiệp.

Vì vậy khi muốn nói về công việc của ai đó chúng ta có thể sử dụng mẫu câu **tên của công ty hoặc nơi công tác + 에 다녀요**

không, cô ấy không phải là bệnh nhân, cô ấy là y tá

아니에요. 환자가 아니라 간호사예요

Trong câu nói của người Hàn thường thể hiện một sự kính trọng và lễ độ lớn đối với người lớn tuổi. Có nghĩa là một số mẫu câu chúng ta đã học sẽ là không thích hợp khi hỏi người lớn tuổi hơn.

Một trong số đó là câu hỏi về nghề nghiệp của người đó, nếu chúng ta dùng mẫu câu **뭘 해요?** để hỏi người lớn tuổi thì chúng ta sẽ bị coi là bất lịch sự.

Nhưng nếu chúng ta cần thiết phải hỏi một người lớn tuổi về nghề nghiệp của họ, thì chúng ta cũng có một cách hỏi vừa đầy đủ ý nghĩa vừa giữ được phép lịch sự. Câu đó là:

실례지만 무슨 일을 하십니까?

직업이무엇입니까?

Nghề nghiệp của bạn là gì?

무슨일이합니까?

Bạn làm công việc gì vậy?

어회사에다입니까?

Bạn làm ở công ty nào vậy?

당신은어디에서일하고있습니까?

Bạn làm việc ở đâu.

당신은얼마동안했습니까?

Bạn làm việc được bao lâu rồi

오늘 토요일인데,사무실에 가갑니까?

Hôm nay là thứ 7 mà anh cũng đi làm à?

당신은일이바쁠테니까?

Bạn bận nhiều việc không?

당신은 취직하게 되었어요?

Tìm được việc làm chưa.

일은 어때요 ?

Công việc thế nào?

수고하셨습니다.

Bạn làm việc vất vả rồi .

-Trả lời:

제 직업이+Nghề nghiệp+입니다

Nghề của tôi là...

저는 대학생 환경과학입니다.

Tôi là Sinh viên khoa học môi trường

Tên công ty+회사에 다입니다.

Tôi làm việc ở công ty...

저는+Tên công ty+에서 일하고 있습니다

Tôi đang làm việc cho công ty...

현재저는실업자입니다

Hiện tại tôi thất nghiệp

저는퇴했습니다

Tôi về hưu rồi

여,Năm+년되었습니다.

Tôi làm việc được...năm rồi.

매우바쁩니다

Công việc rất bận.

부지런히 일하는 걸보니 ,성공할 것같습니다.

Trông có vẻ làm chăm chỉ thế chắc anh sẽ thành công thôi.

당신은당신의일을끝마쳤습니까?

Bạn đã làm xong việc của bạn chưa?

못끝마쳤습니다.

Có lẽ việc này vẫn chưa xong.

일이좀많습니다,만오늘안으로반드시해내고야말겠습니다.

Công việc tuy hơi nhiều nhưng vẫn phải hoàn thành xong trong hôm nay.

힘있는대로하세요.

Hãy làm theo sức của mình

나는근무시간외에이 일을하겠습니다.

Tôi sẽ làm thêm việc này ngoài giờ

어떻게해서라도임무를완수해야합니다

Dù thế nào vẫn phải hoàn thành nhiệm vụ

우리는마당히계획에따라일을해야된다

Chúng ta nên làm theo kế hoạch .

Tuổi tác:

몇살입니까?

Bạn bao nhiêu tuổi ?

저는 몇살보입니까?

Bạn đoán tôi bao nhiêu tuổi ?

당신은 여동생 이 몇살이에요 ?

Em gái bạn bao nhiêu tuổi ?

당신은 몇살보이 라고생각 합니까?

Ông nghĩ là bao nhiêu tuổi ?

연제가 어 떻게 되셨습니까?(세요)

Ông(Bà) được bao nhiêu tuổi rồi ạ?

나이는 몇살입니까?(당신은 몇살이에요 ?)

Bạn bao nhiêu tuổi ?

나이가 어떻게되요 ?

Cô(cậu anh chị)Bao nhiêu tuổi ạ ?

-Trả lời :

저존스무살입니다 .

Tôi 20 tuổi .

스무살인 것같아요 .

Tôi đoán khoảng 20 .

당신이 나이보다많이 더 젊어요 .

Bạn trông trẻ hơn tuổi .

다음사 월에 저는 스물살이 되겠어요 .

Tôi sẽ 20 tuổi vào tháng 4 tới .

저는 당신이 나이를 더 먹었다고 생각합니다 .

Tôi tưởng bạn già hơn nhiều .

스물세가 넘었어요 .

Bạn trên 20 tuổi .

스물 세정도입니다 .

Bạn khoảng 20.

그녀는 스물살입니다 .

Cô ấy 20 tuổi rồi .

저는 맏형입니다 .

Tôi là anh cả .

그는 가 막내입니다 .

Cậu ấy là con út .

그는 나보다 2 살 더 많아요 .

Cậu ấy hơn tôi 2 tuổi .

Học Tập - Học Hỏi:

어는 학교에 다닙니까?

Bạn học ở trường nào

나는 베트남 사람인데 유학을 았습니다

Tôi là người Việt Nam đến đây du học

나는 외국어 대학교에서 공부하고 있습니다

Tôi đang học ở trường Đại học ngoại ngữ

당신은 몇학년 대학생입니까?

Bạn là sinh viên năm thứ mấy?

나는 2 학년 대학생입니다

Tôi là sinh viên năm thứ 2

당신의 친구는 한국 노래를 부를 줄 있습니까?

Bạn của bạn có hát được tiếng Hàn không?

전공을 무엇입니까?

Bạn học chuyên ngành nào?

나는 한국어 과에 다닙니다

Tôi học khoa tiếng Hàn

저는 환경과학에 디입니다

Tôi học khoa khoa học môi trường

당신은 한국어를 얼마나 공부했습니까?

Bạn học tiếng Hàn được bao lâu rồi

예, 1 (일)년 반 됐습니다

Tôi học được một năm rưỡi rồi

지금 한국어를 배우는 대학생이 많습니다.

Bây giờ sinh viên học tiếng hàn nhiều lắm

당신은 친구는 어느 학교에 다닙니까?

Bạn của bạn học ở trường nào?

니의친구는경제대학생이었습니다.

Bạn tôi là sinh viên của Đại học kinh tế

우리는한국어만배우고영얼를안배웁니다

Chúng tôi chỉ học tiếng Hàn mà không học tiếng Anh

그는연구에매우흥미를가진다

Anh ấy rất say mê với việc nghiên cứu

나는 실습을통해서그들에게서많은것배웠습니다

Tôi đã học được nhiều điều từ họ thông qua thực tập

우리는많이배워야할것입니다

Chúng tôi còn phải học hỏi nhiều

그들은설복해보세요

Bạn thử thuyết phục họ xem

앞으로사회가있겠습니다

Sau này sẽ có cơ hội mà.

내가의국으로일하러가고싶은데요.

Tôi muốn làm ở nước ngoài

그럼언제갈래요 ? Vậy khi nào bạn đi?

지금내가한국말은공부하고잇어요 .

Hiện tại tôi đang học tiếng Hàn quốc

아마도졸업한후에갈거예요

Có thể sau khi tốt nghiệp tôi sẽ đi ngay.

아주결심합니다

Rất có quyết tâm.

시험 Có nghĩa là 'bài kiểm tra'

Khen Ngợi:

- Được khen:

당신은 친절하군요

Bạn là người tốt bụng

당신은 사랑스러워요

Bạn là người dễ thương

그렇게 말해서 고마워요

cảm ơn Bạn đã nói như vậy

당신의 칭찬이 아주 귀합니다

Lời khen của bạn thật quý hóa

당신은 그것을 좋아하는 것 보니까 빼요.

Tôi mừng vì bạn thích nó

고맙습니다 저도 그게 좋아해요.

Cảm ơn bạn . Tôi cũng thích nó.

- Khen quần áo dáng vẻ của ai đó:

오늘 아침에 입은 옷이 예쁘군요 !

Sáng nay bạn mặc đẹp quá

그래요 ? 설날이니까요 .

Vậy hả , Tết mà.

과찬했습니다 . 당신도 예쁘군요 .

Bạn qua khen rồi . Trông bạn cũng rất xinh

눈이 정말 여뻐요 김저는 그 푸른색을 본 적이 없어요.

Chị có đôi mắt thật đẹp, Kim. Tôi chưa bao giờ nhìn thấy cái màu xanh rực rỡ đó.

아주 좋아졌어요. 김살이 많이 빠졌어요.

Chị trông khá quá. Đã bớt mập một chút rồi.

당신의 새로운 머리모양이 아주 좋아요. 김

Kiểu tóc mới của chị thật tuyệt, Kim

- Khen tài năng của ai đó

저는 당신이 기티를 잘 치는지를 몰랐어요. 김 당신의 노래가 아주 좋아요.

Tôi không biết bạn chơi Ghita giỏi vậy. Kim Bài hát của bạn thật là hay.

고마워요. 당신을 그를 좋아해서 기뻐요.

Cảm ơn. Tôi vui vì thấy bạn thích nó.

김 당신이 알고 있는 대로 당신의 영어 실력이 여기에서 공부하고 있는 다른 사람 보다 더 잘해요.

Bạn biết đây Kim Tiếng anh của bạn khá hơn so với các bạn ở đây.

재민고마워요. 하지만 저는 그렇게 잘못해요.

Cảm ơn Jae min nhưng thật ra tôi đâu có khá như vậy

-Chúc mừng thành quả của ai 새로운 직위에 오르게 되서
축하합니다. 김성 말가치 있어요 .

Chúc mừng vào chức vụ mới Kim ! chị thật xứng đáng .

방청소를 참잘한네요 . 김아주 깨끗합니다.

Bạn làm phòng khá quá . kim , Tôi chưa bao giờ thấy nó sạch như vậy
오천만네요. 단신을 돋게 되서 기뻐요 .

Ồ có gì đâu . Tôi mừng vì đã giúp được bạn.

5.Khen ai có vật sở hữu đẹp 당신
의새옷이 참 예뻐요 .

Áo mới của Bạn rất đẹp 제 누나

한테서 생일 선물로 받았어요

Chị tôi đã làm khi sinh nhật tôi đây.

저에게 당신의 시계를 좀 보여주세요 .

Cho tôi xem đồng hồ của chị giây lát

정말 예뻐요 . 어디에서 샀어요 ?

Nó đẹp thật đây ! chị mua nó ở đâu. 아님니
다 . 저는 직년에서 올에서 았어요 . Không , Tôi
mua nó ở Seoul từ năm ngoái rồi.

.....(으)면서

Vừa vừa

....도...고...도

lại lại

(으)면 좋겠다

... Biết bao

쉽다

dễ

극히| cực kì

대단히

Thật là 칭

찬하다 .

Khen ngợi

시끌벅적한

Vui vẻ vui nhộn

과찬하다

Quá khen

자생긴남자

Đẹp trai

싸다

Rẻ 도출하다

Nỗi bật

솜씨있는

Khéo tay

비상한

Khác thường

-Các câu ngắn thường dùng

아름답군요!

Đẹp thật

듣기쉽군요!

Dễ nghe 아주맛있군요

Ăn ngon thật

웃음을자아내군요 !

Thật nực cười

얼마나좋군요 !

Tốt biết bao

얼마나예쁘군요 !

Đẹp biết bao!

극히예쁘군요 !

Đẹp cực kì

극히아름답군요 !

Đẹp cực kì

듣기재미있군요 !

Nghe thật là hay!

잔시사용합니다

Tạm tạm thôi

과찬했습니다.

Bạn quá khen rồi

Đang làm Gì:

지금뭐해요 ?

Bây giờ bạn đang làm gì?

무엇을하고있어요 ?

Bạn đang làm gì vậy?

뭐해요?

Bạn làm gì?

뭐하러가요 ?

Bạn sắp làm gì vậy?

당신은무엇을하고있어요 ?

Bạn đang làm gì vậy?

뭘하십니까?

Bạn đang làm gì vậy ?

공부해요?

anh đang học có phải không?

어디에서 책 읽어요?

Đang đọc sách ở đâu ?

웬일이에요?

'Bạn đang làm gì ở đây thế ?('có việc gì thế')

텔레비전 봐요.

Tôi đang xem TV.

나는 신문을 봐요

Tôi đọc báo.

친구 만나요.

Gặp bạn bè.

책을 읽어요.

đang đọc sách.

부엌에서 물 마셔요

đang uống nước ở trong bếp.(**부엌** có nghĩa là 'gian bếp')

방에서 책 읽어요.

Đọc sách ở trong phòng.

선생님 만나요.

Gặp bạn bè .

빵을 먹어요.

. Ăn bánh mì .

커피를 마셔요.

Uống Coffe

음악을 들어요

Nghe nhạc

친구를 만나요

Gặp bạn bè .

한국어를 공부해요.

Học tiếng Hàn

먹다 có nghĩa là ăn, **읽다** là đọc, **주다** là cho và **듣다** là nghe.

-Nếu nguyên âm cuối của thân động từ không phải là ㅏ hoặc ㅓ thì chúng ta thêm 어요 để tạo thành động từ chia ở thời hiện tại.

những động từ được kết thúc bằng nguyên âm như **주다** . trong **주다** có nguyên âm ㅜ nên khi sử dụng động từ này ở thời hiện tại chúng ta vẫn thêm đuôi 어요.

Nhưng chúng ta không nói là **주어요** mà rút gọn thành **줘요**.

들어요. Dạng nguyên thể của động từ này là **듣다**.

Nhưng nó đã bị thay đổi hình thái. Đây là một động từ bắt quy tắc nên các bạn phải học thuộc nó.

듣다 có nghĩa là 'nghe' và khi hoạt động này xảy ra tại thời điểm hiện tại, nó sẽ được nói là **들어요**.

VD:

Ăn bánh mì : 빵 먹어요

Đọc sách : 책 읽어요.

Nghe nhạc : 음악 들어요.

Đang học tiếng Hàn: 한국어 공부해요.

trong tiếng Hàn **해요** có nghĩa là 'làm'. Dạng nguyên thể của động từ **해요** là **하다**.

재미있어요?

Có thích (hay)không?

열심히 tức là siêng năng, cần cù, chịu khó. cụm từ **에서** luôn đi sau từ chỉ địa điểm. Tôi sẽ giải thích rõ hơn để các bạn dễ hiểu.

에서 được sử dụng tương đương như từ 'trong' hay 'ở'.

VD:

trong bếp: 부엌에서

ở nhà : 집에서.

đến thư viện : 도서관에서

đến quán cà phê : 카페에서

đến quán Coffe gặp bạn.

-Bây giờ muốn biết ai đó đang gì ở một địa danh cụ thể nào đó bạn chỉ cần nêu tên của địa điểm rồi thêm cụm từ **에서 뭘 해요?**

VD:

방에서 뭘 해요?

Ở trong phòng làm gì?

Sức Khỏe:

오늘가분어떠니?

Hôm nay bạn thấy thế nào ?

왜그래 ?

Sao thế?

건강하시지요 ?

khỎe khÔng?

어떻게 지냈어요?

Bạn khỏe không?

건가이어떠십니까 ?

Bạn có khỏe không ?

오늘건강하십니까 ?

Hôm nay bạn có khỏe không?

잘지내어요 ?

Bây giờ bạn thế nào?

잘 지내?

Bạn thế nào?

요즘어떻세요?

Dạo này anh thế nào?

잘 지내고 계세요?

Dạo này bạn thế nào?

잘주무십니까 ?

Có ngủ được không ?

입원을 해야 합니까?

Tôi có phải nằm viện không ?

언제 회복된 기까 ?

Bao lâu tôi mới bình phục ?

빨리 회복하게 히망 할 수 있습니까?

Tôi có thể nhanh bình phục không ạ ?

약은 먹었니?

Bạn uống thuốc chưa? Trả lời :

피곤해요

tôi thấy mệt.

조금 피곤합니다

Tôi hơi mệt

몇 일에 몸이 안 좋습니다 .

Mấy hôm nay tôi không được khỏe

못 잡니다

Tôi bị mất ngủ.

너무 피곤합니다

Tôi mệt lắm

저는 무척 피곤합니다

Tôi bị bệnh nặng

어제밤에 열이 많이 났습니다

Tối qua tôi bị sốt cao

머리가 아픕니다

Tôi nhức đầu

조금 엷니다

Tôi thấy hơi sốt

현기증입니다

Tôi thấy chóng mặt

춥습니다

Tôi thấy lạnh

감기거렸습니다

Tôi bị cảm lạnh

저는 의사를 만나야 합니다

Tôi cần phải đi khám bệnh bác sĩ

안색이 안 좋습니다. 의사를 곧 만나세요 .

Coi sắc mặt bạn không được tốt . Bạn nên đi khám bác sĩ ngay đi .

안무척 피곤하게 히망합니다

Tôi hi vọng Bạn không có bệnh gì đáng lo ngại

네. 2 달쯤 병원에 있어야 합니다 .

Có , Bạn phải ở lại bệnh viện 2 tháng.

몇 일동안 회복할 수 있습니다. 용감하세요

Trong ít ngày nữa bạn sẽ bình phục thôi . Hãy can đảm lên

지금 몸이 좀 편합니다

Bây giờ tôi cảm thấy dễ chịu hơn một chút rồi

몸이 아직 안 좋습니다

Tôi cảm thấy chưa được khỏe

물론입니다

Dĩ nhiên là được

Một số câu thường dùng:

만일 건강하고 싶다면 반드시 담배를 끊어야 합니다

Nếu bạn muốn khỏe mạnh thì nhất định phải bỏ thuốc lá.

채소를 많이 먹으면 당신의 건강에 좋습니다

Nếu ăn nhiều rau xanh sẽ tốt cho sức khỏe của bạn

헬스클럽은 현재 갈수 유행이 되고 있습니다 Câu lạc bộ thể dục thể thao ngày càng nhiều 우리는 갈며 연심히 운동해야 합니다

Chúng ta phải tập thể dục chăm chỉ và ăn uống điều độ

다이어트는 좋은 방법이 아닙니다

Ăn kiêng không phải là biện pháp tốt

건강보다 가치 있는 것은 없습니다 그것 한 사람의 미래 성공의 기초입니다.

Không có gì quý hơn sức khỏe . Đó là nền móng thành công trong tương lai của một người.

우리는 일찍 자고 일어나야 합니다. 만약 일찍 일어나면 신선한 공기를 마실 수 있

고 일출을 볼 수 있습니다.

Chúng ta phải ngủ và thức dậy sớm. Nếu thức dậy sớm, có thể tận hưởng không khí trong lành và ngắm bình minh.

부유 하지만 건강을 잃은 사람은 가난한 사람다운이 없습니다.

Người có sức khỏe kém và giàu có thì không may mắn hơn người nghèo
건강한신체가있어야만효율적이고왕성한작업을할수있습니다 .

Chỉ có thể chất khỏe mạnh mới có thể làm việc thành công và hiệu quả
집에가서쇠어야지 .

Bạn về nhà nghỉ ngơi đi chứ .

I. Thời Gian rảnh rỗi:

아니오, 지금 안 바빠요.

Tôi không bận .

시간있어요 ?

Bạn có thời gian không ?

산책하러가지 않을래요?

Bạn có thích đi dạo không?

제가 안내해드릴께요

Để tôi làm người hướng dẫn cho bạn.

당신은 오늘 저녁에 자유롭습니까?

Hôm nay bạn có rảnh không?

어떻게 당신은 당신의 저녁을 씁니까 ?

Chiều nay bạn làm gì ?

기분전환을위해서뭘하세요 ?

Thường bạn làm gì để giải trí

한가할때는뭘하세요 ?

Khi có thời gian bạn làm gì ?

여가시간에뭐하는건좋아해요 ?

Vào thời gian rảnh bạn làm gì?

남는시간에뭘하세요 ?

Thời gian rảnh rồi bạn làm gì ?

내일 시간 있어요?

Bạn có rảnh vào ngày mai không?

나랑 같이 가고 싶어요?

Bạn có muốn đi cùng với tôi không?

오늘 계획은 어떻습니까?

Các kế hoạch của bạn cho hôm nay là gì?

산책하러 가지 않을래요?

Bạn có thích đi dạo không?

제가 안내해 드릴께요.

Để tôi làm người hướng dẫn cho bạn.

배 안 고프세요?

Bạn có muốn ăn cái gì không?

이번 주말에 뭐 할 거예요?

'Bạn sẽ làm gì vào ngày nghỉ cuối tuần'

커피 한 잔하고 하죠.

Hãy uống cà phê giải lao đi.

좋은 생각이에요.

Nghe được đó.

저도 좋아요.

Tôi cũng thích.

가장 좋아는 취미는 영화부는 거예요

Tôi thích nhất xem phim

액션 영화 좋아세요

Tôi thích phim hành động

코(khô)미디 영화를 가장 좋아해요

Tôi thích nhất Film hài

체스를 좋아해요

Tôi thích chơi cờ

여행을 좋아해요 .

Tôi thích đi du lịch

등산을 좋아해요

Tôi thích leo núi

오늘 저녁에 영화를 보러 갑시다.

Chúng ta hãy đi xem phim tối nay đi bạn .

당신은 무슨 영화가 보는 것을 좋아합니까 ?

Bạn thích xem phim gì ?

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

나는 필름 공강 과학 솔을 보기를 원합니다 . 그것은 매우 훌륭한 영화입니다 .

Tôi thích xem phim khoa học giả tưởng . Phim đó hay lắm .

어떤 시간에 영화는 시작합니까 ?

Khi nào bộ phim bắt đầu chiếu .

9 시 시작합니다 . 지금 몇시 입니까 ?

9 giờ phim mới bắt đầu . bây giờ mấy giờ rồi .

지금 7 시 15 분입니다 .

Bây giờ 7 giờ 15 rồi ạ

갑시다

Chúng ta đi thôi

아니다 , 나는 여분에 시간을 보내지 않습니다 .

Không . tôi không có chút thời gian rảnh nào đâu .

아니다 . 나는 밤 약혼합니다 .

Không . Tôi nay có người mời tôi rồi

예 . 나는 있습니다 . 어느 곳에 당신은 가고 싶습니까 ?

Vâng . Tôi nay tôi rảnh Bạn định đi đâu phải không ?

나는 영화를 보러 가는 것을 하려고 생각합니다 . 나와 함께 와주시겠습니까 ? Tôi nay tôi định đi xem phim bạn có cùng đi không ?

어떤 영화에 우리들은 갈까요 ?

Bạn thích đi rạp nào ?

나는 영화보다 더 극장을 좋아합니다 .

Bạn thích đi nghe hát hay xem phim .

어떤 게 당신은 즐겁게 보냅니까 ?

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

Bạn có vui thích gì không ?

당신은 낚시질하고 행엄치여서 어떠한 보우트 젓기를 가지고 있었습니까?

Các bạn có Câu cá bơi thuyền và Bơi lội không ?

아아 ! 우리들은 저녁의 이른 부분에 체스에서 왔습니다 .

Vào đầu buổi chiều chúng tôi chơi cờ vua .

영화 볼 거예요.

Tôi sẽ đi xem phim.

이번 주말에도 산에 갈 거예요.

Tôi sẽ leo núi vào cuối tuần này.

내일 책을 읽을 거예요. Ngày mai tôi sẽ đọc sách.

이번 주말에 có nghĩa là 'cuối tuần' và **할 거예요?** là động từ **하다** chia ở thì tương lai, 'làm gì'

Vậy nếu bạn muốn hỏi 'anh (chị) dự định làm gì vào cuối tuần?' thì bạn nói **이번 주말에 뭐 할 거예요 ?**

Còn nếu bạn muốn hỏi ai đó sẽ làm gì ngày mai thì bạn chỉ cần thay chữ 'cuối tuần' bằng 'ngày mai' **선생님, 내일 뭐 할 거예요?**

극장에 가서 영화를 볼 거예요.

Tôi sẽ đi đến rạp để xem phim.

등산을 하다 (leo núi)

출장을 가다 (đi công tác)

음식을 만들다 (làm thức ăn)

소설책을 읽다 (đọc tiểu thuyết)

Thỉnh Cầu -Giúp Đỡ:

내가당신께폐를끼쳐도괜찮습니까?

Tôi làm phiền bạn có được không ?

이 일을 좀 도와주세요?

Xin bạn giúp tôi việc này .

저 좀 도와주세요 .?

Bạn có thể giúp tôi một lát không ?

잠깐방해해도 될까요?

Tôi có thể làm phiền bạn một chút không ?

제가방행가됩니까?

Tôi có đang làm phiền bạn không ?

나를 좀 도와주세요.

Xin anh(ông bà..)giúp đỡ tôi .

무엇을 도와드릴까요 ?

Bạn có cần giúp đỡ gì không ?

당신은 내가 당신을 돕기를 원합니까?

bạn có muốn tôi giúp đỡ bạn không ?

물론이죠!

Được chứ !

뭘 도와줄 수 있어요 ?

Bạn cần tôi giúp gì nào?

제가 좀 도와 드릴께요

제 cũng có nghĩa là "tôi" như từ 저 nhưng mang tính kính cẩn hơn.

도와드릴께요 có nghĩa là "tôi sẽ giúp anh" và chúng ta có thể sử dụng nó khi muốn làm giúp ai việc gì.

VD:

-như khi bạn muốn giúp ai mang vác một vật gì, bạn không nên im lặng và tự ý làm vì như vậy sẽ hơi quá đột ngột. Khi đó, bạn có thể sử dụng mẫu câu này:

제가 좀 도와드릴께요

Trả lời :

잠깐만요 .

Đợi tôi một lát .

내가 있는 힘을 다하겠습니다 .

Tôi xin hết lòng .

단지 당신만이다를 도울 수 있습니다.

Chỉ có mình bạn có thể giúp tôi thôi .

나는 성심껏 도와드리겠습니다.

Tôi xin giúp đỡ bạn tận tình .

나는 당신을 돋기 위해서 노력할 것이다.

Tôi sẽ cố hết sức để giúp bạn .

그는 항상 나를 도와준다.

Bạn ấy thường hay giúp tôi

적극적으로 도와주세요 .

Mong bạn giúp đỡ tận tình .

제가 성심껏 도와드리겠습니다 .

Tôi xin giúp bạn tận tình .

Cảm ơn:

감사합니다

Cảm ơn.

생각하지도 않은행운!

Tôi thật may mắn!

고마워요

cảm ơn bạn.

고맙습니다.

cảm ơn .

꽤 많았어요 .

Làm phiền bạn rồi.(Người Hàn trong giao tiếp thường dùng)

나는 당신에게 진심으로 감사합니다.

Tôi thành thật cảm ơn bạn .

많이 도와주셔고맙습니다.

Xin cảm ơn bạn đã giúp tôi nhiều .

이렇게들도 와주니 참고맙습니다 .

Mọi người giúp đỡ tôi thế này tôi thật cảm ơn .

당신의 도움을 참 감사하게 생각합니다 .

Tôi (nghĩ) rất cảm ơn sự giúp đỡ của bạn .

따뜻이 접대해주어서 감사합니다.

cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi nhiệt tình .

천만에요 .

Không có gì .

매우 친절하시네요 .

Bạn tốt quá .

도와주셔서 감사해요 .

cảm ơn vì bạn đã giúp .

기꺼이 도와드려야죠.

Rất vui được giúp đỡ bạn .

불안을 느낍니다 .

Thật áy náy .

괜찮아 !(괜찮습니다 .)

không có gì

정말 감사합니다

cảm ơn bạn rất nhiều .

문제 없어요 .

Chờ đợi:

좀이다까만나자. 나중에 만납시다!

Tí nữa gặp nhé . tôi đợi bạn.

잠깐만 기다리세요.

'xin chờ một chút.

잠깐만요 .

Xin đợi một chút

Từ Chối-Dòng ý:

-Từ chối :

나는 그의 초대를 사양하였다.

Tôi từ chối lời mời của bạn ấy .

나는 그에게 오라고 했지만 그는 그거 절했다.

Tôi có mời bạn ấy đến nhưng bạn ấy từ chối

당신의 저녁 초대를 고전해서 미안합니다 .

Tôi rất tiếc phải từ chối lời mời ăn cơm tối của bạn .

그는 누가 집에 데려다 주는 것을 거절했다 .

Bạn ấy không chịu đưa người ta về .

그들은 우리의 원조를 거절했다.

Họ khước từ sự giúp đỡ của chúng ta .

거절을 당했다.

Bị cự tuyệt

손님들은 서로 겸손하게 사양했다.

Những người khách từ chối nhau một cách khiêm tốn .

마안하지만 저는 시간이 없어요 .

Xin lỗi tôi không có chút thời gian nào .

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

당신의 의견과 같지 않아 죄송합니다.

Tôi rất tiếc không đồng ý với bạn được.

그들은 이점에 대해서 동의하지 않는다.

Họ không đồng ý với nhau về điểm này.

안될 이유가 없죠.

Tạo sao lại không?

실례하지만 한가한 시간이 없어요

Xin lỗi nhưng tôi không có thời gian

-Đồng ý –Chấp nhận lời mời:

잠시 실례하겠습니다.

Xin lỗi đợi tôi một chút.

잠깐만요.

Vui lòng đợi một chút.

그러죠!

Tôi không phiền !

물론 나는 찬성합니다 .

Tất nhiên là tôi tán thành .

나는 당신에게 전혀 동의하지 않는다 .

Tôi hoàn toàn đồng ý với anh .

그는 고개를 끄덕여서 동의를 표시했다.

Nó gật đầu tỏ vẻ đồng ý .

나는 당신의 조건에 동의한다.

Tôi đồng ý với những điều kiện của anh.

모르겠어요.

Tôi không biết.

침묵은 동의의 표시이다.

im lặng tức là đồng ý.

그쪽도요.

Bạn cũng vậy nhé.

그렇게 하겠습니다.

Tôi rất vui lòng được làm như vậy.

Gia Đình - Tình Trạng Hôn Nhân:

가족이 몇 명이에요?

Gia đình của bạn có bao nhiêu thành viên?

-để trả lời cho câu hỏi này chúng ta có mẫu câu:

con só + 명이에요.

가족 có nghĩa là **gia đình** và **đều** có nghĩa là **tổng cộng**.

가족이 모두 몇 명이에요?

아버지, 어머니, 오빠가 두

명, 언니가 한 명, 동생이 한 명 있어요.

모두 일곱명이예요.

장면 편집.

Từ **명** trong cụm từ **몇 명** là đơn vị số đếm dành cho người. Các bạn hãy nhớ là chúng ta sử dụng từ **개** để **đếm đồ vật**.

Ngoài hai đơn vị đếm trên, người Hàn Quốc còn có nhiều đơn vị dùng để đếm khác nữa. Trong trường hợp dùng cho người thì chúng ta sẽ sử dụng **명**. Các bạn hãy nhớ nguyên tắc này.

당신의 가족을 소개해주세요.

Xin vui lòng giới thiệu về gia đình bạn.

아버지, 어머니, 동생이 있습니다

Gia đình tôi có Ba, Mẹ và Em trai

당신의 부모님은 어디에서 일하십니까?

Bố mẹ bạn làm việc ở đâu?

당신은 결혼했습니까?

Bạn đã kết hôn chưa?

결혼했어요?

Bạn có gia đình phải không?

동생 있어요?

Bạn có em không?

-chúng ta sử dụng từ **동생** để nói đến người em ruột. Em trai thì nói là **남동생**

Còn em gái thì nói là 여동생

Còn đối với anh, chị ruột thì chúng ta sẽ phải sử dụng từ khác. Đó là 오빠, 언니,
형 và 누나.

-Nếu bạn là con trai thì khi nói đến anh ruột bạn phải sử dụng từ 형 Và khi nói đến
chị gái thì bạn sẽ dùng từ 누나.Còn nếu bạn là con gái thì khi nói đến anh trai
mình, bạn sẽ dùng 오빠. Còn khi nói đến chị gái bạn sẽ dùng 언니

남동생 있어요?

Bạn có em trai không?

네, 남동생 있어요

Tôi có em trai

아니오, 동생은 없어요.

Không ,tôi không có em .

그렇지만 오

Nhưng mà tôi có chị

빠와 언니가 있어요.

Trả lời :

나의아버지는 병원에서 일하고 있습니다 .

Bố tôi đang làm việc tại bệnh viện.

나의어머니는 선생님입니다 .

Mẹ tôi là giáo viên .

예, 이미 결혼했습니다 .

Dạ ,tôi đã lập gia đình rồi .

저도 독신입니다 .

Tôi còn độc thân.

Xin lỗi:

미안해요.

Xin lỗi.

잠시 실례하겠습니다.

Xin lỗi đợi tôi một chút.

잠깐만요.

Vui lòng đợi một chút.

제 잘못이에요.

Đó là lỗi của tôi.

제 의도가 아니었어요.

Tôi không có ý đó.

당신이 옳아요.

Bạn đúng rồi.

당신이 틀렸어요.

Bạn sai rồi.

진심으로 미안합니다 .

Tôi thành thật xin lỗi .

매우유감스러운 .

Tôi rất tiếc .

그일을 한것을 후회합니다 .

Tôi rất ân hận về việc đó .

Sở thích:

취미가뭐예요 ?

Sở thích của bạn là gì ?

어떤취미를갖고있어요 ?

Bạn có sở thích gì ?

가장좋아는취미가뭐예요 ?

Bạn thích nhất là gì ?

음악 듣는 것 좋아해요?

Bạn có thích nghe nhạc không

저의취미는책을읽는거예요

Sở thích của tôi là đọc sách

저의취미는음악듣는거예요 .

Sở thích của tôi là nghe nhạc

그림그리는것이저의취미예요 .

Sở thích của tôi là vẽ tranh

낚시가저의취미예요

Sở thích của tôi là câu cá

피아노치는걸조하해요.

Bạn có thích sưu tầm gì không?

제 취미는 사진 찍는 거예요

Tổng Hợp - Biên Soạn : Nguyễn Thọ Chung

Tôi thích chụp ảnh

골동품수집에 흥미가 있어요

Tôi thích sưu tập tiền cổ

음악 좋아해요?

Bạn thích nhạc chớ?

어떤 종류의 음악을 좋아해요 ?

Bạn thích thể loại nhạc nào.

베트남 음악 듣는 걸 좋아해요

Tôi rất thích nhạc việt

슬픈 음악 듣는 걸 좋아해요 .

Tôi nghe nhạc trữ tình

Pop 음악을 굉장히 좋아해요?

Tôi nghe nhạc Pop

가장 좋아하는 운동은 뭐예요 ?

Môn thể thao bạn thích nhất là gì

축구하는 걸 좋아해요?

Tôi chơi bóng đá

당신과 저는 취미가 같군요

Bạn có sở thích giống tôi.

우리에겐 공통의 취미가 많군요

Chúng ta có nhiều điểm giống nhau

저는 영화 보는 것을 좋아해요 và 저는 사진 찍는 것을 좋아해요 các bạn chỉ

cần cộng **는 것** vào thân động từ.

Đúng vậy, chúng ta chỉ cần cộng **는 것** vào thân động từ thì nó sẽ trở thành một danh từ. Các bạn hãy nhớ nguyên tắc này.

음악 듣는 것을 좋아해요.(2회) (thích nghe nhạc)

춤 추는 것을 좋아해요. (thích khiêu vũ)

사진 찍는 것을 좋아해요. (thích chụp ảnh)

Hoặc Cũng có thể nói “ tôi thích chụp ảnh” bằng cách :

제 취미는 사진 찍는 거예요.

Chúng ta đã thêm cụm từ **이에요** vào sau danh từ. Nó cũng là một quy tắc đơn giản bởi vì động từ **찍다** sẽ trở thành danh từ khi chúng ta thêm cụm **는 것** vào và nó sẽ trở thành **찍는 것**.

Còn một điều nữa, **거예요** là dạng rút gọn của **것이에요**

-Các từ chỉ tần xuất :

언제나(2회씩) (luôn luôn, lúc nào cũng)

자주 (thường xuyên)

가끔 (thỉnh thoảng)

일년 (1 năm)

한 달 (1 tháng)

일주일 (1 tuần)

VD:

một tuần một lần tôi lại đi chụp ảnh.:

일주일에 한 번 사진 찍으러 가요.

Tôi thường có một chuyến đi tới đâu đó cứ hai tuần một lần

two 달에 한 번쯤 가요.

-Cả hai mẫu câu **일주일에 한 번, 두 달에 한 번** đều có từ biểu thị khoảng thời gian cộng với cụm từ **에 한 번**. Chúng ta sử dụng mẫu câu này khi muốn bày tỏ số lần chúng ta thực hiện một việc gì đó trong một giai đoạn nhất định. Từ **번** trong cụm từ **한 번** có nghĩa là “số lần”.

Vậy chúng ta có thể nói **한 번, 두 번, 세 번...** Chúng ta chỉ việc nêu lên con số rồi cộng thêm từ **번** vào sau đó.

Nếu muốn nói 1 tháng 1 lần thì sẽ phải nói:

한 달에 한 번

Thế còn 1 tháng 2 lần?

한 달에 두 번

Thế 2 tháng 1 lần?

두 달에 한 번

Thời Gian -Giờ Giác:

몇시예요 ?

Mấy giờ rồi .

지금몇시됐어요 ?

Bây giờ là mấy giờ rồi .

전제습니까?

Khi nào ?

몇시입니까 ?

Mấy giờ rồi .

지금몇시예요 ?

Bây giờ mấy giờ rồi .

몇시인지저한테알려줄수있어요 ?

Ông có thể cho biết mấy giờ rồi không ạ?

지금몇시입니까 ?

Bây giờ mấy giờ rồi ?

식당은몇시에문을열어요 ?

Tiệm cơm mấy giờ mở cửa ?

몇시에문을닫아요 ?

Mấy giờ đóng cửa .

언제식사하러갈까요 ?

Khi nào đi ăn cơm .

몇시에공부하러갈까요 ?

Mấy giờ bạn đi học ?

몇시에수업이있어요?

Mấy giờ bạn lên lớp.

몇시에 수업을 끝납니까 ?

Mấy giờ bạn tan học

지금 가면 되요 ?

Đi giờ này còn kịp không

당신은 언제 왔어요 ?

Bạn đã đi vào lúc nào vậy ?

왜 일찍 왔어요 ?

Tại sao bạn đến sớm thế ?

왜 늦게 다녀 오셨어요 ?

Tại sao bạn về muộn vậy

내가 늦게 왔지요 ?

Tôi muộn rồi sao ?

시간이 얼마나 걸려요 .

Mất bao lâu .

당신의 시계 몇시 입니까 ?

Đồng hồ của bạn mấy giờ rồi

집에서 시장까지 걸어서 얼마나 걸립니까?

Từ nhà bạn đến chợ đi bộ mất bao lâu?

몇 시에?

Vào lúc mấy giờ?

-Các từ ngữ thời gian thông dụng:

Tiếng Hàn	Tiếng Việt
지금	Bây giờ
아까	Vừa rồi
...기전에	Trước khi
(은)후에	Sau khi
...에	Vào lúc
새벽	Sáng sớm
아침	Buổi sáng

첨심	Buổi trưa
오후	Buổi chiều
저녁	Buổi tối
심야	Đêm khuya
시	Giờ
분	Phút
초	Giây
전	Kém
반	Nửa.rưỡi
일찍	Sớm
늦게	Muộn
시간	Giờ đồng hồ

Cấu trúc tạo từ chỉ thời gian:

Buổi-Giờ-Phút-Giây

Tiếng Hàn	Tiếng Việt
Đúng 12 h	정각 12 시
1h	한시
2h30	2 시 30 분
3h10	3 시 10 분
4h15	4 시 15분
5h kém 5	5 시 5 분전
6h chiều	호후 6 시
1 tiếng	1 시간
3 tiếng rưỡi	3 시간반

Trả lời:

8 시 5 분입니다

8h 5 phút rồi

지금 12 시 10 분 전입니다

Bây giờ là 12h kém 10 phút

식당은 10 시에 문을 열어요 >

Tiệm cơm 10 h mở cửa

밤 12 시에 문을 닫아요 .

12 giờ đêm đóng cửa

8 시에 수없이 있어요 .

8 giờ chúng tôi lên lớp

7 시 45 분에 갈거예요 .

7 h 45 Tôi đi học .

12 시 15 분 전 끝납니다 .

12 h kém 15 tan học .

지금 3 시인데 1 시간 반 남았어요 .

Bây giờ mới có 3 h .còn 1 tiếng ruồi nữa .

지금 가도 되요 . Tôi thấy còn kịp .

제가 7 시에 았는데 1 시간이상 기다렸어요 .

Tôi đến lúc 7h chờ bạn hơn một tiếng rồi

6 시 반 되근해서 왔어요 .

6h30 tan ca thì đến đây ngay .

15분쯤 걸립니다. Khoảng 15 phút .

2시간후에 수업을 시작해서 수퍼마켓에 강관합시다 .

Còn 2 tiếng nữa mới học ,mình đi tham quan siêu thị một lát đi.

내일 오후에 좀 일찍 가는 것 이어 때요 .

Chiều mai đi sớm hơn một chút có tốt hơn không ?

좋아요 ,내일은 일요일 때 문에 시간이 많아요 .

Được ,ngày mai chủ nhật có nhiều thời gian .

10시에 약속이 있으니까면 저 가야 합니다 .

10 giờ tôi có hẹn,tôi cần đi trước .

안되요 ,토의 할일들이 당신과 연관이라서 기다려야 합니다. Không được những việc sau đây bàn đều liên quan đến anh cả .

시간을 잘못 봤어요 .

Tôi xem nhầm giờ rồi

아직도 이릅니다(늦었어요) Còn sớm(Đã muộn)

생각했던 것보다 늦었어요 .

Đã muộn hơn tôi tưởng

그렇게 늦었다고 생각하지 않아요

Tôi không nghĩ là muộn như vậy

밤중입니다

Nửa đêm 시계가 시간을 치고 있어요 Đồng hồ đang điểm giờ
저는 정확하게 말할 수 없어요

Tôi không thể nói chính xác giờ

나의 시계가 고장나서 멈췄어요

Đồng hồ tôi đã hỏng

그게 빠르게 갑니다(느리게 갑니다)

Nó chạy nhanh (Chậm)

저는 시간이 많이 있어요

Tôi có nhiều thời gian

가야 할 시간이 됐어요

Đến lúc chúng ta phải đi rồi

시간이 얼마나 빠르게 지나가는지 몰라요

Thời gian trôi nhanh quá

시간을 빨리 지났어요 . 설날이 가까워요 .

Thời gian trôi qua thật nhanh . lại sắp đến tết rồi .

맞아요 . 12 월이 되었어요 .

Đúng vậy Tháng 12 rồi còn gì .

지금 한 시예요.

Bây giờ là một giờ.

열 한 시예.

Vào lúc mười một giờ.

일러요.:

Còn sớm.

1 월	2 월	3 월
일 월 화 수 목 금 토 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31	일 월 화 수 목 금 토 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28	일 월 화 수 목 금 토 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31
4 월	5 월	6 월
일 월 화 수 목 금 토 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30	일 월 화 수 목 금 토 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31	일 월 화 수 목 금 토 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30
7 월	8 월	9 월
일 월 화 수 목 금 토 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30	일 월 화 수 목 금 토 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31	일 월 화 수 목 금 토 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30
10 월	11 월	12 월
일 월 화 수 목 금 토 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31	일 월 화 수 목 금 토 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30	일 월 화 수 목 금 토 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31

Chúc Mừng:

축하합니다.

Xin chúc mừng bạn .

합격을 축하합니다.

Chúc mừng bạn thi đỗ

대학입학시험 합격을 축하합니다. Chúc mừng bạn thi đỗ đại học

졸업을 축하합니다.

Chúc mừng bạn thi tốt nghiệp

축직을 축하합니다.

Chúc mừng có công việc mới .

승진을 축하합니다.

Chúc mừng thăng tiến

승리를 축하합니다.

Chúc mừng thắng lợi.

성공을 축하합니다.

Chúc mừng thành công .

출산을 축하합니다.

Chúc mừng mới sinh em bé .

아드님의 탄상을 축하합니다 .

Chúc mừng mới sinh con trai .

더 좋을 집으로의 이사를 축하합니다.

Chúc mừng tân gia.

생해 복 많이 받으세요. Chúc mừng năm mới.

즐고운 성탄보내세요.

Chúc giáng sinh an lành.

당신께 행운을 빌어요. Chúc bạn may mắn.

매 순간 행복하시길 바랍니다.

Chúc bạn vui vẻ.

모든 일이 잘되길 축원합니다

Chúc mọi sự tốt lành

기쁜 새해가 되시길 바랍니다

Chúc năm mới vui vẻ

나는당신이성공하기를원합니다

Tôi cầu chúc anh thành công

나는당신의성공하기를축원합니다

Tôi chúc mừng thành công của anh.

부인께편안과건가을빕니다

Xin chúc bà an khang .

만주무강을빌다

Chúc vạn thọ vô cương

우리는선생님께서늘건강하시기를축원합니다

Chúng em kính chúc thầy luôn mạnh khỏe

한-베트우호위건배합니다

Xin nâng cốc để chúc mừng tình hữu nghị hàn việt

부디사업에서성과를많이거두시고내내건강하십시오

Chúc ngài đạt được nhiều thành quả trong sự nghiệp và luôn dồi dào sức khỏe.

행운이있기를빕니다(원하는대로축하 합니다)

Chúc bạn như ý .

Địa Chỉ Nơi Ở-Nơi Chốn:

지금어디에있는지말해주세요?

Bạn hãy nói cho tôi biết ,hiện giờ bạn đang ở đâu ?

당신주소가르쳐주겠어요?

Cho tôi hỏi địa chỉ của bạn được không?

집은어디입니까 ?

Nhà bạn ở đâu?

IBM 회사가어디십니까?

Công ty IBM ở đâu ?

당신은어디에사십니까?

Bạn ở đâu?

몇호실입니까?

Bạn ở phòng số mấy .

...어서

Tại đâu .

몇동에있어요 ?

Ở phường mấy?

무슨길,몇번지입니까?

Số mấy đường gì ?

...까지어떻게갈까요 ?

Đến ...phải đi như thế nào ?

여기에서뭡니까 ?

Cách đây có xa không?

당신은어디사십니까?

Bạn ở tại chỗ nào .

몇번지입니까? Số mấy ?

새주소는어디입니까 ?

Địa chỉ mới của bạn ở đâu .

당신고향은 어디입니까?

Quê hương bạn ở đâu vậy?

유성집은어디인지아세요?

Nhà của YuSeong ở đâu vậy ?

오낸만나입니다 .어디에이사갔어요 ?

Lâu ngày không gặp bạn chuyển nhà đi đâu rồi ?

당신은서울아살고있지요 ?

Bạn vẫn còn ở Seoul chứ?

한국대사관이어디입니까?

Đại sứ quán Hàn Quốc ở đâu ?

정확한주소가어디인지아세요 ?

Bạn có biết địa chỉ chính xác không?

한국영사관니어디인지아세요 ?

Bạn có địa chỉ của lãnh sứ quán Hàn Quốc không ?

-Trả lời :

제가하노이아파트에삽니다 .

Tôi ở Trung cư Hà nội .

Quang Trung 길.678 번지입니다 .

Số 678,Đường Quang Trung .

3 군에있어요 . Ở quận 3 .

4 동에있어요.

Phường 4 .

내가기숙사에삽니다.

Tôi ở kí túc xá .

6 번지빌딩 678 호실입니다.

Tôi ở tòa nhà số 6.phòng số 678.

내일은그의 것집에가고싶은데요.

Tôi muốn đến nhà anh ấy vào ngày mai .

길을몰라서함께갑시다.

Bạn không quen đường chúng ta cùng đi !

그렇게되면좋겠어요 .

Thế thì hay quá .

내가 1 년반전세종에이사갔어요 .

Tôi chuyển nhà đến Sejong 1năm rưỡi rồi .

예 ,옛집에살고있어요 .

Vâng tôi vẫn còn ở chỗ cũ .

한국대사관은하노이에있어요 .

Đại sứ quán Hàn Quốc ở Hà Nội .

Hoan kiem 군,Quang trung 길 23 번지입니다.

Quận Hoàn Kiếm,Đường Quang Trung,số 23

일요일기숙사에있어요?

Chủ nhật bạn có ở kí túc xá không?

네놀러오면환영합니다.

Có hoan nghênh bạn đến chơi .

좋은 곳이네요.

Thật là một nơi đẹp.

Các từ ngữ thông dụng :

Tiếng Hàn	Nghĩa
거리	Con Đường
가로	Đường phố
좁은길	Ngõ
번지	Số nhà
층	Tầng
국가	Quốc gia
성	Tỉnh
시내	Trung tâm(TP)
현	Huyện
군	Quận
동	Phường
마을	Xã
도시	Thị trấn
주소	Địa chỉ
거주지	Địa chỉ nơi ở
아파트	Chung cư
고층빌딩-높은집	Nhà cao tầng
방	Phòng
유학생	Lưu học sinh
기숙사	kí túc xá
질알다	Biết rõ
이사가다	Dọn
엿집	Chỗ cũ

함께	CÙNG
대사관	Đại sứ quán
영사관	Lãnh sứ quán
정확하다	Chính xác
대표	Đại biểu
...에서	ở tại
직장	Nơi làm việc
사무실	Văn phòng

Ngày tháng:

오늘이 무슨 요일이에요?

Hôm nay là thứ mấy?

오늘 며칠입니까?

Hôm nay ngày mấy tháng mấy ?

오늘은 무슨요일입니까? Hôm nay là thứ mấy ?

모레 는 며칠입니까?

Xin hỏi ngày kia là ngày bao nhiêu ?

어느 날입니까?

Ngày nào ?

몇 월 몇 일 입니까? Ngày mấy tháng mấy ?

안제입니까?

Lúc nào ?

일 년 몇 개 월 있어요 ? Một năm có mấy tháng ?

안 단몇일있어요 ?

Một tháng có bao nhiêu ngày ?

일 년 몇 일 있어요 ?

Một năm có bao nhiêu ngày .

일 주 일 몇 일 있어요 ? Một tuần có mấy ngày ?

오늘은 월요 일입니까?

Hôm nay là thứ 2 phải không ?

이번 일요 일에 몇 월 몇 일 입니까? Chủ nhật này ngày mấy tháng mấy ?

유성 언제 중국에 갈까요 ?

Yu Seong khi nào đi Trung Quốc?

그는 언제 돌아 올거예요 ?

khi nào anh ấy về ?

-Trả Lời :

오늘은 월요일이에요:

Hôm nay là thứ Hai.

오늘은 화요일이에요:

Hôm nay là thứ Ba.

오늘은 수요일이에요:

Hôm nay là thứ Tư.

오늘은 목요일이에요:

Hôm nay là thứ Năm.

오늘은 금요일이에요:

Hôm nay là thứ Sáu.

오늘은 토요일이에요:

Hôm nay là thứ Bảy.

오늘은 일요일이에요:

Hôm nay là Chủ Nhật

오늘은 2009년 10월 22일입니다.

Hôm nay ngày 22-10-2009

일년십이개월있어요.

Một năm có 12 tháng.

일달마다삼십일있어요.

Mỗi tháng có 30 ngày.

보통년 삼백육십오일, 윤년에 삼백육십일입니다.

Năm thường có 365 ngày, năm nhuận có 366 ngày.

일주일칠일있어요. 월, 화, 수, 목, 토, 일요일입니다.

Một tuần có 7 ngày. Là thứ 2, 3, ..., 7 và chủ nhật.

오늘은 월요일이 아닙니다.

Hôm nay không phải thứ 2.

내일은 월요일입니다.

Ngày mai là thứ 2.

이번 일요일에 십월 이십이 일입니다.

Chủ nhật này là ngày 22-10.

그는 2010년 이월 이십일 중국에 갈거예요.

Anh ấy sẽ đi Trung Quốc vào 20-2-2010

2015년이월이십일에 돌아올거예요.

Anh ấy sẽ về nước vào 20-2-2015.

당신의 생일은 언제입니까?

Sinh nhật của bạn vào ngày mấy tháng mấy?

1990년 10(십)월 22(이십이)일입니다.

Vào ngày 22-10-1990.

어제는 당신의 생일이었어요?

Hôm qua là sinh nhật của bạn?

예, 금년 이십 살입니다.

Tôi vừa ăn mừng sinh nhật thứ 20.

일주 은 만지 나면 저의 생일이에요.

Một tuần nữa là đến sinh nhật của tôi.

지난주일에 김교수님을 만났어요.

Tuần trước tôi có gặp giáo sư Kim.

-Cách đọc năm : lưu ý rằng 1500 không đọc là 일천오백 mà chỉ 천오백
천구백팔십: 1980

이천: 2000

이천오: 2005

Ngày lễ:

오늘 무슨 축일입니까? Hôm nay là ngày lễ gì ?

축일에 쉽니까?

Ngày lễ này có được nghỉ không ?

축일에 몇 일 쉽니까?

Lễ được nghỉ mấy ngày?

축일에 무슨 전목이 있어요 ? Ngày lễ này có tiết mục gì ?

베트남에서 무슨 축일이 있어요 ?

Ở Việt Nam có những ngày lễ gì ?

베트남 경축일이 몇 일입니까?

Lễ Quốc Khánh của Việt Nam vào ngày mấy tháng mấy ?

다른 전통 축일이 있어요 ?

Còn có những ngày lễ truyền thống nào không ?

어느 축일에 쉽니까?

Những ngày lễ nào được nghỉ ?

원단절에 몇 일 쉽니까?

Tết Nguyên Đán được nghỉ mấy ngày?

여성 날에 쉽니까?

Ngày lễ phụ nữ có được nghỉ không ?

일년 동안 제일 즐거운 날이 무슨 축일입니까?

Ngày lễ vui nhộn nhất trong năm là ngày lễ gì ?

경축일이 어떻게 쉽니까?

Lễ quốc khánh thì thế nào?

크리스마스 쉽니까?

Lễ Giáng Sinh có được nghỉ không ?

크리스마스 무슨 전목이 있어요 ?

Giáng Sinh có tiết mục gì vui không ?

일년마다 베렌타이 몇번 있어요 ? Mỗi năm có mấy ngày lễ tình nhân ?

Trả Lời:

원단절 ,중추절,경축일등있어요 .

Có tết Nguyên đán ,tết trung thu lễ quốc khánh

베트남경축일이은 9 월 2 일입니다 . Quốc khánh của Việt Nam vào 2-9

많군요 !단오설 ,추석등있어요 .

Rất nhiều ngày lễ khác như tết Đoan ngọ,Trung Thu ...

양력설, 원단절,경축일에 쉽니다 .

Tết tây ,tết ta,lễ Quốc khánh đều được nghỉ .

회사들이 4 일쯤쉽니다 .

Các cơ quan hầu như được nghỉ 4 ngày .

원단절 이 제일즐겁습니다 .

Tết ta là ngày vui nhất trong năm .

그날이국가의 중요 한축일 이 라서아주즐겁습니다 .

Ngày lễ quốc khánh là ngày quan trọng của Quốc Gia rất vui nhộn .

종교식날때문에 쉬지않습니다 .

Lễ Giáng Sinh không được nghỉ đó là ngày lễ của tôn giáo .

친구들에게크리스마스카드를보내야합니다 .

Tôi phải gửi thiệp Giáng Sinh cho bạn bè .

저도 어린이들과친한사람에게 선물을준비해야합니다 .

Tôi cũng phải chuẩn bị quà cho người thân và các em nhỏ .

기숙사에서 Noel 즐거운친목모임을준비하고있어요 .

Chúng tôi cũng chuẩn bị dạ hội Noel tại kí túc xá .

한번있어요 .2 월 14 일입니다.

Chỉ có duy nhất một ngày lễ tình nhân vào 14-2

Nói chuyện điện thoại:

전화번호 (2 회씩) :số điện thoại

국 번 : mã nước

지역번호 :mã vùng

-Các bạn hãy chú ý là chúng ta sẽ sử dụng những con số đã được học để nói số điện thoại của mình.

Nếu muốn nói số điện thoại là 359-0591 thì chúng ta sẽ phải nói

삼오구에 공오구일이에요.

-Khi nói cho ai đó biết số điện thoại của mình,

chúng ta chỉ cần đọc từng con số.

Nhưng không chỉ nói 삼오구 공오구일 mà chúng ta phải nói 삼오구에

공오구일이에요 Các bạn hãy chú ý là có thêm từ 에 đi sau số 3. Trong tiếng

Hàn, 3 hoặc 4 số đầu thường chỉ là mã số, vì vậy chúng ta thêm từ 에 vào để phân biệt mã với những con số khác. Điều này thật sự có ích với người nghe vì khi đọc chúng ta sẽ phải dừng lại một chút.

Nhưng điều này không phải là một quy tắc ngữ pháp bắt buộc.

Có một số người đọc số điện thoại của mình là 삼백오십구에 공오구일

Đọc như vậy cũng đúng, chúng ta chỉ cần đọc hết tên các con số.

팔팔공 구삼팔칠

880 9387

팔팔공에 구삼팔칠

880- 9387

팔백팔십국에 구천삼백팔십칠번

889- 9387

-Nếu muốn biết số điện thoại cơ quan của ai đó thì chúng ta sẽ phải hỏi:

회사 전화번호가 몇 번이에요?

-khi bạn muốn hỏi ai đó số điện thoại thì đầu tiên bạn phải:

nêu tên địa điểm + 전화번호가 몇 번이에요

Từ 번 là một từ được sử dụng để chỉ biểu thị một con số hay là một thứ tự.

전화몇번입니까?

Số điện thoại của bạn số nào?

전화번호 0978533740 입니다 .

Số điện thoại của tôi là0978533740

핸드폰번호 0978533740 입니까?

Điện thoại di động của bạn số0978533740 hả ?

안니오 ,097853 입니다

Không phải là 097853

당신은 무엇을 샀어요 ?

Bạn đã mua gì rồi?

어제 그 사람에게 전화했습니다

Hôm qua tôi gọi điện cho anh ấy rồi mà

집을 보고 싶어요 ?

Còn nhớ nhà không?

-Gọi điện :

Khi bạn gọi điện thoại và có người nhắc máy thì câu đầu tiên bạn phải nói sẽ là “xin chào”. Câu này trong tiếng Hàn sẽ là:

여보세요?

Sau đó bạn sẽ nói với người nghe điện là bạn muốn gặp ai đó. “Xin chào, xin vui lòng cho hỏi Kim Yu Seong có ở đó không ạ”

여보세요? 거기 김유성씨 계십니까?

거기 có nghĩa là “ở đó”. **계십니까?** là dạng trọng thị của câu hỏi xem người mình cần tìm có ở đó không. Dạng cơ bản của từ này là **있다**, dạng trọng thị của

있다 là **계시다** và dạng câu hỏi sẽ là **계십니까?** hoặc **계세요?**

Chúng ta cùng tìm hiểu sự khác nhau giữa **계십니까?** và **계세요?** là gì vậy?

Cả hai đều là dạng câu trọng thị nhưng ngữ khí của cụm từ **계십니까?** thì khách sáo, còn ngữ khí của cụm từ **계세요?** thì thân thiện hơn. Khi điện thoại reo, bạn nhắc máy và người gọi nói muốn được gặp ai đó nhưng nếu người ấy không có ở đó. Vậy bạn sẽ nói “**bây giờ anh ấy (chị ấy) không có ở đây**” câu này trong Hàn sẽ được nói:

지금 안 계세요.

지금 có nghĩa là “bây giờ”. Còn 안 là từ phủ định của câu. Nó có nghĩa là “không” và luôn trước động từ hoặc tính từ.

Nếu người gọi muốn nói là “tôi sẽ gọi lại sau”, câu này trong tiếng Hàn sẽ nói là:
나중에 다시 걸겠어요.

나중에 có nghĩa là “sau này” và 걸겠어요 có nghĩa là “gọi”.

실례지만 누구세요?

Xin lỗi làm ơn cho hỏi ai đang gọi đây ạ?

김유성이지요 ?

Kimyuseong ạ (dùng trong gọi điện)

여보세요 . A lô

지금뭐해요 .

Bạn đang làm gì vậy ?

오랜간만에연락하네요 .

Lâu rồi không liên lạc với bạn .

실례지만 ,제가너무 늦게 전화 하는 건가요 .

Xin lỗi vì đã gọi điện muộn như vậy .

이렇게 늦세전화 해서죄송합니다 .

Xin lỗi vì tôi gọi điện muộn quá .

거기서울 대학교입니까?

Xin hỏi có phải đại học SEOUL không ạ ?

김교수님 계십니까?

Giáo sư Kim có ở đó không ạ?

김 선생님 부탁합니다 .

Tôi muốn gặp thầy Kim.

아녕하세요 .저는 김유성입니다 .

Xin chào .Tôi là Kim Yu Seong .

김준 화 통화할수 있을까요?

Cho tôi nói chuyện với Kim Jun được không?

김준 씨 바 꿔주시 겠어요 .

Làm ơn gọi Kim Jun nghe điện .

-Nghe điện:

네 .그렇습니다 .저는 김우성 입니다 .

Vâng tôi Kim Yu Seong nghe đây .

안녕하세요 .점니다 .

Xin chào .chính là tôi .

누굴 찾으십니까?

Anh cần nói chuyện với ai ?

누구십니까?

Ai đó ạ?

안녕하세요 .여기는 서울 대학교입니다 .

Xin chào .Đại học SEOUL xin nghe .

전화를 돌려 드리 겠습니다 .

Tôi sẽ chuyển cho anh .

-Người cần gấp không có mặt:

그는 지금 안 계십니다 .

Xin lỗi hiện giờ anh ấy không có ở đây .

방금 전에 나가셨습니다 .

Anh ấy vừa ra ngoài rồi .

외출 중이십니다 .

Anh ấy ra ngoài rồi .

그는 지금 자리에 안 계신데요 .

Bây giờ anh ấy không có ở đây .

그는 두시간 쯤후에 돌아오실겁니다 .

Khoảng 2 h nữa anh ấy mới về .

그는 지금 전화를 받을 수가 없습니다 .

Anh ấy không thể nghe điện trong lúc này .

그는 지금 회의 중입니다 .

Anh ấy đang họp .

그는 지금 전화를 받고 계십니다 .

Anh ấy đang nghe điện .

언제쯤 통화할 수 있을까요 ?

Xin hỏi gọi điện cho anh ấy lúc nào thì được?

잠깐만요 .

Đợi tôi một lát .

나중에 다시 전화걸겠습니다 . Lát nữa tôi gọi lại .

그분에 게 당신께 전화하라고 하겠습니다 .

Tôi bảo anh ấy gọi lại cho anh .

-Gọi nhầm số :

죄송합니다 .전화잘 못 걸었습니다 .

Xin lỗi tôi gọi nhầm số .

미안합니다

Xin lỗi .

방해해서죄송합니다 .

Xin lỗi đã làm phiền anh .

귀찮게 해드려 서죄송합니다 .

Thật xin lỗi vì đã làm phiền anh .

아닙니다 .전화잘 못 거셨습니다 .

Không phải .anh gọi nhầm số rồi .

미안하지만 잘못거신 것 같 습니다 .

Xin lỗi hình như anh gọi nhầm số .

여기에는 그런분이 안계십니다 .

Ở đây không ai có tên như vậy .

-Cúp máy :

또 만나요!

Chúng ta hãy gặp lại sau!

내일 봅시다 .

Tạm biệt hẹn mai gặp lại .

안녕히주무십시오 .

잘자 .(Bạn bè) Chúc ngủ ngon .

편를끼 쳐서 죄송합니다 .

Xin lỗi vì đã làm phiền anh .

후에 다시연락할게요 .

Sau này nhớ liên lạc .

일이있으면다시연락할게요 .

Có việc thì nhớ liên lạc .

다음에 다시 전화할게요 .

Tôi sẽ gọi lại cho anh .

조만간에 제가 전화다시드리겠습니다 .

Tôi sẽ gọi lại .

시간이있어요 .같이밥을먹읍시다 .

Khi nào rảnh cùng nhau đi ăn .

모두에 게 안부전해주세요 .

Cho tôi gửi lời hỏi thăm mọi người .

당신은 어디에다녔습니까?왜 몇일전에 안전화했습니까?

Anh ở đâu vậy?Sao nhiều ngày không gọi điện thoại cho em ?

핸드폰돈이없어요 .농촌에전화카드파는곳이없어요.

Điện thoại của anh hết tiền rồi .Ở nông thôn không có ai bán thẻ cả .

왜당신은우체국에가지않아요?네가너무많이걱정했는지알아요?

Tại sao anh không biết ra bưu điện gọi cho em .Anh không biết em lo lắng lắm sao?

알아요 .그렇지만여기는농촌때문에우체국이아주밉니다 .

Anh biết rồi .Nhưng bưu điện xa lắm nông thôn mà.

당신은마시고 먹는것이어때요?언제돌아갈수있어요?

Anh ăn uống thế nào ?Khi nào anh có thể về nhà?

제가잘먹겄어요.거기서일을다 끈겠습니다 .

Anh ăn uống rất khỏe .đã xong việc ở đó rồi.

지금짐에돌라가고있습니다.

Anh đang về rồi đây

그러면안심시켰습니다 .

Vậy thì em yên tâm rồi

Ngoại Hình:

카가얼마나둬요 ?

Bạn cao bao nhiêu?

몸무게가얼마나나가요 ?

Bạn nặng bao nhiêu ?

몸무게는 60 킬로예요.

Tôi nặng 60kg

키가크고날씬해요

Người tôi cao và mảnh khảnh.

당신정말체격좋으세요.

Bạn có thân hình đẹp đấy

당신은 아직도 젊군요

Trông bạn vẫn còn trẻ

저어때보여요?

bạn nhìn thấy tôi thế nào?

Phỏng đoán:

글쎄요.

không chắc chắn

잘 모르겠는데요.

Tôi không chắc

그렇게 생각하지 않아요.

Tôi không nghĩ vậy.

이럴 수 가!

Không thể tin được.

Hỏi Đường Phương Hướng Vị Trí:

여기가 어디예요 ?

Đây là ở đâu ?(hỏi khi cầm theo bản đồ)

어디?

ở đâu?

어느쪽?

Bên nào?

어느지방입니까?

Địa phương nào ?

어느곳입니까?

Nơi nào?

어디에서 ?

Ở đâu?

누나은어디에있어요?

Chị đang ở đâu?

실례지만 2 번지건물이어디입니까?

Xin hỏi tòa nhà số 2 ở đâu?

실네지만 678 호실이어디입니까?

Xin hỏi phòng số 678 ở đâu?

병원이어디인지아세요?

xin hỏi bệnh viện ở đâu ?

여기에서멀니까?

Cách đây có xa không ?

여기에서거기까지멀니까?

Từ đó đến đây có xa không ?

여기서거기까지얼마나걸립니까?

Từ đây đến đó phải đi mất bao lâu?

여기서거기까지몇킬로미터입니까?

Từ đây đến đó bao nhiêu cây số ?

걸어가면몇시간걸립니까?

Đi bộ bao lâu mới đến ?

차로가면어떻습니까?

Đi xe thì thế nào ?

자동차로몇시간걸립니다 .

Đi xe hơi phải mất bao nhiêu thời gian ?

하노이는호치민시에서얼마나멀니까?

Hà Nội cách Hồ Chí Minh bao xa?

집은학교에서멀니까?

Nhà bạn cách xa trường học không?

실례지만공항주위에호텔이있습니까?

Xin hỏi xung quanh sân bay có khách sạn nào không ?

어떻게갈까요 ?

Tôi phải đi như thế nào ?

전화가 어디에 있어요?

có biết bốt điện thoại ở đâu không à?

-Trả lời :

에서나왔어요.

Ra từ

에다녀왔어요.

Về từ.....

에들어왔어요.

Vào từ.....

에서출발했어요.

Bắt đầu từ....

에서왔습니다 .

Đến từ.....

쪽으로갑니다 .

Đi về hướng.

그는회사에있어요 .

chị ấy ở công ty . 바로앞에있는건입니다.

Ở phía trước chính là tòa nhà kia .

3 층계단밖에왼쪽으로가세요.

Ở tầng 3 ra khỏi cầu thang đi sang bên trái .

이쪽으로곧장가면병원이나와요.

Đi thẳng theo hướng này thì đến bệnh viện.

멀지않아요.우체국과마주대합니다 .

Không xa lắm .Ngay đối diện bưu điện .

여기에 있어요.

bốt điện thoại nằm ở gần đó

저기에 있어요.

Ở đằng kia

3 킬로미터쯤.

Khoảng 3 cây số .

빨라도반시간걸립니다.

Nhanh nhất cũng hết nửa giờ .

10 분쯤걸립니다 .

Cũng phải mất 10 phút .

아주가까워요 .50 킬로미터쯤.

Rất gần chỉ khoảng 50 cây số .

1 시간후에도착한수있어요 .

Một giờ là đến nơi .

좀멀어요.

Tương đối xa .

여기서 3000 킬로미터쯤입니다.

Cách đây hơn 3000 cây số .

자동차로삼하루걸립니다 .

Khoảng 3 ngày mới tới .

학교가우리집에서아주가깝습니다 .

Trường học cách nhà tôi rất gần .

공항문밖에나가서오른쪽에있어요.

Đi ra ngoài cổng sân bay ở ngay bên phải .

-Cách hỏi đường đến một địa điểm nào đó.

Cấu trúc:

Tên của địa điểm + cụm từ 에 어떻게 가요?

Hỏi ai đó đi đâu:

.....에 가요 어디에 가요?

-Khi muốn nói cho ai biết nơi bạn đang định đến thì đầu tiên bạn phải nêu ra tên địa điểm đó rồi thêm cụm **에 가요**

Cấu trúc câu "ai đó đang đi đến một địa điểm nào đó" được viết dưới dạng:

từ chỉ nơi chốn + cụm từ **에 가요**

-Và để hỏi ai đó họ đang định đi đâu thì chúng ta sẽ nói là:

어디에 가요?

Như vậy cụm từ **에 가요** được dùng trong câu hỏi và câu trả lời.

Khi đặt câu hỏi bạn nhớ là phải lên giọng ở cuối câu.

Trong mẫu câu **어디에 가요?** thì từ **어디** có nghĩa là 'ở đâu' .

VD:

집에 가요: Về nhà :

회사에 가요: Đến công ty :

학교에 가요: Đến trường :

도서관에 가요: Đến thư viện:

-Khi muốn nói mình đi đâu, bạn chỉ việc thêm cụm từ **에 가요** vào sau địa danh

là được.

Hỏi ai đó có mặt hàng gì không:

뭐 드릴까요?

Anh muốn mua gì ạ?

뭐 có nghĩa là thứ gì và 드릴까요? là tôi đưa cho anh nhé?

-Mẫu câu đầu tiên chúng ta sẽ học là cách hỏi chủ cửa hàng hay nhân viên bán hàng xem họ có mặt hàng mà chúng ta cần tìm không.

Câu Trúc :

tên của mặt hàng chúng ta muốn mua + 있어요?

-Nếu có mặt hàng đó thì chúng ta có thể nói:

네, 있어요.

-Còn nếu ngược lại, nếu không có, chúng ta có thể nói:

아니오, 없어요.

비누 있어요?

Có xà phòng không?

네, 있어요.

담배 있어요?

Có thuốc lá không ?

아니요, 없어요.

빵 있어요?

Có bánh mì không ?

-Yêu cầu người bán hàng bán cho mình một thứ gì đó.

Câu Trúc:

tên gọi của đồ vật + 주세요.

-Bây giờ nếu bạn muốn mua nhiều mặt hàng cùng một lúc, bạn chỉ cần nói lần lượt tên từng mặt hàng đó, và thêm từ **하고** vào giữa mỗi từ. **하고** trong tiếng

Việt có nghĩa là **và**

전화카드 주세요.

Có thẻ điện thoại không a ?

신문 주세요.

Có báo không a ?

사과 주세요

Có táo không a?

-Mời các bạn theo dõi cách nói những con số trong tiếng Hàn Quốc.

하나 / 둘 / 셋 / 넷/ 다섯 / 여섯 / 일곱 / 여덟 / 아홉 / 열.

VD:

사과 주세요.

đưa cho tôi mấy quả táo (mua)

몇 개 드릴까요?

Anh muốn bao nhiêu ?

다섯 개 주세요

Tôi lấy 5 quả.

từ **개** được sử dụng làm lượng từ khi đếm một vật nào đó. Từ **개** là một từ thông dụng. Vì vậy, khi bạn đếm một thứ gì đó, ngoài việc nói con số, bạn hãy thêm từ **개** vào sau những con số đó.

chúng ta lại nói là **두 개**, mà không nói là **둘 개**. Đây là một điểm đặc biệt trong ngữ pháp của tiếng Hàn Quốc. Có một quy tắc riêng được áp dụng khi đơn vị đếm **개** được đặt vào sau số đếm.

Vì vậy chúng ta không nói là **하나 개 / 둘 개 / 셋 개 / 넷 개** mà nói là **한개 / 두 개 / 세 개 / 네 개/**

-Nhưng các bạn hãy nhớ rằng, với các con số từ 5 đến 10, chúng ta chỉ việc thêm từ **개**.

여기 있어요.

'Của anh đây'

-Giá cả:

얼마예요?

Tất cả bao nhiêu tiền ?

천원이예요

1000 Won.

천 원 để chỉ 1.000won và 만 원 để chỉ 10.000won.

từ **열** là 10, nhưng khi bạn đếm tiền, chúng ta không nói là **열 원**, mà sẽ nói **십 원**.

이 볼펜 얼마예요?

Cái bút này giá bao nhiêu tiền?

Các từ ngữ thông dụng:

Tiếng Hàn	Giá
칠천	7000
삼만	30.000
사백팔십	480
육천구백십	6910
팔만 사천칠백	84700
오백	500

잠깐만 기다리세요.

xin chờ một chút.

비싸요.

đắt quá.

저 사과 얼마예요?

những quả táo kia giá bao nhiêu tiền?

이 사과 được sử dụng để nói những quả táo ở gần và 저 사과 được sử dụng để nói những quả táo ở xa chúng ta. Trong tiếng Việt, nó có nghĩa tương đương như là **cái này**, và **cái kia**.

Thời tiết Khí hậu:

어느 계절을 좋아해요?

Bạn thích tiết trời thế nào?

저는 봄을 좋아해요

Tôi thích mùa xuân .

아니오, 여름을 좋아해요.

Tôi không thích mùa xuân.

오늘 날씨가 어때요 ?

Thời tiết hôm nay thế nào ?

오늘 날씨가 좋아요 ?

Thời tiết hôm nay có đẹp không ?

날씨가 어떻습니까?

Hôm nay thời tiết thế nào ?

오늘 몇도 입니까?

Hôm nay mấy độ (Nhiệt độ)?

이곳에 기후와 적응하게 되었어요 ?

Bạn đã quen với khí hậu ở đây chưa ?

당신의 곳은 겨울에 춥지 않아요 ?

Mùa đông ở chỗ bạn không lạnh sao ?

당신의 곳에 눈이 내립니까?

Chỗ của bạn có tuyết không ?

오늘 오후에 바람이 있는지 모르겠어요 ?

Không biết chiều nay có gió không ?

그 곳에 기후가 4 계절이 있어요 ?

Khí hậu ở đó có chia thành 4 mùa không ?

당신의 곳이 어떻습니까?

Còn chỗ các bạn thì sao ?

당신의 곳은 낮에 몇도 입니까?

Chỗ các bạn ban ngày mấy độ ?

저녁에 날씨가 어떻습니까?

Còn buổi tối thì sao ?

월요일 날씨가 어때요 ?

Thời tiết ngày thứ 2 thế nào ?

오늘 취고 기온은 얼마예요 ?

Hôm nay nhiệt độ cao nhất là bao nhiêu ?

일기 예보를 봤어요 ?

Bạn có xem dự báo thời tiết không ?

내일 비가 와요 ?

Ngày mai trời có mưa không ?

-Trả lời:

나빠요.

Xấu(thời tiết)

오늘 날씨가 좋아요.

Thời tiết hôm nay tốt.

오늘 날씨가 더워요.

Hôm nay trời nóng.

오늘 날씨가 서늘해요.

Hôm nay trời mát.

오늘 날씨가 추워요.

Hôm nay trời lạnh.

날씨가 좋은 날이에요.

Hôm nay trời đẹp.

지금 비가 와요.

Trời đang mưa.

지금 눈이 와요.

Tuyết đang rơi.

오늘 날씨가 매우 좋군요 !

Hôm nay thời tiết đẹp thật !

날씨가 좋습니다 !

Trời đẹp quá !

비가 내리네 !

Trời mưa rồi !

비가 그쳤군요 !

Mưa tạm rồi !

태풍이 있는군요 !

Lại có bão rồi !

너무덥군요 !

Nóng quá

너무춥군요 !

Lạnh quá !

오늘 날씨가 군요 .

Thời tiết hôm nay đẹp thật !

날씨가 전전해졌어요 .

Thời tiết mát mẻ .

오늘 했살이 찬란해요 !

Hôm nay trời nắng đẹp !

날씨가 따뜻해요 !

Tiết trời ấm áp !

오늘 날씨가 좋지 않군요 !

Thời tiết hôm nay xấu !

예 , 덥지 않고 춥지 않습니다 .

Vâng, Không lạnh cũng không nóng .

비람이 좀 있는 게 제 일 좋아요 .

Tốt hơn hết là có một ít gió nhẹ .

호수가에 구경하는 게 제 일 좋아요 .

Hay nhất là đi dạo ở bờ hồ .

새벽에 짙은 안개로 덮혀 있어요 .

Sáng sớm nay sương mù dày đặc .

오늘 접심에 덥겠어요 .

Xem ra trưa nay sẽ rất nóng.

오후까지 비가 올 것 같아요 .

Đến chiều có thể mưa.

날씨가 별로 좋지 않아요 !

Thời tiết không đẹp lắm !

요즘 날씨가 정말 않좋아요 !

Dạo này thời tiết không được tốt .

밤새비가 그치지 않았어요 .

Mưa suốt cả đêm .

여름에 더워서 죽어요 .

Mùa hè trời rất nóng .

너무 더워서 잠도 자지 못해요 .

Nóng quá không ngủ được .

날씨가 추웠다 더웠다 해요.

Thời tiết lúc lạnh lúc nóng .

기온이 떨어졌어요.

Nhiệt độ giảm .

단풍이 들기 시작했어요 .

Lá cây bắt đầu đỗ .

겨울 이됐어요 . 눈이 쾌군요 .

Mùa đông đến rồi . Tuyết rơi rất nhiều .

물이 얼음으로 됐어요 .

Nước đóng băng rồi .

오늘 날씨가 추워요 .

Trời hôm nay rất lạnh .

큰비가 와도 좋겠어요 . 날씨도 너무워졌어요 .

Mưa một trận to cũng tốt . Thời tiết thật sự quá nóng rồi .

35 도가 되었어요 .

Nhiệt độ là 35 độ rồi.

더욱 더 덥습니다 . 더 참을 수 없어요 .

Càng ngày càng nóng , thật không thể chịu được .

오늘 날씨가 춥군요 .

Thời tiết hôm nay lạnh thật .

오늘 좀 추워요 .

Hôm nay trời hơi lạnh .

눈이 오네요 .

Tuyết rơi .

얼어 죽겠어요 .

Tôi lạnh quá .

어제보다 더 추워요 .

Hôm nay lạnh hơn hôm qua nhiều.

아직 적응 할 수 없어요 . 여기는 남부보다 더 추워요 .

Tôi vẫn chưa quen với khí hậu ở đây . Mùa đông ở đây lạnh hơn miền nam nhiều ,

거기는 열대지역 때문입니다

Ở đó thuộc khí hậu nhiệt đới

거의 눈이 없어요 .

Rất ít khi có tuyết .

금년크리스마스는작년보와다더춥습니다 .

Giáng Sinh năm nay lạnh hơn năm ngoái nhiều .

오늘날씨가좋아요 .너무춥지않아요 .

Nhưng hôm nay trời đẹp không lạnh lắm đâu.

설날이가까워요 .바람이없어요 .

Sắp tết rồi làm gì có gió nữa .

비가그쳤어요 .우산을접으세요 .

Hết mưa rồi bạn còn cầm cái ô làm gì nữa.

저는소낙비가제일무서워요 .

Tôi sợ nhất là những trận mưa bông mây .

날씨가좋아졌어요 .비가없는것같아요

Trời đang sáng dần lên rồi chắc sẽ không mưa nữa đâu.

온대지역은 4 계절이 있어요 .

Khu vực ôn đới thường chia thành 4 mùa .

봄.여름,가을,겨울 계절입니다 .

Bốn mùa là :Xuân,Hạ.Thu,Đông.

저희 곳은 열대 지 역에 속해서 4 계절이없어요 .

Chỗ chúng tôi thuộc vùng khí hậu nhiệt đới .không có 4 mùa.

전계와우계만있어요 .

Chỉ có mùa khô và mùa mưa.

건계에거의비가없어요 .날씨가 건조합니다.

Mùa khô rất ít mưa thời tiết khô hạn .

우세에 하루종일 비가 와요 . 기후습기가 있습니다 .

Mùa mưa thì có khi mưa suốt ngày rất ẩm ướt

아침부터 지금까지 비가 와요 .

Từ sáng đến giờ mưa chưa lúc nào tạnh

평균 28~30 도가 될 거예요 .

Trung bình 28-30°C

평균 저녁에 18~22 도가 될 거예요 .

Buổi tối Trung bình 18-22°C

오늘 영하 20 도예요 .

Hôm nay âm 20°C.

전 매일 일기예보를 들어요 .

Hàng ngày tôi đều xem dự báo thời tiết .

매일 7 시 30 분에 일기예보를 합니다 .

Vào 7h30' hàng ngày đều có dự báo thời tiết .

Tiền Tệ - Giá Cả:

맥주 1 병에 얼마입니까 ?

Một chai bia bao nhiêu tiền ?

이것은 얼마입니까 ?

Cái này bao nhiêu tiền ?

10 개에 얼마입니까 ?

10 cái bao nhiêu tiền ?

사과는 1 킬로에 얼마입니까 ?

Táo bao nhiêu tiền một cân?

그리고 골이어때요?

Còn quyết thì sao ?

이구두는 얼마입니까?

Đôi giày da này bao nhiêu tiền?

공책은 1 권에 얼마입니까?

Vở này một cuốn bao nhiêu tiền ?

10 권이 어떻습니까?

10 cuốn thì sao ạ?

어디에서 환전 할 수 있습니까?

Ở đâu có thẻ đổi tiền ?

얼마나 드릴까요 ?

Bạn cần đổi bao nhiêu ?

오늘 환율이 어떻습니까?

Tỷ suất hôm nay là bao nhiêu ?

-Trả lời :

1 병에 9.500 đồng입니다

Một chai beer 9500 đồng .

이것은 3000 원입니다 .

Cái này 3000 won .

10 cái 30000 원입니다.

10 cái 30000 won .

이건 20000, 저건 25000 동입니다 .

Loại (táo này) 20 ngàn . loại kia 25 ngàn.

귤은 1 킬로에 18000 동입니다 .

Quýt 18 ngàn một kg .

210000 동, 가공한 가죽으로 만들게 되었어요.

(Đôi giày) 210 ngàn đồng , được làm bằng da thuộc .

이것은 1 권에 1850 동입니다 .

Một cuốn giá 1850 đồng .

10 권에 18500 동인데 더 깎을 수 없어요.

Mười cuốn thì 18500 không bớt được nữa .

제가 현금이 없는데 환전하려 가야 합니다 .

Tôi hết tiền mặt rồi . Cần phải đi đổi tiền .

은행에서 환전 할 수 있습니다 .

Ở ngân hàng có thẻ đổi tiền .

600 달러 바꾸고 싶어요. Tôi cần đổi 600 USD.

100 달러를 1750000 동으로 바꾸 수 있습니다 .

100 USD đổi được 175000

Các từ ngữ thông dụng :

Tiếng Hàn	Tiếng Việt
동	Đồng
베트남동	Tiền đồng Việt Nam
달러	Dollar mỹ
동전	Tiền xu

현금	Tiền mặt
신용카드	Thẻ tín dụng
환전하다	Đổi tiền
외국돈	Tiền nước ngoài
외화	Ngoại hối
환율	Tỷ giá
잔돈	Tiền lẻ

Rời khỏi nhà –Quay về:

Rời khỏi nhà.

당신은 어디에 가요 ?

Bạn đi đâu vậy.

당신은 어디에 가고 싶어요 ?

Bạn muốn đi đâu.

어디에 습니까 ?

Bạn đi đâu?

언제 집에 있어요?

Lúc nào bạn ở nhà .

다녀오겠습니다.

다녀올게요.

Anh đi đây.

금방 갔다 올게요 .

Anh ra ngoài một lát.

한시간후에 만나요.

Một giờ nữa gặp lại .

너무늦게돌아오진않을 거예요.

Anh không thể về quá muộn .

2 시간에돌아와요.

Anh sẽ về trước 2 giờ.

전쯤늦게집에돌아올거예요.

Có thể anh sẽ về nhà hơi muộn một chút .

오늘안돌아와요.

Tôi nay anh không về .

절기다리지마세요 .

할아버지 와함께 거기에 갈거예요.

Tôi sẽ đưa bạn đến đó .

Quay về .

다녀왔습니다 .

Tôi về rồi

저왔어요 .

Tôi về rồi đây.

퇴근을일찌 해서돌아왔어요 .

Tôi nghỉ làm trước để về .

차기막혀서늦게돌아왔습니다 .

Vì tắc đường nên về muộn .

배고파요 .빨리밥주세요 .

Tôi đói quá .mau dọn cơm cho tôi .

지금집에돌아가고있습니다

Đang trên đường về nhà đây

저녁에집에있어요 .

Buổi tối tôi ở nhà

Đồ vật nào đó ở đâu:

볼펜이 어디에 있어요?

Bút ở đâu?

책상위에 있어요.

Bút ở trên bàn.

집이 어디에 있어요?

Nhà ở đâu?

하노이에 있어요

Nhà ở Hà Nội.

Giác ngủ-Thức dậy:

Giác ngủ

잘자.

ngủ ngon.

안녕히주무십시오 .(안녕히주무세요)

Chúc ngủ ngon .

내일아침에만나요 .

Sáng mai gặp lại .

달콤한꿈을꿔.

Chúc có một giấc mơ đẹp .

좋은꿈을꿔.

có một giấc mơ đẹp

전자러가요.

Tôi phải đi ngủ rồi .

침대에가서자요.

Lên đường ngủ đi .

잘시간이됐어요.

Đến giờ đi ngủ rồi .

Thức Dậy

잘주무셨습니까?

Bạn ngủ có ngon không ?

잘잤어요?

Bạn ngủ ngon chứ .

좋은아침.

Chào buổi sáng .(Buổi sáng tốt lành)

졸려죽겠어요 .

Mệt chết đi đưọc

아 ,늦었어요 .

a.đến muộn rồi .

빨리 세수해요 .

Mau đi rửa mặt và súc miệng

출근이 늦겠다.

Sắp muộn giờ đi làm rồi .

Bữa cơm:

잘먹겠습니다.

tôi sẽ ăn (một cách ngon miệng).

잘 먹었습니다 .

Tôi ăn đủ(no) rồi.

손을 씻고 저녁 식사를 합니다.

Rửa tay rồi ăn tối.

많이먹어요 . Ăn nhiều vào .

맛은 좋지 않으나마 ,좀들어 보세요.

Chắc chắn không ngon lắm nhưng hãy dùng một chút đi.

이반찬이좀짜요 .

Món này hơi mặn .

밥한공 기더주세요 .

Cho tôi bát nữa .

누나가하신밥이제일맛었어요.

Chị nấu ăn ngon nhất .

아침을먹을기다 되였어요 .

Phải ăn sáng thôi .

뭐 먹을래요?

Bạn muốn ăn món gì ?

우리 언제 밥을 먹어요?

Khi nào chúng ta ăn cơm .

저녁에 뭘 먹어요?

Bữa tối nay có những món gì ?

저녁밥이다돼 가요 .

Cơm tối sắp làm xong rồi .

각사 시간이 됐어요 .

Đến giờ ăn cơm rồi .

저녁밥은 준비됐어요 .

Cơm tối chuẩn bị xong rồi .

저에게 음식 좀 더 주실래요 ?

Cho tôi thêm ít thức ăn được không ?

이 반찬을 더 드릴까요 ?

Có ăn thêm món này nữa không ?

그 고추장을 주릴래요 ?

Cho tôi thêm ít tương ớt được không ?

조심해 . 이건 아주 뜨거워 .

Cẩn thận món này còn nóng lắm .

네가 가서 음식상을 차릴래?

Bạn đi bày bàn ăn được không ?

가서 앉으세요 .

Được rồi ngồi vào bàn ăn đi .

물을 마십시오

Mời bạn uống nước.

밥을 먹고서 차를 마셨어요.

Ăn cơm xong rồi thì uống trà.

-Các bạn hãy nhớ rằng khi nói muốn ăn một món nào đó:

Tên của món ăn + 먹을래요

VD:

nếu muốn ăn món 김치찌개.

김치찌개 먹을래요

bạn có thể nói là 뭐 hay 뭘 thì cũng không sao cả.

뭐 먹을래요? (뭘 먹을래요?)

Bạn muốn ăn gì?

비빔밥 먹을래요.

Món cơm Trộn

김치찌개 먹을래요

Kim Chi

불고기 먹을래요

Thịt vai rán

Tạm biệt:

또만납시다 . 안녕히가세요 .

Tôi sẽ gặp lại bạn. Tạm biệt

-Tạm biệt khi bạn là người ở lại :

안녕히 가세요

-Tạm biệt khi bạn là người đi:

. 안녕히 계세요

-Nói khi trường hợp bạn phải đi trước (có việc bận):

VD:

잊지마세요.

Đừng quên nhé .

내일 저는 한국으로 돌아갈게요 .

Ngày mai tôi sẽ quay trở lại Hàn Quốc .

기회가 있으면 돌아갈게요 .

Nếu có dịp tôi sẽ trở lại .

또 만나기를 바랍니다 .

Tôi rất mong gặp lại bạn .

저를 잊지마세요 !

Đừng quên tôi nhé !

항상건강하기를바랍니다 .

Chúc bạn luôn mạnh khỏe .

또만납시다 .

Hẹn ngày gặp lại .

자 ,가야겠습니다 .

Ôi,tôi phải đi rồi .

지금 가야 만합니다 .

bây giờ tôi phải đi rồi .

미안하지만 지금가야되는데요 .

Xin lỗi nhưng bây giờ tôi phải đi rồi .

연락합시다 .

Hãy giữ liên lạc nhé .

평안히 가십시오

Lên đường bình an nhé .

또만나요 .

Hẹn gặp lại bạn sau.

즐거운 여행은 하세요 .

Đi chơi vui vẻ nhé .

편지를 쓰는 것을 잊지마세요 (편지를 자주보내세요)

Đừng quên viết thư .(Nhớ gửi cho tờ vài dòng)

니중 에 다시만납시다 .

Sớm gặp lại nhau nhé

우리는 다시만났으면 싶어요 .

Hi vọng chúng ta sớm gặp lại (Hai người quen nhau lần đầu).

Tính cách:

Phụ Nữ(여자) :

그여자의성격은 어때요 ?

Tính cách của cô ấy thế nào ?

그여자는 낙관적이에요 .

Cô ấy là người rất lạc quan .

그여자는 비관적이에요 .

Cô ấy là người hay bi quan

그여자는 불임성이 있어요.

Cô ấy là người dễ thương .

그여자는 선정적이에요 .

Cô ấy là người đa tình .

그여자는 쾌활해요 .

Cô ấy là người hoạt bát .

그여자는 기분파예요 .

Cô ấy là người buồn rầu .

그여자는 순진해요 .

Cô ấy ngây thơ .

그여자는 지투가 심해요 .

Cô ấy rất hay ghen tuông .

그여자는꽤소극적이예요 .

Cô ấy là người khá nhở mọn .

그여자는항상활력있어요 .

Cô ấy là người đầy nghị lực .

그여자는마음이넓어요 .

Cô ấy thật rộng lượng .

그여자는인정이많아요 .

Cô ấy rất tốt bụng .

그여자는의지가 강해요 .

Cô ấy rất kiên quyết .

그여자는콧대가 세요 .

Cô ấy không nhân nhượng .

그여자는 말괄량이예요.

Cô ấy tinh nghịch .

그여자는겁소한 여자예요.

Cô ấy là người tiết kiệm

그여자는성실한 여성이예요 .

Cô ấy sống rất thành thật .

그여자는 친구를 쉽게사귀어요 .

Cô ấy rất dễ kết bạn .

그여자는항상 약속을 지켜 요 .

Cô ấy luôn giữ đúng lời hứa .

그여자는지기밖에 몰라요 .

Cô ấy chỉ biết bản thân mình .

그여자는말이많아요 .

Cô ấy nói nhiều quá.

그여자는수다쟁이예요 .

Cô ấy là người nhiều chuyện .

Hạnh phúc-Sung sướng:

기뻐요

Tôi rất vui

당신은저를놀라게하는군요

Bạn làm tôi ngạc nhiên quá

놀라와요

Thật là ngạc nhiên.,

환강적이에요

Thật là không tưởng

눈부셔요

nguy nga lộng lẫy quá

믿을수가없네요

Thật không thể tin được.

뭐가그렇게기뻐요 ?

Có gì mà bạn vui thế.

당신이 좋아니 빠요

Tôi rất vui vì bạn thích.

그 말을 들으니 매우 기쁘군요

Tôi rất vui khi nghe được điều đó.

정말 흥미 진진하네요 .

Thật là hứng thú .

Động viên an ủi:

힘내!

Vui lên!

당신의 심정을 이해해요 .

Tôi hiểu bạn đang nghĩ gì

Chán ghét không thích:

물론이죠!

Tất nhiên!

속은기분이에요 .

Tôi thấy gian lận .

Dặn dò khuyên nhủ nhắc nhở:

마시지 마세요 .

Đừng uống nữa .

시끄럽지 마세요 .

Đừng ồn .

조심하세요 .

Cẩn thận .

천천히 조심하세요 .

Tùy túy và cẩn thận .

너무 많이 마시지 마세요 .

Đừng uống quá nhiều .

좀작게 말해주세요 .

Nói nhỏ một chút .

걱정하지마세요.

Đừng lo lắng .

주저하지마세요.

Đừng ngần ngại .

금한일이 있으니까 빨리 가주세요

Tôi có việc gấp cần đi nhanh hơn

다른 사람이 근무하기 위해서 괴롭지마세요 .

Đừng ồn yên tĩnh một chút để người khác làm việc .

당신은 더 마시말고 취할세요 .

Thôi anh đừng uống nữa uống nữa là say đắng .

안돼요 . 얼굴 이쁘게 졌습니다.

Không được . Mất đở hết rồi .

아까 집까 지운전해야합니다 .

Tí nữa anh phải lái xe về nữa .

너무 빨리운전했어요 그러면 안전하지 않겠습니다.

Anh đi nhanh quá như vậy không an toàn .

급한일이 있으니까 빨리 가주세요 .

Tôi có việc gấp .cần đi nhanh hơn .

알았어요 .제가 조심하겠습니다 .

Tôi biết rồi .Tôi sẽ cẩn thận .

항상 (luôn luôn)

Buồn – lo lắng:

우울해요.

Tôi thấy buồn.

그러면 안심시켰습니다

Vậy tôi yên tâm rồi.

슬퍼요

Thật là buồn.

시망이에요

Tôi buồn vì bạn.

초조해요!

Tôi bồn chồn quá.

긴장이 뒤요

Tôi rất căng thẳng.

걱정이 뒤요

Tôi rất lo lắng.

실망이에요 .

Tôi thất vọng quá.

이를어쩐담 !

Thật là tiếc.

어떻게해야할지모르겠어요

Tôi không biết sẽ phải làm thế nào.

지루해죽겠어요

Tôi buồn muốn chết.

아무것도하고싶지않아요 .

Bây giờ tôi chẳng muốn làm gì cả .

무슨말을 해야 할지 모르겠군요 .

Tôi không biết phải nói gì .

Sai lỗi lầm:

미안해요.

Xin lỗi.

제 잘못이에요.

Đó là lỗi của tôi.

제 의도가 아니었어요.

Tôi không có ý đó.

저의어리석음식이부끄러워요

Tôi thật xấu hổ với sự ngu dốt của mình

Bực tức –Giận rồi:

그만 좀 해!

Đủ rồi!

세상에!

Ôi! Chúa ơi!

이럴 수가!

Ôi trời ơi!

화났어요

Tôi rất giận bạn

Tiếc nuối:

가엾어라!

Tiếc quá! 실로유감

스럽습니다 Thật

đáng tiếc. 실로불행

하게

Thật không may . 제

가...기를바랍니다 .

Tôi mong.....

실망이에요 .

Tôi thất vọng quá.

이를 어쩐담!

Thật là tiếc !

그말을 들으니 안됐군요 .

Tôi rất buồn khi nghe điều đó .

Sợ hãi:

큰일났군!

có chuyện lớn rồi.

아이쿠

Trời ơi.

심하네요

Thật là khủng khiếp.

무서워요

Tôi sợ quá rồi

Yêu thương hâm mộ ,mến mộ:

잘한다

Bạn giỏi quá.

당신이 정말 부럽군요 . Tôi thích được như bạn,

Tình yêu-Tình bạn:

오늘밤에 미팅해요 .

Tối nay tôi có cuộc hẹn .

여자한명 소개시켜 줄게요 .

Tôi sẽ giới thiệu cho anh một người bạn gái .

미팅어땠어요 ?

Cuộc hẹn thế nào rồi ?

그여자는 내타입이 아니에요 .

Cô ấy không phải là mẫu người tôi chọn.

우리 서로 다시는 만나지 말아요 .

Chúng ta không nên gặp nhau nữa .

남자친구 있어요 ?

Bạn có bạn Trai chưa ?

여자친구있어요 ?

Bạn có bạn gái chưa?

저는남자(여자)친구 가있어요 .

Tôi đã có bạn trai(gái)rồi.

나하고대이트하래 ?

Bạn đi chơi với tôi được chứ?

당신에대해더할고싶어요 .

Tôi muốn biết nhiều về anh(em) hơn nữa .

여자는 예쁘고 봐야해.

Phụ nữ thì phải đẹp chứ !

그녀를 사람해요 .

Tôi đang yêu cô ấy .

그남자와사랑에빠졌어요 .

Tôi đã phải lòng anh(cô) ấy .

그남자(여자)는 저의약혼녀예요 .

Đây là chồng(vợ) chưa cưới của tôi .

우리는 약혼했어요 .

Chúng tôi đã đính hôn .

항상당신생각을해요 .

Tôi luôn nghĩ về anh(em).

당신생각을멈출수가없어요 .

Tôi không thể quên em được .

당신과함께보낸시간정말즐거웠어요 .

Em rất thích ở bên anh .

단신을열렬히 사랑합니다 .

Em rất yêu anh .

당신을 사랑하는마음을 말로는 다 할수 없어요 .

Em yêu anh nhưng không thể nói hết bằng lời .

당신이 상상할수있는 이상으로당신을사랑해요 .

Em yêu anh hơn cả những gì anh nghĩ .

영원히 당신을 사랑할거예요 .

Anh sẽ mãi yêu em.

당신을위해서라면뭐든지 할거예요 .

Anh sẽ làm tất cả vì em .

당신의 사랑을 받아들일게요 .

Anh(em) chấp nhận tình yêu của em(anh).

당신에 대한 사랑을 멈출 수가 없어요 .

Anh không thể ngăn cản tình yêu của mình .

당신이 제 곁에 있어서 좀 괜찮아요 .

Anh rất hạnh phúc khi có em bên cạnh .

당신이 없는 저는 아무것도 아니에요 .

Không có em cuộc sống sẽ không còn ý nghĩa nữa .

제가 사랑하는 사람은 아직도 당신이에요 .

Người anh yêu chỉ có thể là em thôi .

넌 정말 최고의 여자친구야 !

Em là người bạn gái tốt nhất của anh .

당신과 영원히 함께 있고 싶습니다 .

Anh muốn được sống bên em mãi mãi .

그냥 친구로 지내는 게 어때요 ?

Chúng ta là bạn tốt của nhau nhé?

-Con Trai :

어떤타입의 여자를 좋아해요 ?

Bạn thích người bạn gái như thế nào ?

작한 여자친구를 좋아해요 .

Tôi thích bạn gái hiền hậu.

매력적인 타입의 여자가 좋아요 .

Tôi thích người bạn gái có vẻ đẹp quyến rũ .

그여자가첫눈에 마음에들어요 .

Tôi đã phải lòng cô ấy ngay từ ánh mắt đầu tiên .

그여자는부족한게 하나도 없어요 .

Cô ấy là người hoàn hảo .

그여자를 보면 반하지않을 수없어요 .

Tôi yêu cô ấy vô cùng .

시간이나면....

Nếu như có thời gian .

당신은 친절한 여자이군요 .

Em là người bạn gái tốt .

Con Gái:

키가큰남자가좋아요 .

Tôi thích người bạn trai cao to .

지적인 남자가좋아요 .

Tôi thích người bạn trai thông minh .

당신은적극이에요 .

Anh sống rất thiết thực .

당신은하대평이에요 .

Anh là người rộng lượng .

당신은엄해요 .

Anh là người nghiêm khắc.

당신은믿을만해요 .

Anh là người đáng tin cậy .

당신은 수치심이 없어요 .

Anh không có tính xấu hổ.

당신은 정말 성격이 좋은 남자군요 .

Anh có tính cách tốt.

당신은 정이 많고 이해심도 있군요 .

Anh là người dễ thương và có tính cảm thông .

당신은 부드러워지고 있어요 .

Anh rất ngọt ngào

당신은 사자처럼 용감해요 .

Anh dũng cảm như sư tử vậy .

당신은 어린 양처럼 순박해요 .

Anh ngây thơ như con cừu non vậy .

당신은 상당히 내성적 사람이에요 .

Anh sống rất thầm lặng

당신은 너무 강압적이에요 .

Anh rất độc đoán.

당신은 내성적인 사람인데요 .

Anh sống rất nội tâm .

당신은 친절하군요 .

Anh là người tốt bụng .

당신은 사랑스러워요 .

Anh là người dễ thương.

당신은 나빠요 .

Anh là người xấu .

당신은 너무 고지식해요 ..

Anh là người đứng đắn.

Biển báo

Biển báo giao thông:

Tiếng Hàn	Nghĩa
경적금지	Cấm bόp còi
추월금지	Cấm vượt qua
총행금지	Cấm lưu thông
회전금지	Cấm Rẽ
직진금지	Cấm đi thẳng
우회전금지	Cấm rẽ phải
좌회전금지	Cấm rẽ trái
제차 총행 급지	Cấm xe
주차 금지	Cấm đỗ xe
자전거 통행금지	Cấm xe đạp
보행자 보행금지	Cấm người Đi Bộ
화물차통행금지	Cấm xe chở hóa chất lưu thông
화물차통행금지	Cấm các loại xe tải
승합차통행금지	Cấm xe buýt
정차주차금지	Cấm dừng đỗ xe quá 5 phút
차중량제한	Giới hạn trọng lượng xe
차높이제한	Giới hạn chiều cao xe
차폭제한	Giới hạn bề rộng xe
최고속도제한	Giới hạn tốc độ tối đa
최저속도제한	Giới hạn tốc độ tối thiểu
서행	Chạy chậm lại
일시정지	Biển báo dừng tạm thời

양보	Nhường đường
일방 통행	Đường một chiều
통행 급지	Đường cấm
+ 자형교차로	Đường giao nhau hình chữ Thập
T 형교차로	Đường giao nhau hình chữ T
Y 형교차로	Đường giao nhau hình chữ Y
자형교차로	Đường giao nhau phía bên phải
- 자형교차로	Đường giao nhau phía bên trái
우선도로	Đường ưu tiên
회전형교차로	Vòng xuyến
철길건널목	Giao nhau với đường sắt
똑바로 통행	Hướng đi thẳng
오른손 총행	Hướng rẽ phải
좌측 통행	Hướng rẽ trái
황단 보도	Đường dành cho người đi bộ
자전거	Đường dành cho người đi xe đạp
주의	Chú ý
위험	Nguy hiểm
도로공사중	Công trường (Đang thi công)
우로굽은도로	Ngoặt phải nguy hiểm
좌로굽은도로	Ngoặt trái nguy hiểm
오르막경상	Dốc lên nguy hiểm
내리막경상	Dốc xuống nguy hiểm
도로폭이 좁어짐	Đường bị thu hẹp hai bên
우측차로없어짐	Đường bị thu hẹp bên phải
좌측차로없어짐	Đường bị thu hẹp bên trái
중앙분리대시작	Bắt đầu có dải phân cách chia làn
중앙분리대끝남	Kết thúc dải phân cách chia làn
신호기	Giao nhau có tín hiệu đèn
미끄러운도로	Đường trơn trượt
레일	Đường ray xe lửa
갈고리 사용 업급	Nghiêm cấm dùng móc kéo
주차장	Khu vực đậu xe

Các kí hiệu khác:

Tiếng Hàn	Nghĩa
화기 업금	Cấm lửa
위험-고압 전류	Nguy hiểm-điện cao thế
촬영 금지	Cấm quay phim chụp hình
변소	Nhà vệ sinh
무용자 출입 금지	Không phận sự miễn vào
입구	Lối vào
출구	Lối ra
체인트 주의	Sơn còn ướt
입장사절	Cấm vào
소변 금지	Cấm phóng uế
잔디밭에 들어가지 마시오	Xin đừng giẫm chân lên cỏ
조용히	Xin giữ im lặng
금연	Cấm hút thuốc
비상구	cửa thoát hiểm
임시휴업	Tạm nghỉ

Một Chút Lịch Sử Về Việt Nam – Hàn Quốc

Hậu duệ nhà Lý ở Hàn Quốc

Cuối năm 1225, nhà Trần cướp ngôi nhà Lý từ tay Lý Chiêu Hoàng mới 8 tuổi. Thái sư Trần Thủ Độ lấy cớ tổ nhà Trần tên là Trần Lý (sinh ra Trần Tự Khanh và Trần Thừa là bố của Trần Thái Tông), vậy nên bắt họ Lý phải đổi ra họ Nguyễn. Thực chất muôn dân chúng quên họ Lý đi. Trần Thủ Độ còn lập mưu giết hàng loạt tôn thất nhà Lý để trừ hậu họa. Từ đó nhà Lý vắng bóng trên vũ đài chính trị. Thế nhưng nhân dân Kinh Bắc lại truyền nhau câu ca rằng: “Bao giờ rùng Báng hết cây/Tào khê hết nước, Lý nay lại về”. Câu ca tưởng như một lời than vô vọng, vì biết bao giờ rùng hết cây, sông hết nước. Thật không ngờ thời gian lâu bể, lại có ngày rùng Báng hết cây, biển thành ruộng lúa. Không những sông Tào Khê hết nước mà cả sông Tiêu Tương chảy qua làng Cổ pháp, nơi sản sinh ra câu chuyện tình buồn giữa anh Trương Chi và cô Mỹ Nương con quan Thừa tướng, cũng biến thành một dãy ao tù.

Năm 1994, có một vị khách từ Hàn Quốc (Cao Ly quốc ngày xưa) đã tìm về đền Đô, giới thiệu mình là Lý Xương Căn, hậu duệ đời thứ 26 của Hoàng thúc Lý Long Tường, và là đời thứ 31 của vua Lý Thái Tổ về bái yết tổ tiên. Thế là sau 768 năm, người Kinh Bắc đã giải được câu sấm truyền. Sáu tháng sau, Lý Xương Căn về đền Đô lần thứ hai cùng đoàn đại biểu của Hội hữu nghị văn hóa Hàn-Việt đến tưởng niệm Hoàng tử Lý Long Tường. Đến tháng 3-1995, Lý Xương Căn về đền Đô lần thứ 3, chuẩn bị trước cho đoàn hậu duệ nhà Lý ở Hàn Quốc về dự hội đền Đô vào ngày rằm tháng 3 âm lịch. Trong dòng người trẩy hội đền Đô năm ấy đã có mặt 48 vị hậu duệ nhà Lý ở Hàn Quốc. Ông Lý Tượng Hiệp, trưởng tộc họ Lý ở

Hoa Sơn đã dâng bộ gia phả đã ghi chép cẩn thận từ cụ tổ Lý Long Tường đến nay. Trong trang đầu bộ gia phả ghi trang trọng dòng chữ: “Sinh tại Hàn, hồn tại Việt”.

Hoàng tử Lý Long Tường là con trai thứ bảy của vua Lý Anh Tông và bà hiền phi Lê Mỹ Nga. Ông là một vị đô đốc hải quân có tài thao lược. Sau khi nhà Lý mất ngôi, biết không thể tránh khỏi những cuộc tàn sát, năm 1226, ông đã đem gia quyến và các đồ thờ cúng, áo long bào, vương miện và thương phuơng bảo kiếm từ đời vua Lý Thái Tổ, cùng với sáu ngàn quân, xuất phát từ cảng Vân Đồn đi tị nạn.

Đoàn thuyền vượt biển tránh bão, ghé vào đảo Đài Loan. Con trai ông là Lý Đăng Hiền bị ốm vì say sóng không đi tiếp được, ông để con trai cùng 200 tùy tùng ở lại đảo rồi tiếp tục đi. Đoàn thuyền đã đạt vào bờ biển phía tây nước Cao Ly (gần Pusan ngày nay), được nhà vua và nhân dân Cao Ly hết sức giúp đỡ. Truyền thuyết còn kể rằng đêm hôm trước vua Cao Ly nằm mơ thấy một con chim Phượng hoàng bay đến đậu ở bờ biển phía tây, hôm sau thì được tin Hoàng tử nước Đại Việt tên là Lý Long Tường xin tỵ nạn. Vua Cao Ly cấp cho ông và tùy tùng một vùng đất lớn, lập Lý Hoa thôn, hay còn gọi là Lý Hoa trang. Tại đây ông cho xây một ngôi đình làng y như kiểu đình làng ở quê hương. Hàng năm vào dịp Tết và hội, người Lý Hoa thôn dù đi làm ăn xa khắp lanh thổ Cao Ly cũng trở về làng ăn Tết, cũng có “Thịt mỡ dưa hành câu đối đỏ/Cây nêu tràng pháo bánh chưng xanh” như phong tục Đại Việt. Khi dân làng cúng lễ dâng hương tại đình thì vị tiên chỉ mở Quốc phả ra đọc cho con cháu nghe về nguồn gốc của người Lý Hoa thôn. Ba hồi chuông, trống âm vang trong không khí thiêng liêng. Sau khi dâng hương, người dân Lý Hoa thôn khấn vái, đầu phủ phục trước đình, hướng về

phương Nam cổ quốc. Phong tục ấy được nối tiếp đời đời qua nhiều thế hệ.

Năm 1232 quân Mông Cổ xâm lược Cao Ly, Lý Long Tường đã lãnh đạo tướng sĩ gia thuộc và nhân dân địa phương đẩy lùi quân Mông Cổ do đại hãn Oa Khoát Đài chỉ huy. Sử còn ghi rằng ông thường cưỡi ngựa trắng xông pha chiến trận nên quân dân gọi ông là Bạch mã tướng quân.

Đến năm 1252 Mông Cổ lại sang xâm lược lần thứ hai. Lúc này Mông Cổ rất mạnh do họ đã chiếm được miền bắc Trung Quốc, triều đình Cao Ly không đương nổi sức mạnh của giặc phải lánh ra đảo Giang Hoa. Lý Long Tường lại lãnh đạo quân dân địa phương kiên trì chiến đấu, ông sử dụng binh pháp Đại Việt, đánh cho quân giặc nhiều trận thua đau. Quân Mông Cổ bày mưu ám sát ông, chúng giả vờ giảng hòa, tặng ông năm hòm vàng bạc châu báu lớn để làm lễ vật, nhưng chúng cho thích khách nấp ở bên trong để khi mở hòm ra là ám sát. Đoán biết âm mưu của giặc, ông cho người khoét lỗ hòm rồi đổ nước sôi vào, cả năm tên thích khách bị “luộc” chín, sau đó ông cho xe trả quân giặc. Quân Mông Cổ vì thế phải xin được rút về nước và lập đòn thề không xâm lược Cao Ly. Nơi quân Mông Cổ đầu hàng được gọi là Thụ hàng môn, vua Cao Ly cho dựng bia tại đây để ghi nhớ công tích của Lý Long Tường. Vua cũng phong ông là Hoa Sơn tướng quân, dòng họ của ông vì thế gọi là họ Lý Hoa Sơn. Gia phả còn ghi rằng, ông thường lên đỉnh núi trông về cố quốc phương Nam mà khóc, nơi ấy vì thế gọi là “Vọng quốc đài”.

Hậu duệ của Lý Long Tường là một danh gia vọng tộc ở Hàn Quốc, từng nhiều đời làm quan to trong triều, được ca ngợi là những người trung nghĩa. Khi triều đại ở Cao Ly thay đổi, trong họ có hai vị hiền sĩ về quê quy ẩn, không ra làm quan

với triều đại mới, giữ lòng trung với vua cũ, được sử sách Cao Ly ngợi khen là tiết liệt. Đặc biệt trong dòng họ có Tổng thống Lý Thừa Văn-vị Tổng thống đầu tiên của Đại Hàn Dân Quốc. Trong chuyến viếng thăm Sài Gòn ngày 6-11-1958 ông đã nói: “Tổ tiên tôi là người Việt Nam đấy”. Câu nói này hồi đó được báo chí Sài Gòn đăng tải rầm rộ trên trang nhất. Ông là cháu đời thứ 25 của Lý Long Tường.

Năm 2000, ông Lý Xương Căn đã đưa cả gia đình gồm: cụ thân sinh (Lý Khánh Huân), vợ và 3 con về Hà Nội sinh sống. Cậu con trai út ông đặt tên là Lý Quốc Việt, cái tên rất có ý nghĩa. Năm 2003, Chủ tịch tập đoàn tài chính Golden Bridge (tức Cầu Vàng) Lý Tường Tuán, một hậu duệ của Lý Long Tường sang Việt Nam, về đền Đô bái yết tổ tiên. Năm 2006, ông thành lập văn phòng đại diện ở Hà Nội. Năm 2008 ông được vinh danh là một trong những nhà tài trợ lớn nhất châu á. Con cháu họ Lý Hoa Sơn ở Hàn Quốc hiện có tới 4.000 người. Mới đây các nhà sử học Hàn Quốc còn phát hiện một dòng họ Lý khác, đó là dòng Lý Dương Côn, cũng là một hoàng tử nhà Lý, vượt biển đến Hàn Quốc trước Lý Long Tường 76 năm. Đời thứ 6 của dòng họ này có Lý Nghĩa Mẫn, từng làm thừa tướng Cao Ly suốt 14 năm. Kỳ diệu thay, sức sống ngàn năm của dòng họ Lý, cũng là sức sống trường tồn của dòng giống tiên rồng Đại Việt.

Người Việt Nam ta có câu: “Phúc đức tại mẫu” phải chăng chính sự nhân nghĩa, bao dung, sáng láng, sự “khoan, giảm, an, lạc” trong cai trị, vương triều Lý đã để lại phúc đức cho cháu chắt đến tận bây giờ.

(theo Đinh Xuân Đông)

